



***Cộng đồng Kinh tế ASEAN –  
Tiến triển, Thành tựu, Cơ hội, Thách thức đối với Việt Nam***

Mã hoạt động: NSO-8

***Tham gia biên soạn:***

Nguyễn Anh Thu

Nguyễn Ánh Dương

*Tài liệu này được soạn thảo với sự hỗ trợ về tài chính từ Liên minh châu Âu. Tài liệu thể hiện quan điểm của các tác giả và không phản ánh quan điểm chính thức của Liên minh châu Âu hay Bộ Công Thương*

## Tóm tắt nội dung báo cáo

1. Báo cáo tập trung cung cấp thông tin về hiện trạng Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào cuối năm 2015 mà Việt Nam là một thành viên ở 4 khía cạnh: những Tiến triển hợp tác kinh tế, những Thành tựu đã đạt được, Cơ hội lợi ích tiềm năng với nền kinh tế Việt Nam và những Thách thức đặt ra. Để làm được điều này, tác giả sẽ bắt đầu bằng đánh giá toàn diện về tiến trình, những kết quả trong hội nhập kinh tế ASEAN đến cuối năm 2015, sau đó là sự tham gia của Việt Nam và những gì Việt Nam đã gặt hái được từ tiến trình đó và cuối cùng là các khuyến nghị về phương hướng hợp tác trong giai đoạn tới cũng như các giải pháp lớn để nâng cao hiệu quả tham gia hợp tác kinh tế ASEAN của Việt Nam.
2. *Phần 1* khái quát về tiến trình hình thành AEC và phân tích bản chất cũng như hình thái hội nhập trên cơ sở khuôn khổ Lộ trình Tổng thể Xây dựng AEC 2015. Theo đó, hợp tác kinh tế ASEAN đã trải qua nhiều mốc quan trọng kể từ khi ASEAN được thành lập (năm 1967), đặc biệt là năm 1992 (đạt thỏa thuận về Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - AFTA), năm 2003 (đưa ra ý tưởng về Cộng đồng Kinh tế ASEAN - AEC trong khuôn khổ Cộng đồng ASEAN), năm 2007 (ký kết Lộ trình tổng thể xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN - AEC Blueprint). Từ năm 2007 tới nay, ASEAN tập trung nỗ lực thực hiện các biện pháp trong Lộ trình Tổng thể Xây dựng AEC 2015 và chuẩn bị cho việc tiếp tục hội nhập kinh tế sâu hơn sau năm 2015. Đánh giá chung về hợp tác kinh tế ASEAN nhằm xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2015 là các nước thành viên đã cơ bản thành công trong chiến lược dần chuyên hóa ASEAN thành một thị trường và nền tảng cơ sở sản xuất thống nhất, biến sự đa dạng và khác biệt giữa các nước thành viên thành khả năng bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau thông qua mạng lưới chuỗi cung ứng, qua đó tạo ra lợi thế cạnh tranh, thu hút thương mại và đầu tư nội khối và từ bên ngoài, đặc biệt trong bối cảnh thực chất vừa cạnh tranh vừa hợp tác kinh tế với các nước lớn trong khu vực châu Á, bao gồm Trung Quốc và Ấn Độ.
3. *Phần 2&3* cho ta thấy với việc ban hành chính sách *Đổi mới* năm 1986, tiếp đó là sự hỗ trợ mạnh mẽ của Chính phủ dành cho khu vực tư nhân, Việt Nam đã tiến hành đồng thời cải cách nền kinh tế trong nước theo hướng thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô. Việc Việt Nam gia nhập ASEAN để thực hiện chủ trương mở cửa, đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế năm 1995 là chủ trương đúng đắn và đã

diễn ra thành công, đưa nền kinh tế Việt Nam ra khỏi thế bị cấm vận, gắn kết với nền kinh tế khu vực, tạo nền tảng hòa bình và ổn định cho phát triển kinh tế, đồng thời chuẩn bị cho các bước hội nhập kinh tế tiếp theo với nền kinh tế thế giới, đặc biệt là việc ký kết Hiệp định thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ năm 2000, gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) năm 2007 và tham gia các hiệp định thương mại thế hệ mới sau này như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại tự do với Liên minh châu Âu (EVFTA).

Từ góc độ kinh tế-chính trị, việc Việt Nam tham gia hợp tác kinh tế ASEAN và thành lập AEC 2015 với ý nghĩa là một bộ phận của Cộng đồng ASEAN đã xây dựng ASEAN thành một khối đoàn kết, hội nhập sâu, từ đó nâng cao tiếng nói của cả ASEAN cũng như của từng thành viên, trong đó có Việt Nam, đối với các vấn đề khu vực và quốc tế (có vai trò trong việc hoạch định chính sách, xây dựng quy tắc kinh tế-thương mại trong khu vực).

AEC tạo điều kiện thuận lợi cho sự tăng trưởng, phát triển nền kinh tế của Việt Nam thông qua việc huy động và phân bổ hiệu quả nguồn lực, thay đổi cơ cấu, đưa Việt Nam hội nhập sâu hơn, không chỉ trong phạm vi Đông Nam Á, mà cả với khu vực Đông Á thông qua 5 FTA với 6 đối tác. Là một phần quan trọng và là một cửa ngõ của AEC, Việt Nam đã thu hút sự quan tâm và đầu tư của các cường quốc kinh tế trên thế giới là Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên bang Nga...

Từ góc độ kinh tế vi mô, AEC đang đem lại nhiều lợi ích. Trong số đó, đáng chú ý nhất là các doanh nghiệp sản xuất đặt tại Việt Nam, bên cạnh các cơ hội về mở rộng thị trường xuất khẩu (thị trường nội khối ASEAN với khoảng 625 triệu dân, GDP hàng năm đạt trên 2.600 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân/ năm cao, khoảng 5%), còn được tiếp cận nguồn nguyên liệu đầu vào sản xuất với chi phí thấp hơn; Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ hội tham gia vào các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong khu vực; Người tiêu dùng Việt Nam được tiếp cận và nâng cao khả năng lựa chọn các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ với chất lượng và giá tốt hơn.

Từ góc độ thúc đẩy cải cách trong nước, các cam kết và khuôn khổ hợp tác kinh tế trong ASEAN vừa tạo động lực cho Việt Nam tiếp tục hoàn thiện nền kinh tế thị trường, minh bạch hóa và thuận lợi hóa môi trường kinh doanh, đầu tư, vừa hỗ trợ cho tiến trình cải cách này thông qua các cơ chế “mềm” (trên nguyên tắc đồng thuận, tự nguyện, phù hợp với điều

kiện trong nước và trình độ phát triển, có các sáng kiến chia sẻ kinh nghiệm, xây dựng năng lực, v.v.).

Tuy nhiên, một số vấn đề và thách thức lớn đã nảy sinh đối với Việt Nam trong quá trình tham gia hợp tác kinh tế ASEAN. Từ góc độ hợp tác, ASEAN tiếp tục có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam trong một chiến lược hội nhập kinh tế “2 mảng” (cải cách kinh tế trong nước và hội nhập thế giới bên ngoài) và “3 chân kiềng” (đa phương, khu vực, song phương). Vấn đề đặt ra là Việt Nam làm thế nào để phát huy được vai trò chủ động hơn nữa, đóng góp đáng kể và tiến tới xác lập vị thế dẫn dắt tiến trình hội nhập kinh tế ASEAN để mang lại lợi ích quốc gia cao hơn trong khi nền kinh tế Việt Nam còn khiêm tốn và trình độ phát triển kinh tế còn ở mức thấp.

Từ góc độ cạnh tranh, đứng trên bình diện nền kinh tế, cơ cấu kinh tế giữa Việt Nam với một số nền kinh tế lớn về quy mô trong khu vực là Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Philippines mang nhiều tính cạnh tranh trực tiếp (trùng đồng về cơ cấu sản xuất, xuất khẩu) nên luôn đặt ra thách thức to lớn với mục tiêu mở rộng xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường khu vực này đồng thời xuất khẩu của Việt Nam gặp phải cạnh tranh mạnh cũng từ các thành viên đó trên các thị trường đối tác lớn (Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản). Các nước Campuchia, Lào và Myanmar cũng đang nhanh chóng phát triển năng lực sản xuất và sức cạnh tranh với nhiều chủng loại hàng hóa của Việt Nam tại hai nhóm thị trường nói trên.

Ở bình diện vi mô, cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam ở các ngành, lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ đem lại sức ép cạnh tranh ngay tại thị trường trong nước, dẫn đến những tác động điều chỉnh cả về kinh tế và xã hội (do một số doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất, giải thể, các cam kết của ASEAN cũng tác động đa dạng đến việc di chuyển của lao động trình độ cao và có tay nghề). Những nhân tố đó tiếp tục đặt ra những thách thức bổ xung với tiến trình cải cách cơ cấu trong nước đồng thời phải nhìn nhận: i) Đây là thực tế của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mà các quốc gia tham gia vào tiến trình phải chấp nhận khi lợi ích tổng thể thu được lớn hơn chi phí của việc điều chỉnh cơ cấu do cạnh tranh; ii) Lộ trình tự do hoá của Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, không phải mới bắt đầu mà đã được thực hiện từng bước trong 20 năm và được công bố để cộng đồng doanh nghiệp có thời gian chuyển tiếp để thích ứng; một bộ phận các doanh nghiệp nhờ vào sự chủ động đã thành công.

4. *Phần 3* đưa ra một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam trong việc nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế ASEAN trong thời gian tới, đặc biệt là việc chuẩn bị thực hiện Lộ trình tổng thể xây dựng AEC tới năm 2025 đã được thông qua tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 27 vào tháng 11 2015. Các phương hướng chủ yếu là: i) Tiếp tục coi trọng hợp tác kinh tế ASEAN với ý nghĩa là một phần quan trọng trong chiến lược hợp tác kinh tế quốc tế của Việt Nam, thể hiện qua chủ trương chủ động tham gia, tích cực đóng góp và thực hiện đầy đủ cam kết trong hội nhập kinh tế ASEAN ; và ii) Lấy kết quả cải cách, đổi mới cơ cấu kinh tế trong nước làm cơ sở cho hội nhập kinh tế ASEAN; thúc đẩy hợp tác phù hợp với định hướng, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam hoặc các ngành mà Việt Nam có lợi thế và có nhu cầu phát triển; chú trọng xây dựng năng lực, hợp tác phát triển.

## Mục lục

1. LỊCH SỬ VÀ KHUÔN KHỔ HỘI NHẬP KINH TẾ ASEAN 2015 .....	6
1.1. Những nội dung chính về khuôn khổ và cam kết của AEC.....	9
1.2. Bốn trụ cột của AEC .....	10
1.2.1. Trụ cột A: Một thị trường và một cơ sở sản xuất chung .....	11
1.2.2. Trụ cột B: Khu vực kinh tế cạnh tranh .....	16
1.2.3. Trụ cột C: Phát triển kinh tế đồng đều.....	18
1.2.4. Trụ cột D: Hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. ....	19
2. SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀ CÁC CƠ HỘI LỢI ÍCH ĐẠT ĐƯỢC.....	21
2.1. Nỗ lực xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN của Việt Nam .....	21
A. Một thị trường và một cơ sở sản xuất chung.....	22
B. Khu vực kinh tế cạnh tranh.....	31
C. Phát triển kinh tế đồng đều .....	36
D. Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. ....	37
2.2. Đánh giá thực hiện và tác động của các cam kết chủ yếu.....	39
2.3. Phân tích SWOT về Việt Nam.....	68
2.3.1. Điểm mạnh .....	68
2.3.2. Điểm yếu .....	70
2.3.3. Cơ hội .....	74
2.3.4. Thách thức .....	79
2.4. Các thách thức khác .....	83
2.4.1. Vai trò trung tâm của ASEAN trong hội nhập kinh tế khu vực (Đông Á).....	83
2.4.2. Vị trí của Việt Nam trong AEC .....	91
3. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH.....	97

## 1. LỊCH SỬ VÀ KHUÔN KHỔ HỘI NHẬP KINH TẾ ASEAN 2015

Hiệp hội các quốc gia thành viên Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập vào tháng 8 năm 1967 với 5 thành viên: Philippines, Indonesia, Malaysia, Singapore và Thái Lan. Brunei gia nhập ASEAN vào năm 1984. Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) giữa 6 thành viên này được ký kết vào ngày 28 tháng 1 năm 1992 tại Singapore. Việt Nam gia nhập ASEAN vào năm 1995, Lào và Myanmar gia nhập năm 1997 và Campuchia gia nhập năm 1999. ASEAN ngày nay bao gồm 10 nước, trải rộng trên 3 múi giờ và là khu vực sinh sống của khoảng 625 triệu dân.

Tháng 12 năm 1997, ASEAN đã thông qua chiến lược “Tầm nhìn 2020” tại Hội nghị Cấp cao được tổ chức tại Kuala Lumpur, Malaysia. Tầm nhìn này thể hiện ước nguyện đưa ASEAN thành một khu vực ổn định, thịnh vượng, có sức cạnh tranh cao, với các nền kinh tế thành viên phát triển đồng đều kết hợp với việc giảm đói nghèo và từng bước xóa bỏ những phân cách về kinh tế xã hội. Kế hoạch Hành động Hà Nội được ASEAN đưa ra năm 1997 tại Việt Nam, được xem là bước đầu tiên trong một loạt những hành động được khởi xướng nhằm thực hiện những mục tiêu kể trên.

Ý định thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) giữa các nước thành viên ASEAN là một phần quan trọng trong Tầm nhìn 2020 của ASEAN, nhưng ý định này chỉ được hiện thực hóa trong Tuyên bố của Thỏa ước ASEAN II tại Hội nghị Cấp cao Bali, Indonesia vào tháng 10/2003. Mục đích của việc thành lập AEC là biến ASEAN từ một vùng trước đây gồm nhiều thị trường và nền sản xuất riêng biệt thành một thị trường duy nhất và cơ sở sản xuất thống nhất, một khu vực kinh tế có sức cạnh tranh cao, có các nền kinh tế phát triển đồng đều và hội nhập toàn diện với nền kinh tế toàn cầu.

Hợp tác đã được thực hiện rầm rộ trong ASEAN theo cách riêng của khối, không phải thông qua các luật lệ và quy định mà thông qua thảo luận, tham vấn và sự đồng thuận của các nước trong khu vực (quản trị dựa trên các mối quan hệ). Tuy nhiên, các nước cũng đã khẳng định ASEAN phải chuyển đổi các cơ chế quản trị “dựa trên các mối quan hệ” sang các cơ chế quản trị “trên nền tảng các quy tắc” và “theo định hướng thị trường”. Với việc mở rộng kinh tế trong khu vực và hợp tác chặt chẽ hơn giữa các nước thành viên, thương mại và đầu tư quốc tế trong khu vực đang ngày càng phụ thuộc vào luật pháp quốc tế được xây dựng bởi một hệ thống và cơ chế “trên nền tảng các quy tắc” để điều tiết các mối quan hệ kinh tế nội bộ. Các nước thành viên đã và đang từng bước hướng tới

phát triển một cơ chế hợp tác kinh tế khu vực trên nền tảng các quy tắc, đã được thông qua trong Hiến chương ASEAN. Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 12 tổ chức vào tháng 1 năm 2007, các Nhà Lãnh đạo đã đồng ý đẩy nhanh quá trình thành lập AEC, có hiệu lực vào năm 2015 cũng như biến ASEAN thành một khu vực tự do lưu thông hàng hóa, dịch vụ, tự do đầu tư, tự do trao đổi lao động có tay nghề và tự do đầu tư vốn.

Vào tháng 11 năm 2007, Lãnh đạo các nước ASEAN đã thông qua Lộ trình tổng thể xây dựng AEC 2015 tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 13 tổ chức tại Singapore. AEC sẽ được kiến lập và trở thành một tổ chức kinh tế lớn và đa dạng vào cuối năm 2015. Các lĩnh vực hợp tác của AEC bao gồm xây dựng năng lực và phát triển nguồn nhân lực, thừa nhận trình độ chuyên môn, tham vấn sâu về các chính sách tài chính và kinh tế vĩ mô, giải pháp tài chính cho các vấn đề thương mại, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng và khả năng kết nối thông tin, phát triển giao dịch điện tử thông qua hệ thống e-ASEAN, liên kết các ngành công nghiệp trong khu vực nhằm thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân trong việc xây dựng AEC.

Lộ trình của AEC đã đề ra những hành động, biện pháp để hoàn thành kế hoạch đúng thời hạn vào năm 2015. Tuy nhiên, đến cuối năm 2015, ASEAN vẫn còn một phần chưa hoàn thành. Mặc dù việc gỡ bỏ hàng rào thuế quan đã được thực hiện đúng tiến độ, nhưng vẫn còn rất nhiều khó khăn trong việc xóa bỏ các rào cản phi thuế quan và tự do hóa dịch vụ và đầu tư.

Tóm lại, AEC đã đi được một quãng đường dài, nhưng vẫn chưa đạt được được chất lượng và khung thời gian mà AEC đã đặt ra. ASEAN phải đưa ra được quyết tâm chính trị và năng lực quản lý để có thể hoàn thành được những mục tiêu trong Kế hoạch chi tiết của AEC - ưu tiên hơn cho những mục tiêu mang tính cấp bách có thể đạt được trong thời gian ngắn - và bắt đầu thực hiện tự do hóa, hài hòa hóa và hội nhập mạnh mẽ hơn để nắm bắt những cơ hội và ứng phó một cách hiệu quả với các thách thức về kinh tế trong thế kỷ 21. Tuy nhiên, cần phải nhấn mạnh rằng hội nhập kinh tế của ASEAN không chỉ bằng việc phát triển một Thị trường thống nhất mà còn thông qua việc phát triển một Mạng lưới sản xuất liên kết (IPN): trong khi việc xây dựng một Thị trường chung ở châu Âu là yếu tố trực tiếp tạo ra một môi trường cho những mạng lưới kinh doanh và sản xuất mới thì ngược lại, ở châu Á những mạng lưới này đã tồn tại từ rất lâu dù gặp phải những hàng rào thương mại. Các mạng lưới sản xuất khu vực và quốc tế đều hoạt động theo định hướng thị trường và theo cơ chế phân đoạn. Những phân đoạn này có thể được tiến hành tại những địa điểm khác



nhau thuộc nhiều quốc gia trong khu vực và sau đó sẽ được tập hợp ở khâu lắp ráp ra sản phẩm cuối cùng. Các mạng lưới sản xuất sẽ tận dụng được lợi thế của từng nước để có thể nâng cao năng suất và cắt giảm chi phí, đồng thời thúc đẩy đầu tư và chuyển giao kỹ thuật. Cơ chế phân đoạn sản xuất và xuất khẩu ở Đông Á được thực hiện như sau: các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc là các nước chủ đầu tư cho các mạng lưới sản xuất, mà trong đó Trung Quốc ngày càng có vai trò quan trọng như một cơ sở lắp ráp lớn (công xưởng của thế giới). Các nước ASEAN là Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan duy trì chính sách khuyến khích các dòng đầu tư từ các công ty đa quốc gia. Các nước này có thể tiếp thu thành công công nghệ sản xuất mới, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước và trở thành những nước xuất khẩu các bộ phận máy móc, thiết bị cho các nước khác. Từ thành công đó, của các nền kinh tế ASEAN này sẽ dẫn tới mắt xích thứ 2 trong các mạng lưới sản xuất với các nước Indonesia và các nước CLMV (Lào, Campuchia, Việt Nam, Myanmar). Các nước này có khả năng thực hiện những công đoạn thâm dụng lao động và chỉ yêu cầu những kỹ năng vừa phải khi tham gia vào các thị trường quốc tế.

Để đạt được tối đa những mục tiêu chính trong kế hoạch cụ thể của AEC và có thể đối mặt với những thách thức kinh tế phức tạp trong thế kỷ 21, thì việc cải cách thể chế và kiện toàn cấu trúc của AEC là cần thiết. Đáng chú ý trong năm 2007, các nước thành viên đã công bố Hiến chương ASEAN, thiết lập khuôn khổ chặt chẽ hơn về luật pháp và sự gắn kết của khối ASEAN. Các nước thành viên ASEAN mong muốn Hiến chương sẽ hỗ trợ đắc lực cho quá trình hội nhập khu vực ở 3 trụ cột chính là an ninh-chính trị, kinh tế và văn hóa xã hội. Hiến chương ASEAN được xem như một công cụ pháp lý có thể kết nối 10 nước thành viên thành một cộng đồng, một liên kết khu vực thống nhất. Hiến chương đặt ra 3 mục tiêu chiến lược hỗ trợ Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN. *Mục tiêu đầu tiên* là thể chế hóa ASEAN thành một tổ chức đồng thời cơ cấu lại các quy trình ra quyết định của ASEAN. *Mục tiêu thứ hai* là kiện toàn các tổ chức của ASEAN. *Mục tiêu thứ 3* là nỗ lực xây dựng các cơ chế giám sát tuân thủ luật pháp và giải quyết tranh chấp. Hiến chương ASEAN cũng hướng đến mục tiêu chuyển đổi ASEAN từ một tổ chức chỉ đơn thuần thúc đẩy các mối quan hệ chính trị trở thành một tổ chức thúc đẩy tuân thủ những cam kết và nghĩa vụ giữa các nước thành viên. Nói tóm lại, rõ ràng ASEAN cần phải hướng tới những nguyên tắc hội nhập kinh tế nền tảng các quy tắc.

Cuối cùng, các nước thành viên ASEAN đã dựa trên những nguồn luật pháp ngoài ASEAN để hỗ trợ hội nhập kinh tế khu vực AEC. Ví dụ như Nghị định thư về giải quyết tranh chấp của WTO để giải quyết những vấn đề vốn có

thể được giải quyết thông qua Cơ chế tăng cường giải quyết tranh chấp của ASEAN. Có thể khẳng định rằng hội nhập kinh tế giữa các nước thành viên ASEAN được hưởng lợi từ những kinh nghiệm và kết quả trước đó của các khu vực khác, đặc biệt là EU.

### ***1.1. Những nội dung chính về khuôn khổ và cam kết của AEC***

Như đã được đề cập ở trên, những nỗ lực nghiêm túc nhằm hướng tới sự hội nhập kinh tế sâu hơn giữa các nước thành viên ASEAN mới chỉ được bắt đầu từ năm 1992. Những trở ngại ban đầu bao gồm việc theo đuổi trên diện rộng các chính sách thay thế nhập khẩu trong quá trình công nghiệp hóa, sự kém phát triển của lĩnh vực thương mại trong nội bộ ASEAN, và sự khác biệt đáng kể về mặt quy mô, mức độ phát triển và trình độ công nghiệp đã làm gia tăng những bất đồng trong nhận thức về lợi ích và chi phí hội nhập. Việc thay đổi chiến lược sang phát triển hướng ngoại và những áp lực từ các yếu tố bên ngoài (như sự thành lập Thị trường chung châu Âu và Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ) đã buộc ASEAN phải thành lập một Khu vực thương mại tự do (FTA) vào năm 1992. Những thách thức của quá trình toàn cầu hóa đã làm chậm quá trình phục hồi sau khủng hoảng tài chính châu Á, đồng thời tốc độ phát triển kinh tế của Trung Quốc và Ấn Độ đã tạo cho ASEAN nhiều áp lực lớn hơn khiến ASEAN phải thực hiện quá trình hội nhập mạnh mẽ vào năm 2003 với việc thành lập AEC. Tháng 10 năm 2003, ASEAN đã ra quyết định về việc thành lập AEC vào năm 2020, đến tháng 1 năm 2007, ra quyết định đẩy nhanh tiến trình thực hiện để AEC có hiệu lực vào 2015 (lộ trình áp dụng với thành viên nhóm CMLV linh hoạt hơn có thể kéo dài đến 2008-2020).

Việc thành lập AEC thể hiện những nỗ lực đầy tham vọng nhằm hội nhập sâu rộng hơn, bao trùm hầu hết các yếu tố sản xuất cùng nhiều cơ chế điều chỉnh quan hệ kinh tế, thương mại trong đó có cơ chế giải quyết tranh chấp. AEC hiện thực hóa mục tiêu cuối cùng về hội nhập kinh tế đã được thông qua trong Tầm nhìn 2020, dựa trên lợi ích chung của các nước thành viên thúc đẩy hội nhập kinh tế sâu rộng bao gồm những sáng kiến đã có và những sáng kiến mới với lộ trình thực hiện rõ ràng. Trong việc thành lập AEC, các nước thành viên đã thực hiện theo đúng nguyên tắc của một nền kinh tế mở, hướng ngoại, toàn diện và theo định hướng thị trường phù hợp với những quy tắc đa phương cũng như gắn với các hệ thống nền tảng các quy tắc giúp cho những cam kết về kinh tế được tuân thủ đúng và hiệu quả cao.

AEC tổ chức hoạt động trên bốn trụ cột, được trình bày ở phần tiếp theo

Đồng thời, AEC cũng hướng tới xóa bỏ khoảng cách về phát triển và đẩy nhanh tốc độ hội nhập của nhóm các nước CLMV thông qua Sáng kiến Hội nhập ASEAN và các sáng kiến khu vực khác.

Thực hiện các mục tiêu đã đề ra, các thành viên ASEAN đồng thời thỏa thuận và thực hiện nhiều chương trình hợp tác đa dạng và toàn diện như xây dựng năng lực và phát triển nguồn nhân lực, thừa nhận trình độ chuyên môn, tham vấn chuyên sâu về các chính sách tài chính và kinh tế vĩ mô, giải pháp tài chính cho các vấn đề thương mại, nâng cao chuẩn mực chất lượng cơ sở hạ tầng hiện đại và khả năng kết nối mạng thông tin, phát triển giao dịch điện tử thông qua hệ thống e-ASEAN, liên kết ngành nhằm thúc đẩy tìm nguồn trong khu vực; và tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân vào quá trình xây dựng AEC.

## **1.2. Bốn trụ cột của AEC**

Bốn trụ cột được xác định để thực hiện các mục tiêu của AEC là: Một thị trường và một cơ sở sản xuất chung (Trụ cột 1), Khu vực kinh tế cạnh tranh (Trụ cột 2), Phát triển kinh tế đồng đều (Trụ cột 3), Hội nhập với nền kinh tế toàn cầu (Trụ cột 4).

- Trụ cột 1: một thị trường và một cơ sở sản xuất chung, Nói chính xác hơn, mục tiêu này bao hàm xây dựng thị trường AEC thành *một thị trường duy nhất, một nền tảng sản xuất làm chung*, với các mục tiêu: Tự do lưu thông hàng hóa; Tự do phát triển dịch vụ; Tự do đầu tư; Tự do trao đổi lao động có tay nghề, Tự do hơn việc lưu thông vốn;

- Trụ cột 2: khu vực kinh tế cạnh tranh, nâng cao năng lực cạnh tranh gắn liền với các mục tiêu nâng cấp trình độ hoạch định và hiệu quả thực thi chính sách cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (IPRs) và phát triển cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin, bảo đảm thực thi các quy định của luật pháp, chính sách thuế và hiệp định khung về ASEAN điện tử;

- Trụ cột 3: phát triển kinh tế đồng đều. với nội dung này, AEC chú trọng thu hẹp khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển giữa các nước ASEAN-6 và các nước CLMV nhờ vào phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và sáng kiến hội nhập ASEAN (IAI). Những lĩnh vực chính đã được xác định là lương thực, nông, lâm nghiệp, đặc biệt chú trọng an ninh lương thực;

- Trụ cột 4: hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Thực hiện trụ cột này, AEC chủ trương tiếp cận chặt chẽ trong xây dựng các mối quan hệ kinh tế với các nhân tố ngoài ASEAN, tích cực tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu thông qua việc ký những Hiệp định thương mại tự do với các đối tác ngoài ASEAN.

AEC đang tham gia đàm phán với tư cách là một khối trong Hội nhập kinh tế khu vực Đông Á là một ví dụ cụ thể.

Trong thực hiện từng mục tiêu riêng biệt, đôi hỏ phải kết hợp tốt các nhân tố thực hiện, các Kế hoạch hành động vừa đạt được mục tiêu riêng vừa bảo đảm sự tham gia và hợp tác hiệu quả của các bên liên quan, sự gắn kết, nhất quán trong thực hiện các mục tiêu thuộc cả bốn trụ cột.

### **1.2.1. Trụ cột A: Thị trường và cơ sở sản xuất chung**

Một thị trường và cơ sở sản xuất chung của ASEAN hướng tới thực hiện những mục tiêu sau: (i) tự do lưu thông hàng hóa; (ii) tự do phát triển dịch vụ; (iii) tự do đầu tư; (iv) tự do hơn trong việc lưu thông vốn; (v) tự do trao đổi lao động có tay nghề.

#### *✓ A1. Tự do lưu thông hàng hóa*

Tự do lưu thông hàng hóa là một trong những công cụ quan trọng để đạt được mục tiêu hình thành một thị trường và một cơ sở sản xuất chung. Một thị trường hàng hóa (và dịch vụ) chung sẽ tạo điều kiện để phát triển mạng lưới sản xuất trong khu vực và tăng cường năng lực cạnh tranh của ASEAN như là một trung tâm sản xuất trong nền kinh tế thế giới, là một phần của chuỗi cung ứng toàn cầu.

Mục tiêu tự do hóa thương mại hàng hóa nhằm dỡ bỏ hàng rào thuế quan đối với tất cả các sản phẩm, ngoại trừ các mặt hàng được xếp vào Danh mục nhạy cảm (SL) và Danh mục nhạy cảm cao (HSL), vào năm 2015, các nước CLMV – được áp dụng thời gian chuyển tiếp với một số sản phẩm nhạy cảm đến năm 2018. Mục tiêu này có nội dung là dỡ bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan. Để đạt được mục tiêu, ASEAN còn hợp tác và thực hiện các chương trình thuận lợi hóa thương mại; hội nhập hải quan; phát triển cơ chế một cửa ASEAN; nâng cao các tiêu chuẩn và và công nhận hợp chuẩn, xóa bỏ các rào cản kỹ thuật đối với thương mại có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện xây dựng một thị trường và cơ sở sản xuất chung. ASEAN đã đặt ra mục tiêu hiện thực hóa ngay trong 2 năm đầu tiên (2008-2009) Hiệp định đa phương ASEAN về Dịch vụ hàng không (MAAS) và Nghị định thư số 9 của Hiệp định đa phương về tự do hoá tuyệt đối các Dịch vụ vận chuyển hàng không (MAAFS).

Cụ thể hơn, để góp phần thực hiện mục tiêu "Tự do lưu thông hàng hóa", Kế hoạch chi tiết thực hiện AEC chỉ rõ rằng sẽ đánh giá và bổ xung Hiệp định Thuế quan ưu đãi có Hiệu lực chung cho Khu vực Thương mại Tự do ASEAN

(CEPT-AFTA) để trở thành một hiệp định toàn diện về tự do lưu thông hàng hóa, được áp dụng để đẩy nhanh tốc độ hội nhập kinh tế trước năm 2015. AEC cũng kêu gọi dỡ bỏ hoàn toàn các hàng rào thuế quan đối với toàn bộ lưu thông hàng hóa nội khối ASEAN theo đúng lịch trình và cam kết trong CEPT-AFTA và các Hiệp định/Nghị Định thư có liên quan khác. AEC cũng kêu gọi các nước thành viên xóa bỏ hoàn toàn các hàng rào phi thuế quan (NTBs), áp dụng các Quy tắc về xuất xứ (ROOs) của AFTA để đáp ứng những thay đổi năng động trong các quy trình sản xuất toàn cầu nhằm: thúc đẩy thương mại và đầu tư giữa các nước thành viên ASEAN, thúc đẩy mạng lưới sản xuất khu vực, khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các quốc gia thành viên, tăng cường thực hiện CEPT-AFTA; thuận lợi hóa thương mại (thông qua đơn giản hóa, hài hòa và chuẩn hóa quy trình và thủ tục thương mại và hải quan, tạo các luồng thông tin thuận tiện, những nhân tố quan trọng làm giảm chi phí giao dịch, tăng khả năng cạnh tranh cho xuất khẩu và tạo điều kiện cho việc chuyển đổi ASEAN thành một thị trường chung về hàng hóa, dịch vụ và đầu tư và một cơ sở sản xuất thống nhất, thúc đẩy Hội nhập hải quan); Hội nhập về hải quan; việc xây dựng cơ chế một cửa ASEAN, đơn giản hóa, hài hòa hóa và chuẩn hóa trong các quy trình và thủ tục thương mại và thông quan, cùng với ứng dụng công nghệ thông tin (ICT) trong tất cả các lĩnh vực liên quan đến thuận lợi hóa thương mại công cụ chủ chốt tạo nên cơ chế một cửa ASEAN. Cơ chế một cửa ASEAN là một môi trường trong đó cơ chế một cửa của mười quốc gia thành viên vận hành như là một thể thống nhất.

#### ✓ *A2. Tự do lưu thông dịch vụ*

Tự do lưu thông dịch vụ, cơ bản không hạn chế các nhà cung ứng dịch vụ hoặc đầu tư vào cung ứng dịch vụ nội khối, là một cấu thành quan trọng trong việc xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN

Tự do hóa dịch vụ chủ yếu tiến hành thông qua các vòng đàm phán dưới sự giám sát của Ủy ban Điều phối dịch vụ. Đàm phán về một số dịch vụ cụ thể, như dịch vụ tài chính và vận tải hàng không, được thực hiện bởi cơ quan ngang Bộ chuyên ngành. Đáng nói hơn, trong đàm phán, nên tránh đưa vào những cam kết dồn vào giai đoạn sau và nên thỏa thuận rõ về phương thức linh hoạt trong thực thi cam kết giữa các thành viên.

Đến năm 2015, tất cả những hạn chế về thương mại dịch vụ, kể cả các dịch vụ tài chính sẽ được loại bỏ. Tuy nhiên, thực hiện cam kết trong lĩnh vực dịch vụ tài chính còn tùy thuộc vào tác động và hiệu quả thực thi và tính đến nhu cầu bảo vệ cán cân thanh toán. Thành viên AEC nên cân nhắc lựa chọn chỉ thực

hiện mục tiêu này từng bước dựa trên Kế hoạch chi tiết của AEC.

Kế hoạch chi tiết đó quy định 4 ngành dịch vụ ưu tiên (vận tải hàng không, ASEAN điện tử, y tế và du lịch) cần được tự do hóa vào năm 2010; ưu tiên thứ năm (dịch vụ hậu cần kho vận) cần được tự do hóa vào năm 2013. Kế hoạch chi tiết cũng quy định các thành viên sẽ áp dụng mức trần tỷ lệ góp vốn đầu tư của doanh nghiệp thuộc các quốc gia thành viên cần đạt 70% vào năm 2015 áp dụng cho tất cả các ngành dịch vụ. Nhằm hỗ trợ cho việc tự do lưu thông dịch vụ vào năm 2015, ASEAN cũng đang đàm phán công nhận trình độ chuyên môn tạo điều kiện thuận lợi cho những thay đổi mới.

#### ✓ *A3. Tự do đầu tư*

Tự do hóa đầu tư là sự khác biệt, là một mục tiêu mấu chốt nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các nước ASEAN trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ bên ngoài cũng như đầu tư trong nội khối, thúc đẩy và đảm bảo sự phát triển năng động của các nền kinh tế thành viên. Hiệp định Khung về Khu vực Đầu tư ASEAN (AIA) năm 1998 điều chỉnh hoạt động đầu tư, trong khi bảo hộ đầu tư là đối tượng của một thỏa thuận riêng biệt, Hiệp định ASEAN về Thúc đẩy và Bảo hộ Đầu tư năm 1987 hay vẫn thường được biết đến với tên gọi Hiệp định Bảo hộ Đầu tư ASEAN (IGA).

#### ✓ *A4. Tự do hơn trong việc luân chuyển vốn*

Mục tiêu được đặt ra là phát triển thị trường vốn của các thành viên và thúc đẩy tiến trình nhất thể hóa thị trường vốn ASEAN, để luân chuyển vốn dễ dàng hơn; ASEAN cũng dự định thiết lập một hệ thống tài chính khu vực toàn diện và hoạt động hiệu quả, với các chế độ quản lý tài khoản vốn thông thoáng hơn và khuyến khích liên kết thị trường vốn nội khối. Với tình hình thực tế của ASEAN, Kế hoạch chi tiết của AEC (với tên gọi “Tự do hơn trong việc luân chuyển vốn”) kêu gọi các thành viên thực hiện hành động cụ thể sau như là điều kiện tiên quyết cho việc tự do hóa tài khoản vốn (CAL): (i) hài hòa hóa sâu hơn các tiêu chuẩn thị trường vốn trong ASEAN bằng việc đưa ra các quy tắc về chứng khoán nợ, đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin, và các quy tắc phân phối; (ii) thúc đẩy Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau hoặc thừa nhận chéo về bằng cấp, trình độ giáo dục và kinh nghiệm của các chuyên gia thị trường; (iii) linh hoạt hơn trong ngôn ngữ và các yêu cầu về pháp luật đối với phát hành chứng khoán; (iv) kiện toàn cơ cấu thuế lợi tức nếu có thể để thúc đẩy việc mở rộng đầu tư vào lĩnh vực phát hành nợ ASEAN; và (v) hỗ trợ những nỗ lực theo định hướng thị trường để thiết lập sự liên kết giữa thị trường ngoại hối và thị trường nợ, bao gồm cả các hoạt động huy động vốn qua biên giới.

Nhằm thúc đẩy tự do luân chuyển các dòng vốn, Kế hoạch tổng thể đã đề ra những chủ trương định hướng hướng sau: (i) Đảm bảo tự do hóa tài khoản vốn theo trật tự phù hợp với chương trình mỗi quốc gia và mức độ sẵn sàng của nền kinh tế thành viên; (ii) Cho phép một thành viên được áp dụng biện pháp bảo hộ đầy đủ và hoặc cần thiết theo tình huống trước những bất ổn về kinh tế vĩ mô tiềm ẩn và rủi ro có tính hệ thống có thể phát sinh từ quá trình tự do hóa; và (iii) Bảo đảm cho tất cả các nước ASEAN đều được hưởng lợi từ quá trình tự do hóa (xem chi tiết tại Phụ lục 1).

Ngoài những nguyên tắc chung này, nhiều biện pháp khác đã được đưa vào lộ trình thực hiện ba cơ chế của ASEAN về tự do hóa tài khoản vốn, cụ thể là: (i) Lộ trình chiến lược xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015; (ii) Kế hoạch thực hiện Diễn đàn Thị trường Vốn ASEAN (ACMF) vào năm 2015; và (iii) Kế hoạch Hoạt động của Ủy ban Công tác về Tự do hóa Tài khoản Vốn (WC-CAL) vào năm 2015.

Theo tài liệu này, không có thỏa thuận nào có quy định cụ thể hay cam kết ràng buộc. Đặc biệt, Lộ trình chiến lược ASEAN còn chung chung, trong khi Kế hoạch hoạt động của Ủy ban công tác về Tự do hóa Tài khoản Vốn vẫn đang ở giai đoạn đầu hoạch định và triển khai. Các nguyên tắc hài hòa và thừa nhận lẫn nhau được vận động thông qua Kế hoạch thực hiện Diễn đàn Thị trường Vốn ASEAN (ACMF) được xem như một phương tiện thúc đẩy lưu thông sản phẩm tài chính trong khu vực. Không rõ những gì sẽ diễn ra sau năm 2015, bởi lẽ kỳ vọng vào sự tự do hóa hoàn toàn tài khoản vốn có thể đạt được vào năm 2015 ở tất cả các nước là rất không thực tế (Yung Chul Park và Shinji Takagi, 2012).

Trong năm 2011, các Thống đốc Ngân hàng Trung ương ASEAN đã thông qua Khung Hội nhập Tài chính ASEAN (AFIF) để đưa ra một hướng tiếp cận chung đối với các sáng kiến hội nhập và tự do hóa trong khuôn khổ AEC. AFIF được đưa ra nhằm xây dựng một thị trường tài chính nhất thể hóa một nửa trước năm 2020. Các Thống đốc Ngân hàng Trung ương ASEAN đã nhất trí về mục tiêu cuối cùng của hội nhập tài chính, thừa nhận rằng: (a) mỗi nước thành viên ASEAN có những khởi điểm của riêng mình; và (b) mỗi nước thành viên có thể vạch ra những cột mốc quan trọng và lộ trình riêng để đạt được mục tiêu chung cuối cùng về hội nhập tài chính. Một số thành viên có thể đạt được mục tiêu cuối cùng trước thời hạn, nhưng cũng có thể một số thành viên đạt được sau thời hạn, tùy thuộc vào điều kiện của mỗi nước.

Tóm lại, theo Kế hoạch chi tiết của AEC, trong số các trụ cột khác, ASEAN đang cố gắng để trở thành một hệ thống tài chính khu vực toàn diện và

hoạt động hiệu quả, thể hiện qua các chế độ tài khoản vốn tự do hơn và các thị trường vốn liên kết nội bộ. Tuy nhiên, do sự khác biệt rất lớn giữa các quốc gia thành viên ASEAN và do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, nên mục tiêu đặt ra cho quá trình tự do hóa tài khoản vốn vào năm 2015 khó có thể đạt được.

✓ *A5. Tự do di chuyển lao động có tay nghề*

Theo kế hoạch xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN, lao động có tay nghề và những người làm việc trong bảy nhóm nghề - bác sĩ, nha sĩ, y tá, kỹ sư, kiến trúc sư, kế toán viên và điều tra viên - có thể di chuyển tự do trong và ngoài Việt Nam. Mỗi nước thành viên nên tập trung vào những vấn đề như tạo kiện thuận lợi cho việc cấp thị thực và giấy phép hành nghề cho các chuyên gia và lao động lành nghề trong khối ASEAN tham gia vào các hoạt động liên quan đến thương mại và đầu tư ở các nước trong khu vực; và tạo điều kiện hướng tới hài hòa hóa và chuẩn hóa.

Các nhân tố thúc đẩy sự dịch chuyển lao động có tay nghề trong ASEAN bao gồm chênh lệch lớn về tiền lương và cơ hội việc làm, khoảng cách địa lý gần, khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa, xã hội, và khoảng cách về trình độ phát triển giáo dục. Do nhiều quốc gia trong ASEAN đang từng bước cải tiến công nghệ, nên tự do hóa thương mại về hàng hoá và dịch vụ cùng với tự do thu hút vốn FDI có lẽ vẫn là chưa đủ, và việc tuyển dụng một lượng lớn lao động có tay nghề và chuyên nghiệp đang trở nên rất cần thiết. Chừng nào các cơ sở giáo dục và đào tạo trong nước vẫn chưa đáp ứng được việc đào tạo đủ nguồn nhân lực có trình độ cao, và sự tăng trưởng kinh tế trong nước vẫn chưa đủ hấp dẫn để giữ chân họ, thì các nước vẫn sẽ phải dựa vào nhân tài nước ngoài và phải chịu chảy máu chất xám. Tuy nhiên, ngay cả khi vấn đề về nguồn cung lao động chất lượng cao trong nước được giải quyết, thì vẫn cần phải có nhân tài nước ngoài để tạo ra sự cạnh tranh, kích thích, và hiệp lực để nâng cao chất lượng và năng suất của các nhân tài trong nước. Một số quốc gia như Singapore hoặc Malaysia, coi tài năng nước ngoài như là một công cụ cạnh tranh và nâng cao, nên họ luôn có những chính sách rất chủ động để thu hút các nhân tài phục vụ cho đất nước. Tuy nhiên, hầu hết các nước ASEAN vẫn chỉ biết giữ chân các chuyên gia và người lao động có tay nghề trong nước thông qua các điều khoản luật pháp, chính sách, quy định và thông lệ.

ASEAN đang tiến hành thừa nhận trình độ chuyên môn và dự định sẽ có những hành động chung về quản lý luân chuyển lao động, và hỗ trợ nhập cảnh cho các lao động tham gia vào thương mại hàng hoá, cung cấp dịch vụ và đầu



tư, theo các quy định hiện hành của nước tiếp nhận. Trong kế hoạch chi tiết của AEC, các hành động chiến lược về tự do luân chuyển lao động có tay nghề bao gồm tạo điều kiện cho việc cấp thị thực và giấy phép hành nghề, các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau đối với các dịch vụ chuyên ngành chính, thừa nhận chung về kỹ năng và trình độ cung cấp dịch vụ. Vào cuối năm 2012, đàm phán về tăng cường hợp tác trong việc di chuyển thể nhân đã được hoàn thành.

Đến cuối năm 2014, nhiều Thỏa thuận Thừa nhận lẫn nhau (MRA) về trình độ kỹ năng đã được ký kết giữa các nước thành viên ASEAN, bao gồm: Thỏa thuận Thừa nhận lẫn nhau trong ASEAN về Dịch vụ Kỹ thuật - được ký tại Kuala Lumpur, Malaysia vào ngày 5 tháng 12 năm 2005; Thỏa thuận Thừa nhận lẫn nhau trong ASEAN về Dịch vụ Điều dưỡng - ký tại Cebu, Philippines, vào ngày 8 tháng 12 năm 2006; Thỏa thuận Thừa nhận lẫn nhau trong ASEAN về Năng lực Khảo sát và Thỏa thuận Thừa nhận lẫn nhau về Dịch vụ Kiến trúc trong ASEAN, cả hai được ký tại Singapore vào ngày 19 tháng 11 năm 2007; Thỏa thuận Thừa nhận lẫn nhau về những Người hành nghề Y ở Singapore trong ASEAN, và Thỏa thuận Thừa nhận lẫn nhau về Dịch vụ Kế toán, Kiểm toán trong ASEAN, cả hai đã được ký tại Singapore vào ngày 25 tháng 8 năm 2008; Thỏa thuận Thừa nhận lẫn nhau về Người hành nghề Nha khoa trong ASEAN, được ký tại Cha-am, Thái Lan vào ngày 26 tháng 2 năm 2009.

#### ✓ *A6. Các lĩnh vực hội nhập ưu tiên*

ASEAN đã xác định mười hai (12) lĩnh vực ưu tiên để đẩy nhanh tốc độ hội nhập kinh tế, bao gồm nông phẩm, vận tải hàng không, ô tô, ASEAN điện tử (bao gồm cả thiết bị công nghệ thông tin), hàng điện tử, ngư nghiệp, sản phẩm chăm sóc sức khỏe, sản phẩm từ cao su, hàng dệt may và quần áo, du lịch, dịch vụ hậu cần, và các sản phẩm từ gỗ.

#### ✓ *A7. Thực phẩm, Nông-Lâm nghiệp*

Mục tiêu này được đặt ra nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại trong và ngoài ASEAN, cùng với việc nâng cao khả năng cạnh tranh dài hạn của các mặt hàng do ASEAN sản xuất như: thực phẩm, và các sản phẩm nông, lâm nghiệp.

### **1.2.2. Trụ cột B: khu vực kinh tế cạnh tranh**

Nền tảng cho việc xây dựng một khu vực kinh tế cạnh tranh cao là việc ban hành và thực thi một chính sách cạnh tranh phối kết hợp theo đúng nghĩa. Trụ cột thứ hai của AEC xoay quanh các mục tiêu sau: chính sách cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và xây dựng cơ sở hạ tầng, thuế và thương mại điện tử.

### ✓ *B1. Chính sách cạnh tranh*

Mục tiêu chính của chính sách cạnh tranh là khuyến khích hình thành văn hóa cạnh tranh công bằng. Các thể chế và pháp luật liên quan đến chính sách cạnh tranh đã được thiết lập gần đây tại một số nước (chứ không phải tất cả) thành viên ASEAN. Hiện nay chưa có cơ quan chính thức nào của ASEAN đóng vai trò là mạng lưới hợp tác của các cơ quan quản lý cạnh tranh và các tổ chức liên quan, nhằm trao đổi kinh nghiệm chính sách và quy phạm thể chế về pháp luật và chính sách cạnh tranh.

### ✓ *B2. Bảo vệ người tiêu dùng*

Kế hoạch chi tiết của AEC nhấn mạnh rằng người tiêu dùng không bị loại ra bên lề của tiến trình hội nhập. Các biện pháp bảo vệ người tiêu dùng đang được xây dựng song song với các biện pháp kinh tế nhằm giải quyết vấn đề hiện về bảo vệ người tiêu dùng đang được đặt ra.

### ✓ *B3. Quyền sở hữu trí tuệ (IPR)*

Hợp tác khu vực về quyền sở hữu trí tuệ được dẫn dắt bởi Kế hoạch hành động Quyền sở hữu trí tuệ ASEAN 2004-2010 và Kế hoạch Hợp tác ASEAN về bản quyền nhằm mục đích phát triển văn hóa học hỏi và cải tiến với sự hỗ trợ của luật sở hữu trí tuệ thân thiện hơn với doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà phát minh và nhà sáng chế trong ASEAN. Ngoài ra, những kế hoạch này cũng được xây dựng theo hướng nâng cao nhận thức của người dân, khả năng phối hợp và xây dựng mạng lưới, khả năng dự báo, xây dựng năng lực và đóng góp của ngành công nghiệp sở hữu trí tuệ vào năng lực cạnh tranh và phát triển.

### ✓ *B4. Phát triển cơ sở hạ tầng*

Kế hoạch chi tiết của AEC ghi nhận sự cần thiết của hợp tác về giao thông vận tải, bao gồm thuận lợi hóa giao thông và giảm chi phí kết nối dịch vụ. Độ bao phủ của mạng lưới giao thông bao gồm tất cả các loại hình, từ đường bộ, đường sắt đến đường biển và đường hàng không. Kế hoạch này cũng thừa nhận rằng tài chính là một yếu tố quan trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Phát triển hạ tầng thông tin cũng được cho là yếu tố đảm bảo tăng trưởng kinh tế khu vực bền vững và cạnh tranh. Năng lượng và khai khoáng là các lĩnh vực hợp tác tiềm năng. Khi ASEAN đẩy nhanh các nỗ lực hội nhập kinh tế, nhu cầu về đầu tư sẽ lớn hơn, đặc biệt là về phát triển cơ sở hạ tầng khu vực. Vì vậy, việc đưa ra những dự án tài chính sáng tạo để thu hút thêm sự tham gia của khu vực tư nhân là rất quan trọng.

✓ *B5. Thuế*

ASEAN xác định thiết lập mạng lưới các hiệp định song phương về tránh đánh thuế hai lần giữa tất cả thành viên vào năm 2010 trong phạm vi có thể.

✓ *B6. Thương mại điện tử*

Trụ cột này có mục tiêu tạo cơ sở chính sách và luật pháp về thương mại điện tử và cho phép thương mại hàng hóa trực tuyến (thương mại điện tử) trong nội bộ ASEAN thông qua thực thi Hiệp định Khung về ASEAN Điện tử và trên cơ sở các khung khổ tham chiếu chung.

Để đạt được mục tiêu về khu vực kinh tế cạnh tranh, tất cả các nền kinh tế ASEAN cần ban hành luật cạnh tranh vào năm 2015 nhằm đảm bảo một môi trường cạnh tranh lành mạnh và công bằng. Trên cơ sở đó, các nước thành viên sẽ thiết lập cơ chế điều phối và hợp tác giữa các cơ quan cạnh tranh ASEAN nhằm thực thi pháp luật và chính sách cạnh tranh trong toàn khu vực.

Cụ thể hơn, các mục tiêu chính bao gồm:

- vận dụng kinh nghiệm thực hành tốt để xây dựng chính sách cạnh tranh, lập kế hoạch hành động để nâng cao hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cải thiện cơ sở hạ tầng và thực hiện đúng yêu cầu an toàn đường bộ, thực thi Hiệp định Khung ASEAN về Vận tải Đa phương thức đã ký kết năm 2005, cũng như Hiệp định Khung ASEAN về Hỗ trợ Hàng hóa Quá cảnh (AFAFGIT) theo đúng như Quy hoạch Tổng thể về Kết nối ASEAN;
- hoàn thiện mạng lưới các hiệp định song phương về tránh đánh thuế hai lần;
- thông qua một cơ sở pháp lý hài hòa hóa về thương mại điện tử.

**1.2.3. Trụ cột C: phát triển kinh tế đồng đều.**

Trụ cột này tập trung vào sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) và Sáng kiến Hội nhập ASEAN (IAI). Với trụ cột này, các ngành mũi nhọn được xác định là ngành thực phẩm, nông nghiệp, lâm nghiệp, đặc biệt là để cải thiện an ninh lương thực.

✓ *C1. Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*

Sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) là cần thiết cho sự phát triển đồng đều với mục tiêu giảm bớt sự thống lĩnh thị trường của các công ty đa quốc gia nước ngoài và các doanh nghiệp nhà nước lớn (DNNN), và để nâng cao khả năng quản lý của doanh nghiệp trong nước, đổi mới và tạo việc

làm trong khối. Các mục tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế đồng đều dựa trên sự phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ là nhằm tăng cường thực hiện các chương trình hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực cho cả hai khu vực nhà nước và tư nhân đang cần sự giúp đỡ tại một số nước ASEAN thông qua Sáng kiến Hội nhập ASEAN (AIA).

## ✓ C2. Hội nhập ASEAN

Sáng kiến Hội nhập ASEAN (IAI) được khởi xướng vào tháng 10/2000, nhiều năm trước khi Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 12 năm 2007 quyết định đẩy nhanh tiến trình thành lập AEC với Kế hoạch Chi tiết AEC nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên, giữa ASEAN và tổ chức khu vực khác trên thế giới.

mục tiêu của Sáng kiến Hội nhập ASEAN là tạo cơ sở để hoạch định và thực hiện các chương trình hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực dành cho các nước CLMV.

### **1.2.4. Trụ cột D: hội nhập với nền kinh tế toàn cầu.**

ASEAN đang hoạt động trong một môi trường toàn cầu, với các thị trường có mối quan hệ qua lại và các ngành công nghiệp toàn cầu hóa. Để doanh nghiệp ASEAN có thể cạnh tranh trên trường quốc tế, để ASEAN có thể trở thành một mắt xích năng động và vững mạnh hơn trong chuỗi cung ứng toàn cầu và để duy trì sức hấp dẫn của các thị trường nội khối đối với các nhà đầu tư nước ngoài, ASEAN cần nhìn xa hơn vượt khỏi ranh giới của Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Cần phải xây dựng các chính sách trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN bằng cách xem xét kỹ lưỡng các quy tắc và quy định bên ngoài.

Mục tiêu chính của trụ cột này là quan hệ kinh tế đối ngoại và sự tham gia vào mạng lưới cung ứng toàn cầu. Hội nhập kinh tế khu vực đối với các quốc gia Đông Á đang dần được tiến hành theo từng giai đoạn (tiếp cận theo khối cấu thành). Mục đích cuối cùng là đưa ra được cách tiếp cận chung trong kinh tế đối ngoại: ASEAN hướng tới duy trì "vai trò trung tâm của ASEAN" trong kinh tế đối ngoại, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc đàm phán các hiệp định thương mại tự do (FTAs), các hiệp định đối tác kinh tế toàn diện (CEPs). Điều này phải được thực hiện thông qua đánh giá các cam kết của FTA/CEP với những cam kết hội nhập nội khối ASEAN, thiết lập một hệ thống điều phối vững mạnh hơn, đề ra cách tiếp cận và/hoặc quan điểm chung trong quan tế đối ngoại của khối và trên các diễn đàn khu vực và đa phương. Thêm vào đó, ASEAN cũng sẽ tăng cường tham gia vào mạng lưới cung ứng toàn cầu bằng cách tiếp tục áp dụng các thông lệ và tiêu chuẩn quốc tế vào sản xuất và phân phối trong chừng mực có

thể, và xây dựng gói hỗ trợ kỹ thuật toàn diện cho các nước kém phát triển của ASEAN nhằm nâng cao năng lực và năng suất công nghiệp để tăng cường sự tham gia của các nước vào các sáng kiến hội nhập khu vực và toàn cầu.

## 2. SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀ CÁC CƠ HỘI, LỢI ÍCH ĐẠT ĐƯỢC

### 2.1. Nỗ lực xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN của Việt Nam

Nhìn chung, Việt Nam khá thành công trong việc thực hiện các biện pháp trong Lộ trình tổng thể xây dựng AEC 2015. Một số cam kết/điều khoản thậm chí còn được hoàn thành trước thời hạn: như việc nhiều tài khoản vãng lai đã được tự do hóa trước thời hạn quy định, hay tỷ giá hối đoái kép đã không còn được áp dụng từ năm 1989 (so với giai đoạn 2007-2008 đặt ra trong lịch trình). Tương tự, Việt Nam đã dỡ bỏ các hàng rào thương mại vào năm 2004 thay vì 2011-2012 theo kế hoạch. Các mục tiêu tiếp theo như "tiếp tục tự do hóa mọi yếu tố liên quan đến các giao dịch tài khoản vãng lai ở mức độ phù hợp và khả thi" hoàn toàn có thể đạt được vào năm 2015

Những nỗ lực hướng tới AEC của Việt Nam được phân tích chi tiết dựa trên việc thực hiện các mục tiêu và biện pháp khác nhau. Bảng 1 cho thấy, trong số 19 biện pháp, mục tiêu được đưa ra trong Biểu đánh giá AEC, tại Việt Nam đã có 9 biện pháp được hoàn thành đầy đủ, 10 biện pháp hoàn thành trên 50% và không có biện pháp nào hoàn thành dưới 50%.

**Bảng 1: Biểu đánh giá AEC với Việt Nam**

Trụ cột	Mục tiêu	Việt Nam	ASEAN
Một thị trường và cơ sở sản xuất chung	Tự do lưu chuyển hàng hóa	>50%	<50%
	Tự do lưu chuyển dịch vụ	>50%	<50%
	Tự do lưu chuyển đầu tư	>50%	<50%
	Tự do lưu chuyển dòng vốn	100%	100%
	Tự do lưu chuyển lao động có kỹ năng	100%	100%
	Các lĩnh vực hội nhập ưu tiên	>50%	100%
	Lương thực, nông-lâm nghiệp	>50%	<50%
Khu vực kinh tế cạnh tranh	Chính sách cạnh tranh	100%	100%

	Bảo vệ người tiêu dung	>50%	>50%
	Quyền sở hữu trí tuệ	100%	>50%
	Giao thông vận tải	>50%	>50%
	Năng lượng	>50%	<50%
	Khoáng sản	100%	100%
	Thông tin và truyền thông	100%	100%
	Thuế quan	100%	<50%
	Thương mại điện tử	100%	100%
Phát triển kinh tế đồng đều	Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ	>50%	>50%
	Sáng kiến hội nhập ASEAN	>50%	>50%
Hội nhập với nền kinh tế toàn cầu	Kinh tế đối ngoại	>50%	>50%

*Nguồn: Biểu đánh giá AEC - Ban Thư kí ASEAN.*

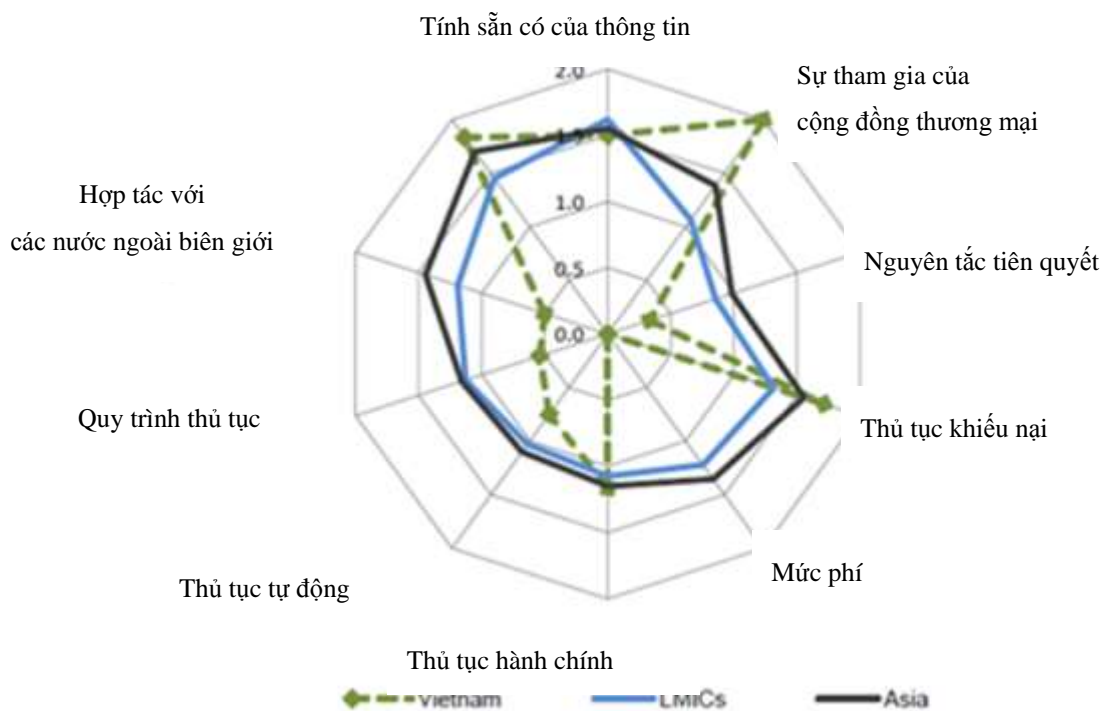
### **A. Một thị trường và cơ sở sản xuất chung**

#### *✓ AI. Tự do lưu chuyển hàng hóa và thuận lợi hóa thương mại*

Tự do lưu chuyển hàng hóa và thuận lợi hóa thương mại luôn là mục tiêu của AEC, đồng thời, các hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực đang gây áp lực về tự do hóa thương mại hàng hoá thông qua việc cắt giảm thuế quan toàn diện. Ở Việt Nam, khoảng 90 phần trăm hàng rào thuế quan sẽ được dỡ bỏ vào năm 2015, và hầu hết các dòng còn lại sẽ giảm xuống còn 0 phần trăm vào năm 2018.

Về thuận lợi hóa thương mại, Việt Nam đã thực thi tốt hơn so với hầu hết các nước trong khu vực từ khía cạnh quản trị và tính công bằng, sự tham gia của cộng đồng thương mại, thủ tục khiếu nại và thủ tục hành chính.

### **Hình 1: Thành tích thuận lợi hóa thương mại của Việt Nam**



*Nguồn: OECD*

Lưu ý: Các chỉ số đi từ 0: thành tích tệ nhất đến 2: thành tích tốt nhất. LMICs là viết tắt của các nước có thu nhập bình quân thấp. Không có thông tin đáng tin cậy về chỉ số hợp tác của Việt Nam với các tổ chức ngoài biên giới.

Theo “cơ chế một cửa quốc gia”, Việt Nam đang nỗ lực vượt bậc để thực thi đầy đủ cơ chế này, dự kiến một nửa của tổng lượng xuất nhập khẩu được thông quan theo cơ chế ‘một cửa’ vào năm 2015.

Trong lĩnh vực thông tin cơ sở Việt Nam có mặt bằng giống với các nước, nhưng lại bị tụt hậu đáng kể trong thực thi một số thủ tục như công bố trước quy định (tính minh bạch), thuế và phí, tự động hóa thủ tục hành chính cũng như kiểm hóa thông quan tại cửa khẩu nội địa và tại biên giới..

Theo

Hình 1, Việt Nam đã có tiến bộ lớn trong một số lĩnh vực (như quản trị và tính công bằng; sự tham gia của cộng đồng thương mại; thủ tục khiếu nại; và lưu giữ tài liệu) nhưng vẫn còn tụt hậu ở một vài lĩnh vực (như phí, lệ phí, hay hợp tác giữa các cơ quan quản lý tại cửa khẩu).

### Cơ chế một cửa quốc gia

Việt Nam đã nỗ lực xây dựng cơ chế một cửa quốc gia (NSW) từ năm 2005. Cơ chế này đã được tập trung áp dụng cả theo chiều rộng và chiều sâu trong suốt ba năm qua.



Với sự thành công trong giai đoạn thí điểm ban đầu cơ chế một cửa quốc gia, 3 cơ quan chính phủ chủ chốt đã được kết nối về mặt kỹ thuật. Sau một thời gian dài cố gắng đơn giản hóa và hài hòa hóa các thủ tục hành chính, 18 thủ tục đã được chọn để đưa vào NSW. Ba cơ quan chính phủ này đã cùng nhau lựa chọn và thỏa thuận về định dạng dữ liệu rồi chuyển tiếp tới NSW. Theo kế hoạch, ba cơ quan chính phủ chủ chốt khác, cụ thể là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường, cũng sẽ được kết nối với Cơ chế một cửa quốc gia vào cuối năm 2015. Khi đó, 43 thủ tục hành chính sẽ được đơn giản hóa trong giai đoạn 2 của chương trình. Gần đây, đã có đề xuất về việc kết nối Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam vào Cơ chế một cửa quốc gia để đơn giản hóa thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ.

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Cơ chế một cửa quốc gia đang được xây dựng với một số đặc điểm đáng chú ý như hệ thống các điểm “đầu-cuối” dành cho các thương nhân, các trình lược khai, kê khai, phương thức nộp thuế, các loại thuế và lệ phí. Bên cạnh đó, các chức năng để quản lý rủi ro tổng thể, kết nối điện tử và trao đổi dữ liệu quốc tế cũng đang được xây dựng. Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, việc mở rộng cổng thông tin điện tử cơ chế hải quan một cửa quốc gia gần đây đã được đầu tư nhiều hơn, nhằm thống nhất các thủ tục hành chính, phương án kỹ thuật và lịch làm việc với các bên liên quan khác nhau.

Bên cạnh những thành tựu to lớn nêu trên, việc thực hiện cơ chế một cửa quốc gia/ cơ chế một cửa ASEAN còn gặp một số thách thức lớn như sau:

- Do yêu cầu cần nhiều bên liên quan khác nhau (các cơ quan chính phủ) tham gia cơ chế một cửa quốc gia/ cơ chế một cửa ASEAN đã gây khó khăn cho việc phối hợp thực hiện hệ thống một cách toàn diện, và đôi khi gây chậm trễ về mặt tiến độ.
- Sự khác biệt/ khoảng cách về trình độ ứng dụng công nghệ thông tin giữa các cơ quan chính phủ; sự tham gia đồng bộ của các cơ quan chính phủ có liên quan;
  - Thiện chí tham gia của các cơ quan chính phủ có liên quan;
  - Vẫn còn những quan ngại từ cộng đồng doanh nghiệp, như (i) mặc dù thủ tục được điện tử hóa, yêu cầu với tài liệu giấy vẫn còn tồn tại; (ii) không nhất quán về các yêu cầu tài liệu phải nộp khi thông quan tại các cảng hải quan khác nhau; và (iii) doanh nghiệp mất thời gian vì sự phối hợp chậm chễ giữa các cơ quan hải quan và chính quyền cảng
- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn nghèo nàn, kém phát triển

## Hiện đại hóa hải quan

Chính phủ đã thực hiện sáng kiến thí điểm hải quan điện tử đầu tiên tại Hải quan Hải Phòng theo Quyết định 149/2005 ngày 20 tháng 6 năm 2005. Kể từ đó, các điểm thí điểm hải quan điện tử đã được nhân rộng lên 19 tỉnh vào năm 2009. Những năm qua, Việt Nam đã tiến hành những cải cách to lớn và nhanh chóng trong quá trình hiện đại hóa hải quan. Điều này cho thấy mức độ sẵn sàng về chính trị hướng tới mục tiêu hoàn thành hội nhập kinh tế và thực thi các cam kết khu vực và quốc tế. Mặt khác, nó cũng tái khẳng định những hỗ trợ từ các nhà tài trợ quốc tế (như Chính phủ Nhật Bản, Ngân hàng thế giới, vv...) với tiến trình hội nhập này.

Thành tựu lớn nhất là việc triển khai VNACCS/VSIC (Hệ thống thông quan và giám sát tự động của Hải quan) do Nhật Bản tài trợ. VNACCS/VSIC bao gồm các chức năng như kê khai, lược khai điện tử, hóa đơn điện tử, thanh toán điện tử, giấy chứng nhận xuất xứ điện tử, chọn lọc, quản lý rủi ro, giám sát và kiểm soát thủ tục thông quan, giải phóng hàng hóa. Theo Tổng Cục Hải quan Việt Nam, tính đến cuối tháng sáu, kết quả áp dụng các thủ tục hải quan điện tử gồm có:

- Áp dụng hải quan điện tử tại 85% (165/174) các cục hải quan trên cả nước;
- Tổng cộng có 49.700 (96%) trên tổng số doanh nghiệp xuất nhập khẩu tham gia hải quan điện tử, tăng 16,6% so với năm 2012;
- Giảm thiểu thủ tục giấy tờ: Có tổng cộng 5,4 triệu tờ khai hải quan đã được thực hiện theo cơ chế điện tử, chiếm 93,2% tổng số tờ khai, tăng 25,9%;
- Giảm thời gian giải phóng/thông quan hàng hóa (hoàn thành thủ tục tong 5-10 phút đối với hàng đi qua luồng xanh);
- Độ chọn lọc: luồng xanh (61,6%), vàng (27,6%) và đỏ (10,8%);
- Giảm chi phí (32,11%) thông qua rút gọn thủ tục hành chính xuống còn 42 thủ tục, loại bớt 3 thủ tục;
- Cộng đồng doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) và cơ quan hải quan đã tổ chức các cuộc tham vấn thường xuyên để phổ biến khung pháp lý cho doanh nghiệp, ghi nhận phản ứng của cộng đồng doanh nghiệp về việc ứng dụng và giảm thiểu độ công kênh trong cơ chế làm việc cũng như quy trình phản hồi thông tin từ cơ quan hải quan;

- Đầu tư cơ sở hạ tầng nhiều hơn về kỹ thuật và công nghệ thông tin.

Tuy nhiên, vẫn còn một số vướng mắc trong việc thực hiện hiện đại hóa hải quan, bao gồm:

- Vẫn còn thiếu nhất quán, đồng bộ trong các chính sách và khuôn khổ pháp lý, đặc biệt là trong khuôn khổ cấp phép, kiểm dịch và các thủ tục hành chính, đánh giá hợp chuẩn, hợp quy, ...

- Hệ thống công nghệ thông tin vẫn còn 1 vài chức năng chưa hoạt động tốt, nâng cấp hệ thống vẫn còn chậm so với yêu cầu hiện đại hóa;

- Tiến độ chuẩn hóa dữ liệu để phục vụ quản lý rủi ro tổng thể và chọn lọc vẫn còn hạn chế;

- Tự động hóa trong xử lý thủ tục hải quan điện tử còn một số hạn chế vì thiếu quy chuẩn về thông tin và định dạng dữ liệu giữa các cơ quan chính phủ tham gia.

#### Lưu chiều thương mại

Cần quan tâm nhiều hơn đến lưu chiều thương mại do vẫn chưa có sự đồng thuận giữa các nước thành viên ASEAN về cơ cấu, quy trình điều phối và kết nối nội tại điểm lưu chiều thương mại quốc gia cũng như giữa các điểm lưu chiều thương mại ASEAN. Chính phủ đã có những chuẩn bị ban đầu về điểm lưu chiều thương mại quốc gia. Tuy nhiên, vấn đề của Việt Nam là vẫn chờ sự thống nhất về cấu trúc của điểm lưu chiều thương mại ASEAN để đảm bảo tính nhất quán về sau. Đây là khác biệt nổi bật của Việt Nam so với các nước ASEAN khác (như Singapore), nước này đã có điểm lưu chiều thương mại riêng và có thể sẽ phải đầu tư để điều chỉnh lại nếu hệ thống của họ khác biệt với hệ thống được thống nhất trong khu vực.

#### ✓ *A2. Tự do hóa dịch vụ*

Việt Nam đã tuân thủ theo lộ trình tự do lưu thông dịch vụ và coi đây là một nhân tố chính để đạt được mục tiêu về một thị trường và một cơ sở sản xuất chung. Có thể mong đợi rằng các rào cản về dịch vụ trong ASEAN về cơ bản sẽ sớm được dỡ bỏ.

Theo hạn mức sở hữu vốn nước ngoài và theo cam kết với WTO, các nhà đầu tư nước ngoài có thể thành lập công ty 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Trong các lĩnh vực dịch vụ như bảo hiểm, viễn thông, du lịch (đối với các đại lý du lịch, công ty lữ hành và hướng dẫn viên du lịch), và hàng hải, tỷ lệ góp vốn tối đa cho đối tác nước ngoài là 49%. Trong các lĩnh vực ngân hàng và tài chính,

ngoại trừ các công ty chứng khoán, Nghị định 01/2014 của Chính phủ quy định giới hạn trần với việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần từ các tổ chức tín dụng Việt Nam như sau:

- Tỷ lệ sở hữu vốn tối đa của một cá nhân nước ngoài là 5% trên tổng số vốn điều lệ;
- Tỷ lệ sở hữu vốn tối đa của một tổ chức nước ngoài là 15% trên tổng số vốn điều lệ (trừ một số trường hợp sau);
- Tỷ lệ sở hữu vốn của một đối tác chiến lược nước ngoài không được vượt quá 20% trên tổng số vốn điều lệ;
- Tỷ lệ sở hữu vốn của nhà đầu tư nước ngoài và người thân của nhà đầu tư không được vượt quá 20% trên tổng số vốn điều lệ
- Tổng số vốn sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng thương mại Việt Nam.
- Trong một số trường hợp đặc biệt cần vốn để tái cơ cấu các tổ chức tín dụng yếu kém, để đảm bảo sự an toàn của hệ thống tài chính, định mức trên có thể thay đổi tùy theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Bên cạnh đó, vẫn có sự phân biệt trong tiếp cận thị trường giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, cụ thể ở quy trình cấp phép đầu tư, các ưu đãi thuế, tỉ lệ góp vốn. Trong lĩnh vực ngân hàng và bảo hiểm, khung cấp phép dành cho các ngân hàng và công ty bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài dường như khắt khe, chặt chẽ hơn so với các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là về tổng tài sản, vốn tối thiểu, cổ đông, và số năm hoạt động. Trong lĩnh vực hàng hải, có sự phân biệt đối xử như cấm doanh nghiệp nội địa điều hướng, neo đậu tàu, hoặc cấm người nước ngoài nhập cảnh vào đường thủy nội bộ, cảng, bến container, vận tải hàng hóa chuyển tiếp và neo đậu tàu; hay người nước ngoài chỉ được phép tham gia vận tải đường biển.

### ✓ *A3. Tự do lưu chuyển đầu tư*

Mục tiêu "đánh giá và xác định các quy tắc tự do hóa các dòng đầu tư gián tiếp, đặc biệt trong lĩnh vực nợ và sở hữu vốn" năm 2008-2009 đến nay vẫn chưa hoàn thành và có thể không về đích đúng hạn, do Kế hoạch "cho phép các nước thành viên (bao gồm Việt Nam) áp dụng các biện pháp cần thiết để tránh bất ổn kinh tế vĩ mô và rủi ro cho hệ thống tài chính có thể phát sinh trong quá trình tự do hóa. Tương tự như vậy, các mục tiêu khác liên quan đến tự do hóa các dòng đầu tư gián tiếp cũng khó đạt được do cuộc khủng hoảng toàn cầu, bất ổn tài chính trong nước và suy thoái kinh tế. Tuy nhiên, không thể xem những

thành tựu đã có như một thất bại, do lịch trình thực hiện được thỏa thuận khá mơ hồ. Như đã đề cập ở trên, các Thống đốc ngân hàng trung ương ASEAN đã nhất trí về mục tiêu sau cùng của hội nhập tài chính, và thừa nhận rằng: (a) mỗi nước có những điều kiện ban đầu khác nhau; và (b) mỗi nước tự đề ra các cột mốc và lộ trình của mình để đạt được mục tiêu cuối cùng của hội nhập tài chính. Một số nước thành viên có thể đạt được mục tiêu sớm hơn một số nước khác tùy thuộc vào điều kiện của mỗi nước.

Mục tiêu chung của AEC cộng với các sáng kiến về hiệp định thương mại tự do, đã tạo điều kiện mở rộng mạng lưới sản xuất và nối lỏng các dòng vốn FDI. Như có thể thấy ở **Error! Reference source not found.**), Việt Nam là nước tiếp nhận FDI rất lớn, chỉ sau Singapore và Campuchia. Đầu tư ngày càng tập trung nhiều vào các dự án bất động sản và các hoạt động thâm dụng lao động, vì vậy để đạt được hiệu quả kinh tế mong muốn, đầu tư cần được đa dạng hóa sang các ngành công nghiệp và dịch vụ khác mang tính chất sản xuất hơn.

Môi trường đầu tư Việt Nam ngày càng trở nên minh bạch và thân thiện hơn với các công ty thuộc nhiều loại hình sở hữu khác nhau, và ở mức độ nhất định, thuận lợi hơn cho các tổ chức tài chính nước ngoài, trong bối cảnh sự hiện diện của doanh nghiệp nước ngoài ngày càng tăng ở hầu hết các thị trường, phạm vi hoạt động và tỷ lệ góp vốn. Đáng chú ý, Việt Nam đã cho phép nâng tỉ lệ góp vốn nước ngoài tại các công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư, quỹ quản lý lên đến 49% chỉ sau 5 năm gia nhập WTO, nhanh hơn nhiều so với thời gian 10 năm của Trung Quốc, một nước mà hệ thống tài chính được đánh giá là tiềm năng hơn, phát triển hơn và tinh vi hơn rất nhiều (Lê Xuân Sang, 2003).

Ban đầu, các ngân hàng thương mại quốc doanh và một số tổ chức tài chính khác được tách ra từ các thiết chế này (ví dụ, các công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư có nguồn gốc từ các NHTMQD và DNNN) có được một số đặc quyền nhưng đến nay đặc quyền dành cho các tổ chức tài chính này có xu hướng giảm đáng kể. Đó cũng là nguyên nhân thị phần và cổ phần của các tổ chức tài chính nhà nước đã và đang giảm mạnh. Tuy nhiên, sự xuất hiện ngày càng tăng của các tổ chức nước ngoài đã không hề làm nhấn chìm/lấn át/ hay làm phá sản các doanh nghiệp trong nước như cảnh báo ban đầu khi mở cửa thị trường và trước thềm gia nhập WTO/FTA, hoặc gây hậu quả tiêu cực như đã xảy ra với một số nền kinh tế khác.

Trong giai đoạn cam kết thực hiện Kế hoạch, các thành viên đã thất bại trong nỗ lực đánh giá và xác định các quy tắc tự do hóa đầu tư gián tiếp, đặc biệt trong lĩnh vực nợ và sở hữu vốn; và từng bước tự do hóa ở mức độ phù hợp và

khả thi các dòng vốn khác, đặc biệt là về vay và cho vay nước ngoài dài hạn (Phụ lục 1). Trong những năm gần đây, khi phải đối mặt với quá nhiều biến động cũng như sự mất ổn định trên thị trường tài chính toàn cầu cộng với mức tăng trưởng kinh tế trong nước giảm sút trong thời gian khá dài, hoàn toàn dễ hiểu khi chính phủ các nước thành viên cũng như Chính phủ Việt Nam còn lo ngại trong việc thực hiện quá trình tự do hóa các dòng vốn, một hạnh động dễ gây biến động tài chính trong nước. Hơn nữa, các đề xuất về việc gia nhập tài chính khu vực đã bị chững lại kể từ cuộc khủng hoảng nợ công của nhiều nước trong khu vực đồng Euro bùng nổ.

Việc thực hiện các sáng kiến ở các lĩnh vực khác như các cam kết về tự do hóa dịch vụ tài chính trong thời gian gần đây cũng rất chậm chễ. Ngoài ra, hội nhập thị trường vốn trong khu vực cũng không thuận lợi, bởi có sự khác biệt lớn về trình độ phát triển của hệ thống tài chính giữa các nước thành viên, cũng như trong giám sát thực hiện các tiêu chuẩn theo quy định, kiểm soát vốn, cơ sở hạ tầng mạnh mún, năng lực quản lý và giám sát còn yếu kém. Một nhân tố nữa góp phần làm chậm tiến độ đó là làm sao để cân bằng giữa (lợi ích của) việc chia sẻ rủi ro và kiểm soát (mối nguy hiểm ngày càng tăng của) rủi ro lây lan tài chính, mặt khác, cần phải có cách tiếp cận thận trọng hơn trong hội nhập tài chính giữa các nước AEC. Mặc dù vậy, một số cam kết/hiệp định vẫn đang tiến triển, cụ thể như hiệp định hợp tác giám sát tài chính khu vực ASEAN+3 (thành lập các Văn phòng Nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô - AMRO), đa phương hóa Sáng kiến Chiang Mai (CMIM) và Sáng kiến Thị trường Trái phiếu Châu Á (ABMI) vốn trước đây không tồn tại trong các biện pháp thuộc Kế hoạch AEC.

### ✓ *A3. Tự do hơn về lưu chuyển vốn*

Cho tới nay, chưa thấy có vi phạm nào với cam kết mở cửa dịch vụ tài chính cho các nhà đầu tư nước ngoài và ngoài quốc doanh. Theo Ban Thư ký ASEAN năm 2012, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ các cam kết về tự do hóa dịch vụ tài chính, hoàn thành 6 biện pháp trong mục tiêu “tự do lưu chuyển vốn” trong cả hai giai đoạn 1 (2008-9) và 2 (2010-11) (Ban Thư ký ASEAN, 2012).

Trên nguyên tắc, xét về các chính sách kinh tế vĩ mô, Việt Nam đã tự do hóa tài khoản vãng lai cho cư dân và người không cư trú theo Nghị định 70/2014 của Chính phủ ban hành ngày 17/7/2014. Tuy không có giới hạn về dòng vốn luồng vào nhưng có một số hạn chế về luồng ra, như sau:

- Số tiền mặt tối đa được mang theo là 5.000 USD hay 15.000.000 đồng. Nếu số tiền lớn hơn 5.000 USD hay 15.000.000 đồng, người đó phải khai báo với hải quan (đối với nhập cảnh) hoặc có được sự chấp thuận của Ngân hàng

Nhà nước hoặc tổ chức tín dụng có thẩm quyền (đối với xuất cảnh).

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các nhà đầu tư nước ngoài cần mở một tài khoản ngoại tệ tại một tổ chức tín dụng có thẩm quyền, và được phép mua ngoại tệ và chuyển ra nước ngoài trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày mua.

Thực hiện cam kết mở cửa dịch vụ ngân hàng, một số chính sách đã được ban hành, trong đó có Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010, và nhiều văn bản hướng dẫn thi hành. Tính đến thời điểm này, hành lang pháp lý vẫn chưa đầy đủ và cần được rà soát và bổ sung. Định mức được Ngân hàng nhà nước áp dụng với các tổ chức tín dụng nước ngoài cũng giống với các tổ chức trong nước, trừ những hạn chế về tiếp cận thị trường trong việc chấp nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam trong 5 năm đầu tiên. Gần đây đã có một số yêu cầu khắt khe hơn trong tiêu chí cấp phép cho các ngân hàng nước ngoài. Vì vậy, mặc dù số lượng các chi nhánh của tổ chức nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài ngày càng tăng, thị phần cổ phiếu được ngân hàng nước ngoài nắm giữ chỉ đạt mức khiêm tốn là 12% trong năm 2011. Các ngân hàng nước ngoài có thể mua 30% cổ phần và các cá nhân nước ngoài có thể mua 15% cổ phần trên tổng số vốn điều lệ của các ngân hàng thương mại trong nước.

Theo các văn bản pháp luật áp dụng trong lĩnh vực chứng khoán, các công ty chứng khoán nước ngoài có văn phòng đại diện tại Việt Nam và các công ty liên doanh nước ngoài được phép sở hữu dưới 49% cổ phần. Tuy nhiên, vẫn cần phải ban hành các văn bản hướng dẫn về cách tổ chức và phương thức hoạt động thương mại áp dụng với các chi nhánh và công ty có 100% vốn nước ngoài. Nói ngắn gọn, khuôn khổ pháp lý hiện nay còn thiếu những quy định chi tiết, mới chỉ yếu tập trung vào thị trường chứng khoán trong nước.

Tự do hóa tài chính có thể diễn ra cùng với hiệu ứng đánh đổi, đặc biệt khi phải chịu sự ảnh hưởng từ biến động và bất ổn từ bên ngoài. Trong giai đoạn 2006-2010, các chỉ số phát triển của thị trường chứng khoán khá bất ổn; chỉ số mức độ tổn thương trong dự trữ ngoại hối không đủ và mức độ nợ nước ngoài hiện nay sẽ khiến Việt Nam không đủ vững vàng trước các biến động bất lợi. Năng lực thể chế chưa được tăng cường thậm chí còn tụt đi (chất lượng tài sản cũng những mối quan ngại về nợ xấu) và tính minh bạch/công khai chưa được thực thi đúng theo cam kết.

#### ✓ *A5. Tự do lưu chuyển lao động có kỹ năng*

Việt Nam đã chuẩn bị tất cả yếu tố cần thiết để mở cửa thị trường lao

động vào năm 2015. Ủy ban thực hiện Tuyên bố ASEAN về Bảo vệ và Thúc đẩy các Quyền của Người lao động Di cư đã được thành lập ngày 13/07/2007. Hiệp định về Di chuyển Thê nhân (AAMNP) đã được ký kết vào ngày 19 tháng 11 năm 2012 tại Campuchia.

Ngoài ra, Việt Nam đã phê chuẩn hoặc đã có kế hoạch phê chuẩn một số công ước quốc tế về việc làm, dịch vụ việc làm, tiền lương và đào tạo nghề. Pháp luật hiện tại về lưu chuyển lao động chắc chắn sẽ được áp dụng sau năm 2015, trừ phi một hiệp định khác được kí kết. Việt Nam được tin tưởng rằng đang dần hình thành một thị trường lao động lành mạnh và minh bạch, có thể thu hút các nhân tài trong và ngoài nước.

Một điểm cũng không kém phần quan trọng nữa đó là thời điểm hội nhập ASEAN đã đến. Doanh nghiệp, người lao động và 10 nước ASEAN cần phải chuẩn bị cho quá trình tự do lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ cũng như những chuyển dịch không tránh khỏi trong nguồn lao động và đối mặt với những thách thức khi hội nhập thị trường lao động: sự khác biệt trong hệ thống giáo dục, chuyên môn và kỹ năng trong một vài ngành giữa lao động từ 10 nước thành viên sẽ có thể khiến tỉ lệ người lao động có việc làm cũng như điều kiện làm việc ở một vài nước kém phát triển xấu đi. Cần phải cân nhắc về việc thành lập hệ thống phúc lợi xã hội, để có thể tổ chức những chương trình huấn luyện, liên tục bồi dưỡng chuyên môn cho những người có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi quá trình hội nhập kinh tế khu vực.

## **B. Khu vực kinh tế cạnh tranh**

### *✓ B1. Chính sách cạnh tranh*

Việt Nam đang chịu áp lực ngày càng gia tăng trong việc xây dựng một khuôn khổ pháp lý thích hợp không chỉ để tham gia xây dựng AEC mà còn bởi Việt Nam đã từng đàm phán gia nhập các tổ chức thương mại/kinh tế quốc tế như APEC hay WTO, gắn liền với chính sách cạnh tranh đã được quốc tế xây dựng.

Dù Việt Nam đã ban hành 1 số văn bản về cạnh tranh, chống độc quyền trong một số lĩnh vực cụ thể, được điều chỉnh rải rác ở một số văn bản pháp luật như Pháp lệnh về Giá, Pháp lệnh về Viễn thông, Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật Thương mại, Luật Điện lực, vv.... Nhưng đến năm 2004, việc thực hiện các quy định này vẫn không đạt được hiệu quả mong muốn, một phần là do thiếu một khuôn khổ pháp lý hoàn chỉnh và nhất quán, thiếu năng lực quản lý nhà nước về cạnh tranh và một phần là do chế độ kiểm soát độc quyền yếu, thiếu chế tài, hệ thống thực thi khiếm khuyết, vv....



**Hình 2: Doanh nghiệp tư nhân thành lập mới tại Việt Nam, 1991-2008**

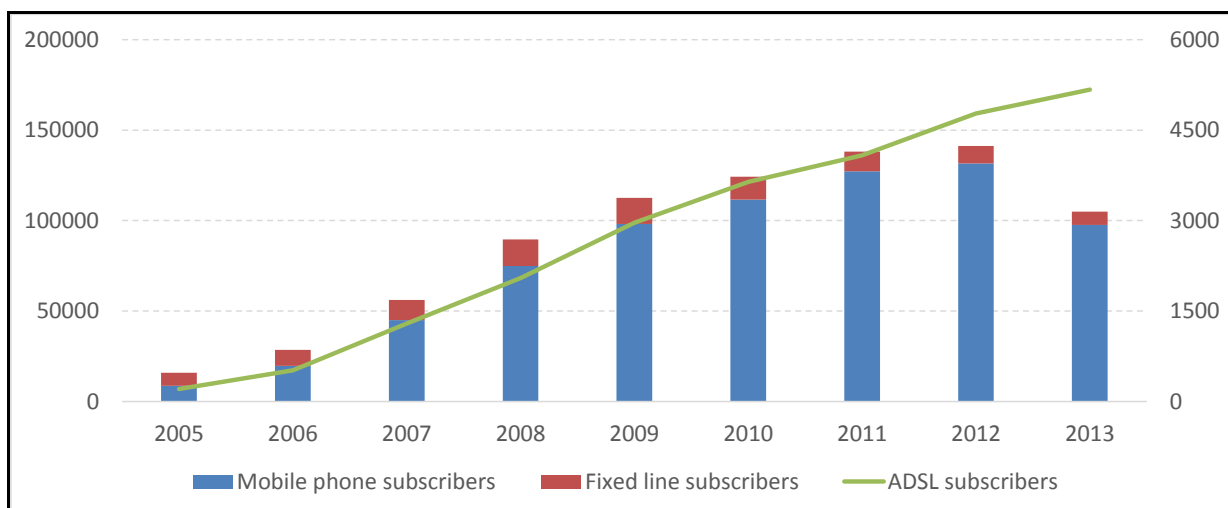


Trong bối cảnh như vậy, Luật Cạnh tranh đã được Quốc hội thông qua ngày 09 tháng 11 năm 2004, có hiệu lực từ ngày 01/07/2005. Các cơ quan cạnh tranh quốc gia trực thuộc Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) cũng được thành lập để đảm bảo một sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Đồng thời, các luật khác như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (để được ban hành năm 2005) đã góp phần giảm thiểu phân biệt đối xử giữa các thực thể tư nhân (trong đó có các doanh nghiệp có vốn FDI) và doanh nghiệp nhà nước.

Hình 2 thể hiện tổng số doanh nghiệp ở Việt Nam và số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân. Có thể thấy sau năm 2000, các chỉ số đều tăng lên do Luật đã giúp đơn giản hóa thủ tục đăng kí kinh doanh và cho phép doanh nghiệp thuộc tất cả các ngành nghề tại Việt Nam hoạt động trong cùng một khuôn khổ pháp lý.

Bưu chính viễn thông là lĩnh vực có mức tăng trưởng ấn tượng nhất về cạnh tranh. Số lượng các nhà cung cấp những dịch vụ này tăng lên đáng kể. Về mạng điện thoại di động, khách hàng Việt Nam bắt đầu thấy sự hiện diện của các nhà cung cấp khác như Viettel, Gmobile, vv, bên cạnh các nhà cung cấp truyền thống của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (cụ thể là Vinaphone và Mobiphone). Điều này giúp giảm mạnh phí dịch vụ điện thoại di động, do đó điện thoại di động và các dịch vụ liên quan đã phổ biến trên khắp đất nước. Trong lĩnh vực chuyển phát, dịch vụ dữ liệu cũng ghi nhận sự chuyển biến tương tự, vv.... Phạm vi hoạt động của các dịch vụ ảo và Internet đã được mở rộng (Hình 3).

**Hình 3: Số thuê bao điện thoại và dịch vụ ADSL, 2005-2013**



*Nguồn: GSO.*

Nhiều hành động mạnh mẽ hơn đã được thực hiện đối phó với các hành vi phản cạnh tranh. Năm 2011, Cục Quản lý cạnh tranh Việt Nam (VCA) báo cáo điều tra sơ bộ 10 vụ việc và điều tra chính thức hai vụ việc. Điều này cho thấy các hành động đã được thực hiện kiên quyết hơn so với năm 2006, khi mà chỉ tiến hành kiểm tra mà không có bất kỳ cuộc điều tra chính thức nào. Tuy nhiên, thúc đẩy cạnh tranh vẫn còn là một thách thức lớn tại Việt Nam. Những cải thiện về khuôn khổ pháp lý và năng lực thể chế của VCA chưa đủ. Đến năm 2012, chỉ có 2 vụ việc về hành vi hạn chế cạnh tranh bị phạt tiền. Có một vài lo ngại về các hành vi hạn chế cạnh tranh (chẳng hạn như thỏa thuận ấn định giá) của các nhóm doanh nghiệp nhà nước lớn thuộc thẩm quyền của các Bộ khác nhau, nhưng VCA tỏ ra không đủ năng lực để điều tra những vụ việc này.

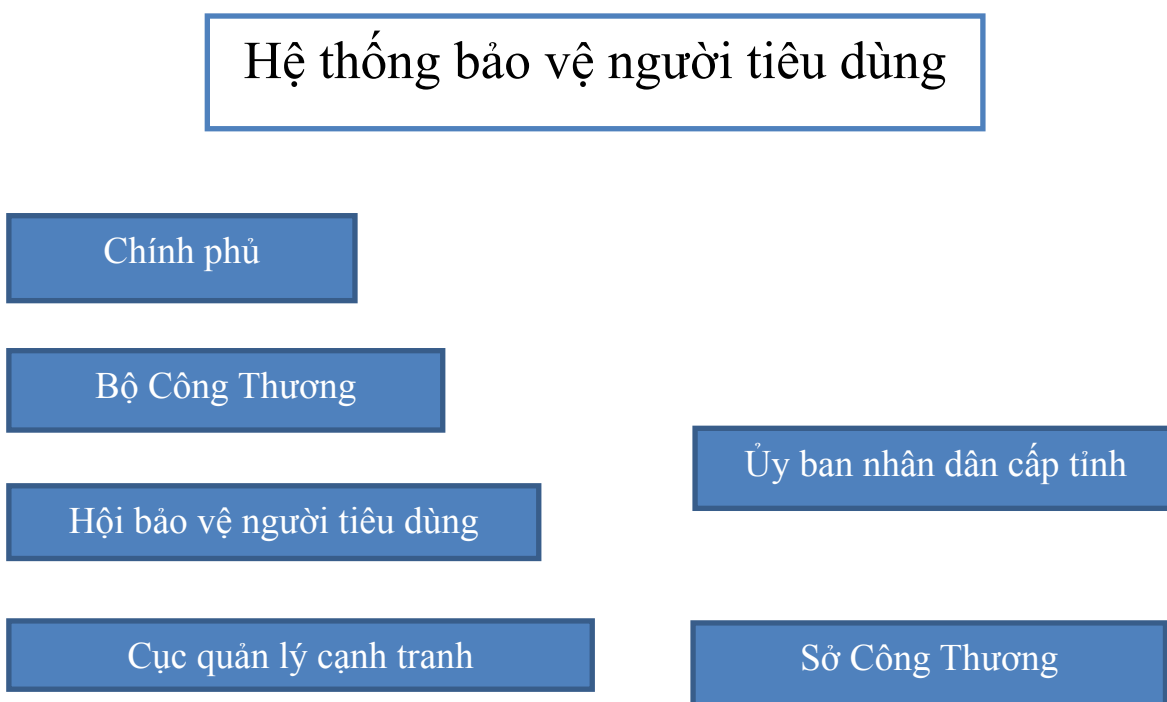
Quan trọng hơn, câu hỏi về đối xử công bằng giữa các doanh nghiệp tư nhân trong nước, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI đang ngày càng được quan tâm. Doanh nghiệp nhà nước vẫn được hưởng lợi thế nhất định về tiếp cận vốn, đất đai, thông tin cũng như cơ hội kinh doanh. Trong khi đó, nhằm thu hút FDI nhiều hơn, Chính phủ đã dành cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hưởng một số đối xử ưu đãi (bao gồm cả ưu đãi tài chính) cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Điều này phần nào làm suy yếu khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp tư nhân trong nước so với các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI.

#### ✓ *B2. Bảo vệ người tiêu dùng*

Việt Nam thông qua Luật Bảo vệ người tiêu dùng vào năm 2010. Luật này bắt đầu có hiệu lực từ năm 2011. Gần đây, Chính phủ đã ban hành Nghị định số

99/2011/ND-CP quy định chi tiết Luật Bảo vệ Người tiêu dùng. Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 02/2012 về danh sách các sản phẩm và dịch vụ cần tuân phải theo các hình thức hợp đồng được quy định. Quyết định đó cũng ban hành danh mục 9 loại nhu yếu phẩm cần phải đảm bảo tối đa quyền lợi người tiêu dùng.

**Hình 4: Cấu trúc của hệ thống bảo vệ người tiêu dùng**



*Nguồn: Nguyễn Minh Thắng (2013).*

Việt Nam đã có một mạng lưới các cơ quan bảo vệ người tiêu dùng. Bộ Công Thương được giao phụ trách các vấn đề bảo vệ người tiêu dùng ở cấp Trung ương; VCA (Cục Quản lý cạnh tranh) hỗ trợ Bộ Công Thương trong các nhiệm vụ liên quan đến bảo vệ người tiêu dùng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm bảo vệ người tiêu dùng tại địa phương, giao nhiệm vụ cho các Sở Công Thương. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực thi chức năng bảo vệ người tiêu dùng trên địa bàn của mình.

Quy định cụ thể tại các văn bản chuyên ngành khác nhau cũng tác động đến bảo vệ quyền và lợi ích của người tiêu dùng trong các lĩnh vực tương ứng. Ngoài ra còn có các quy định chung về chất lượng và tiêu chuẩn sản phẩm. Pháp luật chuyên ngành khác cũng bao hàm các quy định liên quan đến bảo vệ người tiêu dùng. Ví dụ, bảo vệ người tiêu dùng trong lĩnh vực viễn thông được quy định tại Luật Viễn thông và các Nghị định liên quan (số 25/2011/NĐ-CP và

Nghị định số 83/2011/NĐ-CP), Luật Quy chuẩn và Tiêu chuẩn (với các quy định và tiêu chuẩn cụ thể trong viễn thông), và Quyết định 02/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Hàng ngàn vụ việc liên quan đến hành vi vi phạm quyền của người tiêu dùng đã được xử lý và giải quyết. Trong năm 2013, 90.279 vụ việc đã được báo cáo, trong đó 25.869 vụ việc đã được giải quyết. Những trường hợp này chủ yếu diễn ra trong các lĩnh vực an toàn thực phẩm, đo lường, sở hữu trí tuệ, quảng cáo, vv, Các sản phẩm thường gặp nhất liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng gồm có thực phẩm, điện tử, mỹ phẩm, vv....

Tuy nhiên, bảo vệ người tiêu dùng vẫn gặp phải những vướng mắc. Một mặt, Hiệp hội Bảo vệ Người tiêu dùng được ủy quyền nộp đơn khiếu nại thay cho người tiêu dùng, nhưng lệ phí lại do Hiệp hội Bảo vệ người tiêu dùng trả. Cơ chế đó làm suy yếu hoạt động của Hiệp hội. Mặt khác, tùy thuộc vào tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể giao nhiệm vụ bảo vệ người tiêu dùng đến các bộ môn thuộc chuyên ngành khác nhau.

### ✓ B3. Quyền sở hữu trí tuệ (IPR)

Việt Nam đã tăng cường khuôn khổ pháp lý trong nước về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đã ký kết và phê chuẩn một số hiệp định quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đồng thời chú trọng giáo dục nâng cao nhận thức và năng lực thực thi của thể chế. Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 quy định việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo 3 đối tượng lớn, cụ thể là: quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp; quyền đối với giống cây trồng.

Những nỗ lực để tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ gần đây đã đạt được một số thành tựu. Tỷ lệ vi phạm bản quyền phần mềm đã giảm từ 92% năm 2004 xuống 81% vào năm 2013, và được dự báo sẽ giảm tới 60% vào năm 2018. Sau nhiều năm chỉ áp dụng xử phạt hành chính, Việt Nam đã quyết định xử lý các trường hợp vi phạm bản quyền phần mềm thông qua tòa án, điều đó có tính răn đe lớn đối với các hành vi vi phạm bản quyền.

Tuy nhiên, việc thi hành các quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ vẫn là vấn đề quan ngại. Hàng giả vẫn còn phổ biến. Doanh nghiệp Việt Nam vẫn được coi là "*thường xuyên sao chép nhãn hiệu, bằng sáng chế, bản quyền, bí quyết và công nghệ, thiết kế kiến trúc cũng như thiếu minh bạch thông tin và độ tin cậy trong kiểm nghiệm được phẩm*" từ doanh nghiệp trong nước và nước ngoài khác. Vì vậy, Việt Nam liên tục nhận được các yêu cầu liên quan đến việc cải thiện việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ từ các đối tác, đặc biệt là trong các FTA đầy tham vọng (như TPP, FTA Việt Nam-EU, vv...).

#### ✓ *B4. Phát triển cơ sở hạ tầng.*

Việt Nam đã ký kết các hiệp định sau đây:

- Hiệp định Khung ASEAN về Tạo thuận lợi cho Hàng hóa Quá cảnh (AFAFGIT);
- Hiệp định Đa phương ASEAN về Dịch vụ Hàng không (AMAAS);
- Hiệp định Đa phương ASEAN về Tự do hóa hoàn toàn Dịch vụ Hàng không (AMAFLAS);
- Hiệp định Khung ASEAN về Vận tải Đa phương thức (AFAMT);
- Hiệp định Đa phương ASEAN về Tự do hóa Hoàn toàn Dịch vụ Vận tải Hành khách bằng Hàng không (AMAFLPAS);
- Hiệp định Khung ASEAN về Tạo thuận lợi cho Vận tải Liên Quốc gia (AFAFIST);

Vào tháng 10 năm 2010, ASEAN đã thông qua “Kế hoạch Tổng thể Kết nối ASEAN” với các mục tiêu đề ra cho giai đoạn từ năm 2010 tới năm 2015 nhằm thực hiện “sự kết nối hạ tầng, thể chế và con người”.

Trên cơ sở công thức ASEAN - X, ASEAN đã hoạt động hiệu quả nhằm hướng đến thành lập một Thị trường Hàng không Thống nhất ASEAN (ASAM).

Tháng 5 năm 2009, Việt Nam cũng đã ký kết các hiệp định nằm trong Lộ trình Hội nhập Du lịch Hàng không (RIATS)..

#### **C. Phát triển kinh tế đồng đều**

##### ✓ *C1. Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ*

Việt Nam ngày càng quan tâm nhiều hơn đến phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN). Chính phủ ban hành Nghị định đầu tiên năm 2001 nhằm thúc đẩy sự phát triển của DNVVN, với việc phân loại rõ ràng hơn loại hình doanh nghiệp này. Tuy nhiên, trong suốt giai đoạn 2001-2010, có rất ít những giải pháp chính sách riêng cho DNVVN. Chỉ từ năm 2012 đến nay, trong suốt thời kỳ suy giảm kinh tế, Chính phủ đã xác định cụ thể DNVVN là nhóm được nhận các hỗ trợ chính sách (như miễn và/hoặc giảm thuế). Đồng thời, sự phát triển của DNVVN ngày càng gắn liền với các chính sách nhằm thuận lợi hóa sự phát triển của cụm liên kết ngành công nghiệp.

##### ✓ *C2. Sáng kiến hội nhập ASEAN (IAI)*

Kết quả thực hiện các nội dung trong IAI cho thấy: *Một là*, các quốc gia

CLMV (Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam) nhìn nhận tích cực về các chương trình và dự án của IAI, liên quan đến các ưu tiên và nhu cầu phát triển của CLMV. Tuy nhiên, lẽ ra có thể đạt được kết quả tốt hơn nếu các kế hoạch Hoạt động của IAI được thiết kế và thực hiện tốt hơn, và nếu có nguồn tài chính đầy đủ hơn. *Hai là*, các lĩnh vực, chương trình và/hoặc dự án của IAI có đóng góp ở mức vừa phải hoặc thực chất vào việc thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các quốc gia. Những chỉ trích về các chương trình của IAI đều tập trung vào sự bất hợp lý của việc sử dụng một mẫu chung cho CLMV, một số dự án quá tham vọng về nguồn lực tài chính có được và thời gian để triển khai, vai trò của Ngân hàng thế giới và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) như là các nhà tài trợ là cần thiết; và IAI cần quan tâm nhiều hơn đến xây dựng thể chế.

#### **D. Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.**

Nỗ lực hội nhập với nền kinh tế vùng bắt đầu vào năm 1995 khi Việt Nam trở thành thành viên của ASEAN, và gia nhập APEC vào năm 1998. Việt Nam tiếp đó đã tham gia vào nhiều Hiệp định thương mại tự do ASEAN + như là những hiệp định ký với Trung Quốc và Hàn Quốc. Nhờ các nỗ lực cải cách và tự do hóa toàn diện và rõ nét, Việt Nam đã trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007. Hơn nữa, sau khi gia nhập WTO, quốc gia này tiếp tục đàm phán và/hoặc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do đầy tham vọng khác như Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản, Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Australia - New Zealand, Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Ấn Độ, Hiệp định Đối tác Xuyên Thái bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu, Hiệp định Đối tác Kinh Tế Toàn diện Khu vực (RCEP), Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc, vv....

**Bảng 2: Tóm tắt những cột mốc hội nhập chính của Việt Nam**

<i>Cột mốc</i>	<i>Thành viên</i>	<i>Hiện trạng</i>
Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA)	10 quốc gia thành viên ASEAN	Ký kết vào năm 1992 (ASEAN-6); Việt Nam gia nhập năm 1995; các quốc gia còn lại tham gia vào những năm tiếp theo.
Hiệp định Thương	Việt Nam và Hoa Kỳ	Ký kết năm 2000 và

<i>Cột mốc</i>	<i>Thành viên</i>	<i>Hiện trạng</i>
mại Song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA)		thực thi năm 2001.
Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc	10 nước ASEAN và Trung Quốc	Ký năm 2004
Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc	10 nước ASEAN và Hàn Quốc	Ký năm 2006; trong đó chỉ có Thái Lan ký vào năm 2009
WTO	Là thành viên thứ 150	Gia nhập năm 2007
ASEAN- Nhật Bản	10 nước ASEAN và Nhật Bản	Ký năm 2008
Việt Nam - Nhật Bản	Việt Nam và Nhật Bản	Ký năm 2008
ASEAN-Ấn Độ	10 nước ASEAN và Ấn Độ	Ký năm 2009
ASEAN - Australia - New Zealand	10 nước ASEAN, Australia và New Zealand	Ký năm 2009
Việt Nam - Chile	Việt Nam và Chile	Ký năm 2011
Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP)	12 nền kinh tế trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương	Kết thúc đàm phán năm 2015
Việt Nam - Liên minh châu Âu	Việt Nam và Liên minh châu Âu	Kết thúc đàm phán năm 2015
Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)	10 nước ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia, và New Zealand	Đang trong quá trình đàm phán
Việt Nam - Hàn Quốc	Việt Nam và Hàn Quốc	Có hiệu lực năm 2015
Việt Nam - Liên	Việt Nam và Nga - Bê la rut -	Kết thúc đàm phán năm

<i>Cột mốc</i>	<i>Thành viên</i>	<i>Hiện trạng</i>
minh Kinh tế Á-Âu	Ka zác stan, Ac-me-ni	2015

Việt Nam đang trong quá trình hướng tới tự do hóa thương mại toàn diện, không chỉ trong khu vực ASEAN mà còn với Liên minh châu Âu (EU) trên cơ sở đàm phán về hiệp định thương mại tự do (FTA), bắt đầu từ tháng 6 năm 2012 và (theo dự kiến) kết thúc vào đầu năm 2015.

\* \*

Tóm lại, mặc dù có nhiều kết quả khả quan được thể hiện trên bảng điểm ASEAN, trong đó Việt Nam ở vị trí dẫn đầu về thực thi các biện pháp đã cam kết- một số đã được thực thi trước thời hạn - dường như quá trình cải cách hành chính tại Việt Nam còn rất chậm chạp và là mắt xích yếu nhất trong hội nhập.

## ***2.2. Đánh giá thực hiện và tác động của các cam kết chủ yếu***

### **Thương mại hàng hóa**

Kể từ khi Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN năm 1995, cho đến nay, ASEAN luôn được xác định là một trọng tâm đối ngoại của Việt Nam và là một trong các đối tác thương mại quan trọng hàng đầu, tạo động lực giúp nền kinh tế Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng và xuất khẩu. Với lợi thế là một khu vực phát triển năng động, gần gũi về vị trí địa lý, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và ASEAN có mức tăng trưởng cao trong những năm qua. So với năm 2003, thương mại hai chiều ASEAN và Việt Nam (khoảng 8,8 tỷ USD) đã tăng hơn 4 lần, đạt 37,78 tỷ USD vào năm 2013, và đạt 42,22 tỷ USD vào năm 2014. Tính trung bình trong cả giai đoạn này, ASEAN chiếm khoảng 18% tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình của Việt Nam sang ASEAN khoảng 23% và với nhập khẩu là 19%.

Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN đang chuyển biến theo chiều hướng tích cực, được nâng cao cả về chất lượng và giá trị. Từ những mặt hàng nông sản sơ chế và nguyên nhiên liệu như gạo, cà phê, cao su, dầu thô có hàm lượng chế tác thấp, nước ta đã xuất khẩu nhiều mặt hàng tiêu dùng, hàng công nghiệp như linh kiện máy tính, dệt may, nông sản chế biến, mỹ phẩm với giá trị ngày càng cao và ổn định. Việt Nam và các nước ASEAN khác cùng gia nhập các câu lạc bộ các nước xuất khẩu lớn nhất trên thế giới về gạo, cao su, cà phê, hạt điều, hàng dệt may. Trong quan hệ về đầu tư trực tiếp nước ngoài, ASEAN là nguồn FDI lớn cho Việt Nam, đồng thời cũng là cầu nối cho nhiều khoản đầu tư của các công ty đa quốc gia có trụ sở tại ASEAN. Những thành



viên ASEAN có vốn đầu tư lớn vào Việt Nam là Singapore, Malaysia, Thái Lan và Brunei.

Tính riêng trong năm 2014, ASEAN tiếp tục là thị trường xuất khẩu thứ ba của Việt Nam (sau Hoa Kỳ và EU), chiếm 12,66% tổng kim ngạch xuất khẩu, với mức tăng trưởng 3,1%. Đồng thời là thị trường nhập khẩu thứ hai của Việt Nam (sau Trung Quốc), chiếm 15,61% tổng kim ngạch nhập khẩu với mức tăng trưởng 8,2%.

Hiện nay, Việt Nam là quốc gia đứng thứ 5 về tổng kim ngạch thương mại nội khối, sau Singapore (206,7 tỷ USD); Malaysia (119,1 tỷ USD); Thái Lan (103,7 tỷ USD) và Indonesia (94,7 tỷ USD).

### **Thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2014**

<b>Thị trường</b>	<b>Kim ngạch XK (Tỷ USD)</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>	<b>Tăng trưởng (%)</b>
Hoa Kỳ	28,5	18,99	19,6
EU	27,9	18,59	14,7
ASEAN	19,0	12,66	3,1
Trung Quốc	14,8	9,86	11,8
Nhật Bản	14,7	9,79	8,0
<i>Tổng cộng 5 thị trường</i>	<i>104,9</i>	<i>69,89</i>	
<b>Tổng kim ngạch XK</b>	<b>150,1</b>	<b>100</b>	

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

### **Thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2014**

<b>Thị trường</b>	<b>Kim ngạch NK (Tỷ USD)</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>	<b>Tăng trưởng (%)</b>
Trung Quốc	43,7	29,53	18,2
ASEAN	23,1	15,61	8,2
Hàn Quốc	21,7	14,66	4,9

Nhật Bản	12,7	8,58	9,4
EU	8,9	6,01	-5,9
<i>Tổng cộng 5 thị trường</i>	<i>110,1</i>	<i>74,39</i>	
Tổng kim ngạch NK	148,0	100	

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

ASEAN luôn là thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam (đứng thứ 3 sau Hoa Kỳ và EU) với kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng trong những năm vừa qua. Năm 2000, xuất khẩu của Việt Nam sang khu vực ASEAN mới đạt 2,6 tỷ USD. Năm 2010, khi hiệp định ATIGA được ký kết và có hiệu lực, con số này đã đạt 10,4 tỷ USD, lên tới 18,47 tỷ USD năm 2013 và 19,12 tỷ USD năm 2014.

Mặc dù về giá trị tuyệt đối, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN tăng dần đều, nhưng tỷ trọng của khu vực này trong tổng xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng giảm trong 3 năm gần đây. Từ 14,9% năm 2012 xuống 13,97% năm 2013 và 12,73% năm 2014. Trong 6 tháng đầu năm 2015, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt 77,77 tỷ USD trong đó xuất khẩu sang ASEAN chiếm 9,12%, giảm nhẹ 1,6% so với cùng kỳ năm trước.

Các nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN gồm: gạo; dầu thô; điện thoại các loại và linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện điện tử; sắt thép các loại; xăng dầu các loại; cà phê; máy móc thiết bị dụng cụ, phụ tùng; cao su; thủy tinh và các sản phẩm thủy tinh; sản phẩm từ chất dẻo; hàng dệt may...

### **Xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN**

*(đơn vị: Tỷ USD)*

	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
<b>ASEAN</b>	13,5	17,08	18,47	19,12	9,12
<b>Thế giới</b>	96,3	114,63	132,13	150,18	77,77
<b>%</b>	13,99%	14,9%	13,97%	12,73%	11,73%

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

ASEAN cũng là thị trường nhập khẩu quan trọng của Việt Nam với kim ngạch tăng đều từ 20,76 tỷ USD (năm 2012) lên 21,64 tỷ USD (năm 2013) và đạt mức 23,1 tỷ USD (năm 2014). Tỷ trọng của khu vực này trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ các nước trên thế giới có xu hướng giảm dần đều từ 18,24% năm 2012, xuống 16,37% năm 2013 và 15,6% năm 2014.

Việt Nam nhập khẩu từ ASEAN các mặt hàng sau: xăng dầu các loại; gỗ và sản phẩm gỗ; máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng; các sản phẩm khác từ dầu mỏ...

### **Nhập khẩu của Việt Nam từ ASEAN**

*(đơn vị: tỷ USD)*

	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>4 tháng đầu năm 2015</b>
<b>ASEAN</b>		20,76	21,64	23,1	11,9
<b>Thế giới</b>	96,91	113,79	132,13	148,05	51,8
<b>%</b>		18,24%	16,37%	15,6%	22,98%

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

### **Cam kết xóa bỏ thuế quan**

Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA) là hiệp định toàn diện đầu tiên của ASEAN điều chỉnh toàn bộ thương mại hàng hóa trong nội khối và được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các cam kết đã được thống nhất trong CEPT/AFTA cùng các hiệp định, nghị định thư có liên quan. Hiệp định ATIGA có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 5 năm 2010 với các nội dung cam kết cơ bản:

- 6 nước thành viên của ASEAN gồm Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan thực hiện tự do hóa hoàn toàn thuế quan vào năm 2010.

- Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam tự do hóa thuế quan về cơ bản vào năm 2015. Khoảng 7% tổng số dòng thuế được linh hoạt đến 2018. Ngoài ra, một số mặt hàng nông nghiệp nhạy cảm của Việt Nam như gạo, mía đường... được phép duy trì mức thuế suất 5% sau giai đoạn 2018.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Việt Nam đã thực hiện loại bỏ thuế quan 8.603 dòng thuế, chiếm xấp xỉ 90% tổng số dòng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu. 669 dòng thuế thuộc Danh mục Nhạy cảm cao (chiếm 7% Biểu thuế) sẽ về 0% vào năm 2018. Đây là những mặt hàng được hưởng mức thuế bảo hộ trong thương mại giữa Việt Nam và ASEAN, tập trung vào các nhóm hàng như ô tô, xe máy, phụ tùng linh kiện ô tô xe máy, dầu thực vật, hoa quả nhiệt đới, đồ điện dân dụng như tủ lạnh, máy điều hòa, sữa và các sản phẩm sữa...

Nhìn chung, tự do hóa thương mại trong ATIGA đã đem đến nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước nhập khẩu nguồn nguyên liệu phong phú với giá rẻ hơn, nguồn thiết bị máy móc chất lượng tốt hơn so với đa số sản xuất trong nước. Tuy nhiên, giai đoạn 2015-2018 sẽ có nhiều tác động mạnh đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam. Việc gỡ bỏ hàng rào thuế quan càng đến gần, tính chất tự do hóa kinh doanh thị trường sẽ đậm nét hơn, hàng rào kỹ thuật càng trở nên đa dạng, phức tạp hơn, cao hơn đối với các doanh nghiệp và hàng xuất khẩu Việt Nam. Chính vì vậy, các doanh nghiệp trong nước cần có sự chuẩn bị chu đáo nhằm cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu có mức giá ngày càng giảm.

Từ năm 2015, các hiệp định thương mại mà Việt Nam cam kết nói chung và Hiệp định ATIGA nói riêng sẽ bước sang giai đoạn cắt giảm và xóa bỏ thuế quan sâu hơn. Tới thời điểm năm 2018, khi 7% số dòng thuế trong ATIGA cắt giảm xuống 0% (trừ mặt hàng xăng dầu có lộ trình riêng), những ngành chịu tác động lớn nhất từ việc xóa bỏ thuế quan cao và sâu rộng bao gồm: ô tô, động cơ phụ tùng ô tô, xe máy, sữa và các sản phẩm chế biến từ sữa, bánh kẹo, thức ăn gia súc, sản phẩm nhựa, phôi thép, lốp ô tô, máy điều hòa, máy làm lạnh, vô tuyến, tàu thuyền.

Để thực hiện cam kết của Việt Nam trong Hiệp định ATIGA, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 165/2014/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định Thương mại ATIGA giai đoạn 2015-2018, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2015, thay thế Thông tư 161/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Biểu thuế ATIGA ban hành kèm theo thông tư 165 gồm 9.471 dòng thuế ở cấp độ 8 số được cam kết loại bỏ thuế quan theo lộ trình của Hiệp định. Từ 1/1/2015, có thêm 1.706 dòng thuế giảm thuế suất xuống 0%, nâng số dòng thuế cắt giảm về 0% là 90,84%. Sau khi hoàn thành lộ trình loại bỏ thuế theo ATIGA vào năm 2018, tổng số dòng thuế trong Biểu thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam

được tự do hóa cho ASEAN là 98,01%.

Hàng hóa nhập khẩu được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo ATIGA khi đáp ứng yêu cầu về xuất xứ theo hướng dẫn của Bộ Công Thương và có xuất xứ được quy định tại danh sách các nước được hưởng ưu đãi tại Thông tư 165/2014/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### ***Cam kết xóa bỏ hạn ngạch thuế quan (TRQ)***

Cơ chế quản lý bằng TRQ là công cụ để Nhà nước can thiệp điều tiết lượng một chủng loại hàng hoá nhập khẩu nói chung hay xuất xứ từ một quốc gia cụ thể tùy thuộc vào nhu cầu bảo vệ sản xuất trong nước và thực hiện sự đối đãi thương mại. Hạn ngạch thuế quan (TRQ) là một biện pháp hạn chế định lượng, quy định trực tiếp lượng hàng hoá được phép nhập khẩu để được hưởng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi hoặc đặc biệt ưu đãi. Nhập khẩu ngoài hạn ngạch phải chịu mức thuế suất MFN, thậm chí thuế suất phổ thông thường cao hơn thuế suất ưu đãi nhiều.

Hiện nay, Việt Nam đang áp dụng chế độ TRQ đối với 4 mặt hàng: đường, muối, trứng gia cầm và thuốc lá nguyên liệu. Việc xác định số lượng TRQ chủ yếu căn cứ vào cân đối cung cầu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn bảo đảm tuân thủ cam kết gia nhập WTO và bảo hộ ngành sản xuất trong nước. Nguyên tắc phân giao TRQ nhập khẩu được quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài.

Theo cam kết trong ATIGA, các nước thành viên có nghĩa vụ chuyển đổi dần từ các biện pháp phi thuế quan (cấm nhập khẩu hoặc cơ chế TRQ) sang biện pháp thuế quan trong thương mại hàng hóa. Sau khi Thái Lan thực hiện cam kết loại bỏ TRQ từ ngày 01/01/2010 thì chỉ còn Việt Nam bảo lưu việc áp dụng TRQ đối với thương mại trong nội khối ASEAN.

Theo Điều 20 của ATIGA, Việt Nam cam kết xóa bỏ TRQ theo 3 gói: Gói 1 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013; Gói 2 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014; và Gói 3 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; có linh hoạt tới năm 2018. Việc đưa các mặt hàng vào từng Gói cụ thể sẽ do Việt Nam quyết định trên cơ sở thống nhất với các nước ASEAN. Sau khi TRQ được loại bỏ, việc nhập khẩu từ các nước thành viên ASEAN sẽ không bị hạn chế về số lượng, không phải xin giấy phép do Bộ Công Thương cấp. Thuế suất thuế nhập khẩu được cam kết theo

ATIGA như sau:

- Mặt hàng muối (Mã HS: 2501): thuế suất 5%, yêu cầu C/O mẫu D
- Mặt hàng đường (Mã HS: 1701): thuế suất 5%, yêu cầu C/O mẫu D
- Mặt hàng trứng gia cầm (mã HS: 04070091, 04070092, 04070099): thuế suất 5% yêu cầu C/O mẫu D
- Mặt hàng lá thuốc lá (Mã HS: 2401): thuế suất 30% (là mặt hàng loại trừ, Việt Nam không cam kết ưu đãi thuế trong ASEAN).

### ***Đánh giá tác động***

#### **a) Ngành chăn nuôi**

Nếu như năm 2000, tỷ trọng ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông lâm thủy sản là 5% thì tỷ lệ này đã tăng lên 15% trong năm 2012 và với tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ở mức 6,7%/năm trong giai đoạn này, ngành chăn nuôi đã trở thành nhân tố quan trọng đóng góp vào tốc độ tăng trưởng của ngành nông lâm thủy sản. Tổng sản lượng thịt năm 2013 gấp hơn hai lần so với năm 2001, với mức 4,3 triệu tấn, không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cả nước mà một phần sản lượng còn được xuất khẩu (kim ngạch xuất khẩu thịt của Việt Nam năm 2012 đạt 67,3 triệu USD).

Các FTA mà Việt Nam đã tham gia cũng đều mở cửa cho các sản phẩm chăn nuôi nước ngoài vào. Với lộ trình cam kết ATIGA thuế nhập khẩu được loại bỏ vào 2018, ngành chăn nuôi bò, lợn và gà được đánh giá sẽ bị tác động ở mức độ nhất định. Trong năm 2014, tất cả các loại thịt nhập khẩu chiếm khoảng 2,7% lượng thịt tiêu thụ cả nước nhưng lại xuất khẩu khoảng 0,8% -0,9%. Do đó, số dư về lượng thịt nhập khẩu chỉ chiếm khoảng 1,7% - 1,8% lượng thịt tiêu thụ cả nước. Các thị trường nhập khẩu thịt chủ yếu bao gồm Ô-xtrây-li-a, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Trung Quốc,... Lượng nhập khẩu từ ASEAN chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nhập khẩu. Bởi vậy, sự đe dọa và tác động từ ATIGA tới ngành chăn nuôi có thể nói là không đáng kể vì phần nhiều các nước ASEAN không phải là các nước có nền sản xuất chăn nuôi lớn, sức cạnh tranh trực tiếp với sản phẩm Việt Nam nhỏ..

#### **b) Ngành sản xuất gạo**

Trong tất cả các FTA thì gạo là mặt hàng thuộc danh mục nhạy cảm. Thuế suất MFN của các loại gạo là 40%, thóc để gieo trồng là 0%. Theo ATIGA, tính đến năm 2014, cam kết thuế suất nhập khẩu ở mức trung bình thấp và từ năm 2021 sẽ cam kết thuế suất trung bình dưới 5%. Gạo cũng là mặt hàng xuất khẩu

chiến lược của Việt Nam và Việt Nam là một trong các nước xuất khẩu gạo lớn trên thế giới với khối lượng bình quân 6 triệu tấn/năm, kim ngạch khoảng 3 tỷ USD. Tuy nhiên, Việt Nam cũng nhập gạo với số lượng khoảng 48 triệu USD (số liệu 2012 -2013), chủ yếu là từ Trung Quốc, ASEAN và Ấn Độ.

Như vậy, với lộ trình giảm thuế trước mắt thì mặt hàng gạo sẽ có được một số lợi thế khi xuất khẩu sang các thị trường ASEAN và chúng ta vẫn duy trì được lợi thế cạnh tranh với các sản phẩm gạo thông thường. Tuy nhiên, khi thuế nhập khẩu gạo cắt giảm, gạo chất lượng cao từ các nước ASEAN sẽ có cơ hội cạnh tranh mạnh hơn trên thị trường Việt Nam.

#### c) Ngành đường

Ngành công nghiệp mía đường của Việt Nam hiện có khoảng 40 nhà máy sản xuất mía đường (tính đến năm 2012). Hiện nay, trong các quốc gia sản xuất đường trên thế giới thì Việt Nam đứng thứ 21 về sản lượng mía.

Nhìn chung, do năng suất mía còn thấp, chất lượng còn kém nên sức cạnh tranh của ngành đường còn yếu. Theo ATIGA, Việt Nam cam kết mức thuế suất 5% đối với lượng đường nhập khẩu trong hạn ngạch, và đối với lượng đường ngoài hạn ngạch thì áp dụng mức thuế MFN là 80%. Kể từ năm 2018, hạn ngạch nhập khẩu đường có xuất xứ ASEAN sẽ được dỡ bỏ theo cam kết. Do vậy, việc cắt giảm thuế và xóa bỏ hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường có thể ảnh hưởng lớn tới thị trường mía đường trong nước, đặc biệt khi thị trường có biến động mạnh. Tuy nhiên, ngành mía đường đã được hưởng các chính sách bảo hộ trong một thời gian dài. Việc tiếp tục duy trì bảo hộ cao với ngành này mà không có sự chuyển biến về năng suất, chất lượng, chi phí... có thể sẽ đẩy khiến giá đường cao trên thị trường nội lên cao, ảnh hưởng bất lợi tới sản xuất của các ngành sử dụng đường là nguyên liệu và đời sống của nhân dân. Giá đường giảm sẽ kéo chi phí đầu vào của các ngành chế biến ra sản phẩm như bánh kẹo, sữa, giải khát... giảm theo, giúp nâng cao sức cạnh tranh của các ngành này so với các nước trong khu vực và các sản phẩm này dễ tiếp cận hơn tới người tiêu dùng, đặc biệt các đối tượng khó khăn.

#### d) Ngành sữa và sản phẩm từ sữa

Ngành sữa của Việt Nam đã phát triển trong những năm qua. Sản phẩm sữa đáp ứng nhu cầu và cải thiện thu nhập cho người chăn nuôi, giải quyết việc làm, đóng góp vào thu ngân sách Nhà nước. Về điều kiện tự nhiên, Việt Nam không có lợi thế cạnh tranh trong lĩnh vực này. Trước mắt chúng ta vẫn phụ thuộc một phần vào nguyên liệu nhập khẩu. Tuy nhiên, với việc đầu tư mạnh của một số doanh nghiệp vào công nghệ chăn nuôi bò sữa và các dây chuyền chế

biến sản phẩm sữa, ngành sữa nước ta đã có những tiên bộ vượt bậc về chất lượng và sản phẩm.

Trong các sản phẩm sữa, thì sản phẩm sữa tươi, sữa đặc có đường, sữa nước và sữa chua được đánh giá là có khả năng cạnh tranh do tỷ lệ sữa tươi trong nước sản xuất ngày càng cao, các sản phẩm ngày càng phong phú, giá cả tương đối phù hợp so với thu nhập của người dân. Đặc biệt, các công ty sữa đã xây dựng được hệ thống phân phối sản phẩm rộng khắp cả nước với chi phí tiêu thụ sản phẩm thấp, được thị trường chấp nhận. Một điểm khác cần nhấn mạnh là sản phẩm sữa nước và sữa chua ít được thương mại hoá trên thế giới do chi phí vận tải cao và khẩu vị, thói quen tiêu dùng ở các quốc gia khác nhau có nhiều khác biệt. Một số sản phẩm quan trọng như sữa bột dành cho trẻ em và người cao tuổi vẫn chưa cạnh tranh được ngang bằng với sản phẩm nhập ngoại từ khu vực ngoài ASEAN.

Thuế suất các mặt hàng sữa và sản phẩm sữa theo Hiệp định ATIGA sẽ giảm xuống 0% từ năm 2014. Tuy nhiên, thị trường nhập khẩu các mặt hàng này chủ yếu là từ Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân, và các nước thuộc EU, TPP... Do vậy, trên thị trường nội địa, ngành sữa sẽ chịu tác động cạnh tranh từ các thỏa thuận với các đối tác này chứ không phải từ ATIGA. Trái lại, việc bỏ thuế quan trong ASEAN với sữa sẽ cho phép ngành sữa Việt Nam đầu tư, phát triển thị trường ra các nước trong khu vực.

e) Ngành máy móc thiết bị, điện gia dụng

Ngành sản xuất máy móc, thiết bị, điện gia dụng của Việt Nam là một ngành ít có lợi thế xuất khẩu. Trong 37 thị trường nhập khẩu thì Trung Quốc là thị trường nhập khẩu chính.

Thuế suất với nhóm hàng này sẽ giảm dần đều và về mức 0% vào năm 2018 theo ATIGA. Tuy nhiên, các mặt hàng này cũng sẽ chịu tác động từ các cam kết cắt giảm trong các hiệp định ASEAN – Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân, Việt Nam - Nhật Bản,... Ngoài ra kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị, công nghệ từ thị trường ASEAN thấp so với thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và các nước TPP. Do đó về cơ bản, khi thuế suất với các mặt hàng này được cắt giảm theo các thỏa thuận nêu trên, hàng hoá ASEAN, Nhật Bản, TPP... sẽ có thêm lợi thế cạnh tranh trên thị trường Việt Nam so với hàng Trung Quốc. Tác động từ ATIGA tới các ngành này không lớn.

f) Ngành ô tô

Trong hơn 20 năm qua, Việt Nam đã thực hiện chiến lược phát triển đổi



với ngành ô tô, nhằm mục tiêu nội địa hóa ngành ô tô, phát triển công nghiệp phụ trợ. Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực như Indonesia, Thái Lan, Ma-lai-xia ngành công nghiệp ô tô của chúng ta còn rất non yếu cả về quy mô, công nghệ và năng lực.

Trong các Hiệp định FTA, Việt Nam chỉ có cam kết về ô tô trong Hiệp định ASEAN và Hiệp định ASEAN –Trung Quốc. Thuế nhập khẩu ô tô sẽ về 0% vào năm 2018 trong nội khối ASEAN và 50% vào năm 2020 theo cam kết ASEAN-Trung Quốc. Thực hiện lộ trình thuế quan ATIGA, thuế nhập khẩu ô tô đã bắt đầu cắt giảm từ mức 70% năm 2012 xuống mức 50% năm 2014 và mỗi năm tiếp theo giảm 10% để về 0% vào năm 2018.

Do vậy, khả năng nhập khẩu các mặt hàng ô tô và linh kiện phụ tùng ô tô nói trên trong các năm tiếp theo từ ASEAN sẽ có xu hướng tăng. Lộ trình cắt giảm tuyến tính nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất ô tô trong nước có thời gian chuẩn bị để thích nghi dần với cạnh tranh khu vực. Nhưng thời gian cũng chỉ còn 3-4 năm và thách thức với ngành ô tô là rất lớn. Tuy nhiên, mặt khác, giá xe vận tải giảm sẽ tạo hiệu ứng tích cực tới các ngành vận tải hàng hóa và hành khách, giúp giảm chi phí vận tải. Thuế giảm cũng sẽ kéo theo giá xe du lịch giảm. Chính phủ sẽ căn cứ vào thực tế diễn biến nhập khẩu, tương quan phát triển hạ tầng và lượng xe lăn bánh... để sử dụng các công cụ thuế nội địa, phí... điều tiết tiêu dùng xe du lịch.

#### g) Ngành thép

Với sản lượng thép thô đạt 5,6 triệu tấn/năm, Việt Nam đứng ở vị trí 26 trong bảng xếp hạng 50 quốc gia sản xuất thép chính toàn cầu. So với các nước trong khối ASEAN, Việt Nam là nước có công suất sản xuất các sản phẩm thép thô tương đối lớn trong khu vực khi chỉ đứng sau Malaysia (5,9 triệu tấn). Các nước còn lại như Thái Lan, Indonesia và Philippines có sản lượng thép thô tương ứng lần lượt là 3,5 triệu tấn, 2,4 triệu tấn và 1,3 triệu tấn. Tuy nhiên ngành thép trong nước có sự mất cân đối trong cơ cấu sản phẩm, cung ứng ra thị trường chủ yếu là các sản phẩm thông thường nên hàng năm Việt Nam vẫn phải nhập khẩu nhiều sản phẩm sắt thép đặc dụng từ một số nước trong khu vực.

Sản lượng tiêu thụ thép hiện nay của Việt Nam đứng thứ ba trong số các nước ASEAN, chỉ sau Thái Lan và Indonesia. Theo số liệu của Hiệp hội Thép Thế giới (WSA), vào năm 2012, sản lượng tiêu thụ thép thành phẩm đạt 11 triệu tấn ở Việt Nam, so với 16,4 triệu tấn ở Thái Lan và 12,5 triệu tấn ở Indonesia.

Năm 2013, kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng sắt thép của Việt Nam từ

ASEAN là khoảng 130 triệu USD chủ yếu bao gồm các sản phẩm sắt hoặc thép dùng cho cơ khí chế tạo, thép chất lượng cao không dùng cho mục đích xây dựng cơ bản. Trong số các quốc gia ASEAN thì Việt Nam nhập khẩu sắt thép nhiều nhất từ Thái Lan, Malaysia (chiếm 80%) kim ngạch nhập khẩu.

Năm 2013, Việt Nam xuất khẩu 700 triệu USD sắt thép sang thị trường ASEAN. Trong đó xuất khẩu nhiều nhất là thị trường Campuchia và Indonesia. Các mặt hàng sắt thép của Việt Nam đa phần là thép thành phẩm dùng cho xây dựng cơ bản, chất lượng và giá trị chưa cao.

Trong giai đoạn 2012-2013, kim ngạch nhập khẩu sắt thép từ thị trường các nước ASEAN thấp hơn nhiều so với một số thị trường như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc... Bởi vậy, việc giảm thuế theo ATIGA sẽ không có tác động nhiều tới ngành thép trong thời gian tới. Đồng thời, với việc các cơ sở sản xuất quy mô, hiện đại đi vào hoạt động sẽ tạo ra các sản phẩm cao cấp đáp ứng nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu ra khu vực và thế giới.

#### h) Ngành giấy

Hiện nay, tại Việt Nam có khoảng 500 doanh nghiệp nhưng đa phần là các doanh nghiệp nhỏ, hộ sản xuất cá thể, chỉ có 90 doanh nghiệp có công suất trên 1.000 tấn/năm. Bên cạnh đó, Việt Nam mới chỉ sản xuất được các loại sản phẩm như giấy in, giấy in báo, giấy bao bì công nghiệp thông thường, giấy vàng mã, giấy vệ sinh chất lượng thấp, giấy tissue chất lượng trung bình... Các loại giấy chất lượng cao như giấy kỹ thuật điện-điện tử, giấy cuộn thuốc lá, giấy in tiền, giấy in tài liệu bảo mật vẫn chưa sản xuất được. Trong giai đoạn 2012-2013, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu giấy từ ASEAN (chiếm 50% tổng kim ngạch nhập khẩu giấy từ thế giới). Bột giấy được nhập chủ yếu từ ASEAN và các nước TPP.

Đối với giấy các loại, thuế suất nhập khẩu trong ASEAN năm 2014 đã ở mức thấp nên bước cắt giảm theo lộ trình về 0% từ năm 2018 sẽ không tác động đột ngột. Các ngành cần sử dụng giấy nguyên liệu nhập khẩu (in, bao bì,..) sẽ có cơ hội giảm chi phí đầu vào, hạ giá thành sản phẩm. Các cơ sở sản xuất nhỏ, công nghệ lạc hậu cần phải đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm hoặc nhằm vào thị trường ngách để có thể cạnh tranh được với các sản phẩm nhập khẩu.

#### i) Mặt hàng đường

Từ năm 2008 trở về trước, sản lượng đường sản xuất trong nước về cơ

bản đã đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng nội địa. Giá đường thế giới không cao, không có những biến động phức tạp, vì vậy thị trường đường trong nước nhìn chung khá ổn định. Từ năm 2009 đến nay, thị trường đường diễn biến phức tạp, giá thế giới tăng cao, sản lượng sản xuất trong nước giảm khoảng 20% (giảm trên 200.000 tấn) so với năm 2008, trong khi nhu cầu sử dụng đường tăng khá nhanh. Hiện nay, nhu cầu sử dụng đường hàng năm của nước ta khoảng 1,3-1,4 triệu tấn trong khi sản lượng sản xuất chỉ đạt dưới 1 triệu tấn/năm. Vì vậy, việc cho phép nhập khẩu một số lượng nhất định, bù đắp lượng thiếu hụt để bảo đảm nguyên liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng, bình ổn thị trường trong nước là cần thiết.

Trong khi đó, các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu nhập khẩu đường từ Thái Lan và gần như phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn cung đường Thái Lan. Khi xóa bỏ TRQ trong ASEAN, các doanh nghiệp có thể nhập khẩu với số lượng không hạn chế từ thị trường này với thuế suất 5% nếu có C/O mẫu D. Do giá và chất lượng đường Thái Lan cạnh tranh hơn so với đường Việt Nam, nên sẽ tác động rất lớn đến ngành sản xuất đường trong nước, giá đường và lượng tiêu thụ đường sản xuất trong nước sẽ bị ảnh hưởng và tác động đến đời sống của người nông dân trồng mía. Vì vậy, Hiệp hội Mía đường cần đổi mới cách thức liên kết, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất sản xuất để có thể cạnh tranh bình đẳng với các nhà sản xuất mía đường trong ASEAN.

#### k) Mặt hàng muối

Sản xuất muối là một ngành sản xuất có lợi thế của Việt Nam do nước ta có bờ biển dài từ Bắc đến Nam, cả nước có nhiều tỉnh nghề muối với tổng diện tích đồng muối khá lớn. Tuy nhiên, sản xuất muối của nước ta hiện nay chủ yếu vẫn theo phương pháp thủ công, sản lượng phụ thuộc vào thời tiết, chất lượng thấp, diện sản phẩm đơn điệu, giá thành không ổn định và chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất công nghiệp có nhu cầu sử dụng muối chất lượng cao như sản xuất hóa chất, thuốc chữa bệnh, chế biến thực phẩm... trong khi hệ thống kho chứa, công nghệ chế biến sau thu hoạch chưa được đầu tư tốt, nên khả năng cạnh tranh thấp.

Hiện nay, các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh chủ yếu nhập khẩu muối công nghiệp từ Ấn Độ, lượng muối nhập khẩu từ các nước ASEAN không lớn (chủ yếu nhập khẩu với số lượng ít muối tinh khiết phục vụ sản xuất thực phẩm và y tế từ Thái Lan).

Từ năm 2010 đến nay, các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm (gia vị, mì tôm, nước mắm...) không được cấp giấy phép nhập khẩu theo TRQ

và phải nhập khẩu muối ngoài TRQ với thuế suất nhập khẩu 50%. Nếu xóa bỏ TRQ theo cam kết trong ASEAN, các doanh nghiệp này sẽ nhập khẩu muối với số lượng không hạn chế từ Thái Lan với thuế suất 5% nếu có C/O mẫu D. Với giá thành và chất lượng muối cạnh tranh hơn, việc nhập khẩu muối Thái Lan với số lượng không hạn chế sẽ có thể tác động đến việc tiêu thụ muối sản xuất trong nước của các doanh nghiệp trong nước sản xuất muối phục vụ trong ngành thực phẩm. Vì vậy, ngành muối cần có kế hoạch quy hoạch phù hợp, tập trung phát triển những vùng thuận lợi, ưu tiên nguồn vốn để cải tạo, nâng cấp đồng muối, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất muối, đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến muối tinh...

#### l) Mặt hàng trứng gia cầm

Từ trước đến nay, chưa có doanh nghiệp nào đề nghị nhập khẩu trứng gia cầm theo TRQ nên Bộ Công Thương cũng chưa phân giao TRQ nhập khẩu. Tuy nhiên, khi xóa bỏ TRQ nhập khẩu trong ASEAN, việc nhập khẩu số lượng không hạn chế từ ASEAN với thuế suất 5% nếu có C/O mẫu D, ta cũng cần thận trọng với sản phẩm trứng gia cầm từ các nước ASEAN nhằm bảo hộ ngành sản xuất trong nước do sản xuất trứng trong nước đang dư thừa và giá bán trứng luôn thấp hơn giá thành (theo thông tin của Hiệp hội chăn nuôi Gia cầm Việt Nam).

#### m) Mặt hàng thuốc lá nguyên liệu

Hiện nay, thuốc lá nguyên liệu thuộc Danh mục Loại trừ (không cam kết ưu đãi giảm thuế trong ASEAN), thuế nhập khẩu từ tất cả thị trường trong ASEAN và ngoài ASEAN hiện nay là 30% nếu có giấy phép nhập khẩu theo TRQ. Việc nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu cũng đang được kiểm soát chặt chẽ nhằm góp phần phát triển vùng nguyên liệu trong nước. Khi xóa bỏ TRQ trong ASEAN, các doanh nghiệp có thể tận dụng việc nhập khẩu số lượng không hạn chế từ Lào, Campuchia với thuế suất nhập khẩu 30% (trong khi hiện nay, nếu không có giấy phép nhập khẩu trong khung khổ TRQ, doanh nghiệp phải nhập khẩu với thuế suất ngoài TRQ là 100 %).

Việt Nam đang bảo lưu thời gian xóa bỏ TRQ linh hoạt đến năm 2018, tuy nhiên, trường hợp các nước ASEAN yêu cầu xóa bỏ TRQ theo từng mặt hàng thì lộ trình dự kiến mà Bộ Công Thương đặt ra đối với 4 mặt hàng lần lượt là: thuốc lá nguyên liệu, trứng gia cầm, muối, đường.

### **Thương mại dịch vụ**

Sau khi quyết định thành lập Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) vào năm 1992, ngày 15 tháng 12 năm 1995, tại Thái Lan, các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN đã ký kết Hiệp định Khung ASEAN về Thương mại Dịch vụ (viết tắt là AFAS), nhằm các mục tiêu: (i) Thúc đẩy hợp tác dịch vụ giữa các nước thành viên ASEAN để nâng cao hiệu quả và tính cạnh tranh của các ngành dịch vụ ASEAN, đa dạng hóa năng lực sản xuất, cung cấp và vai trò đóng góp của lĩnh vực dịch vụ; (ii) Cắt giảm các hàng rào đang tồn tại trong thương mại dịch vụ; (iii) Tự do hóa thương mại dịch vụ theo cả chiều rộng và chiều sâu dựa trên các cam kết theo Hiệp định chung về thương mại dịch vụ của WTO (GATS).

Cùng với việc thực thi AFAS, các nước thành viên sẽ tham gia vào các vòng đàm phán liên tiếp với mục tiêu nâng cao mức cam kết của các gói cam kết mở cửa thị trường dịch vụ. Các Gói Cam kết này thể hiện phạm vi tự do hóa rộng trong nhiều lĩnh vực dịch vụ, bao gồm: dịch vụ kinh doanh, dịch vụ chuyên môn, xây dựng, phân phối, giáo dục, môi trường, y tế, hàng hải, viễn thông và du lịch. Nội dung cam kết trong từng ngành bao gồm: đưa ra lộ trình xóa bỏ tất cả các hạn chế đối với dịch vụ cung ứng qua biên giới (phương thức 1) và tiêu dùng ở nước ngoài (phương thức 2); cho phép tỷ lệ vốn góp nước ngoài (phương thức 3) lên tới 70% trong liên doanh; từng bước loại bỏ các hạn chế khác.

Mục tiêu tự do hóa trong khuôn khổ AFAS đã được nêu trong Kế hoạch tổng thể xây dựng AEC vào cuối năm 2015 là phải hướng tới cam kết mở cửa hoàn toàn đối với 128 phân ngành. Chi tiết như sau:

i) Cơ bản xóa bỏ các hạn chế đối với thương mại dịch vụ trong các ngành ưu tiên hội nhập là du lịch, y tế, vận tải, hàng không vào năm 2010 và hậu cần vào năm 2013, các ngành khác vào năm 2015.

ii) Cho phép đầu tư vốn nước ngoài vào trong 4 ngành: du lịch, y tế, vận tải hàng không không dưới 51% vào năm 2008; 70% vào năm 2010; hậu cần không dưới 49% vào năm 2008; 51% vào năm 2010 và 70% vào năm 2013; các ngành dịch vụ khác không dưới 49% vào năm 2008, 51% vào năm 2010 và 70% vào năm 2015.

iii) Cơ bản xóa bỏ mọi hạn chế khác đối với việc tham gia đầu tư vào các ngành dịch vụ.

Tuy nhiên, các nước được phép áp dụng linh hoạt chưa phải thực hiện cam kết với tối đa là 15% tổng số các phân ngành dịch vụ của từng Gói. Ví dụ, theo Gói 9 các nước đặt ra mục tiêu cam kết đối với 104 phân ngành (bao gồm cả 38 phân ngành ưu tiên hội nhập). Như vậy, mỗi nước chỉ được phép bao lưu

chưa đạt các chỉ tiêu đối với tối đa là 47 phân ngành (bao gồm cả các phân ngành ưu tiên hội nhập).

Về phương pháp, cam kết tự do hóa trong khuôn khổ AFAS áp dụng cách tiếp cận chọn cho (positive list) giống như trong khuôn khổ Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) của WTO. Cách tiếp cận này có ưu điểm là thuận lợi cho các cơ quan quản lý trong nước trong việc xác định rõ mức độ cam kết trong từng ngành có định hướng mở cửa (chỉ mở cửa đối với các ngành có liệt kê trong các biểu cam kết; các ngành không liệt kê trong các biểu cam kết hoặc các ngành mới sẽ phát sinh trong tương lai chưa thuộc đối tượng cam kết tự do hóa) so với cam kết WTO.

Trong số 4 phương thức tự do hóa dịch vụ tiêu chuẩn theo Hiệp định GATS của WTO là cung ứng qua biên giới, tiêu dùng ở nước ngoài, hiện diện thương mại và di chuyển thể nhân, ASEAN đã nhất trí tách nội dung di chuyển thể nhân để đàm phán và cam kết riêng trong khuôn khổ Hiệp định di chuyển thể nhân ASEAN. Ngoài ra, để thúc đẩy việc hội nhập sâu hơn, các nước ASEAN đã ký kết và triển khai 7 Hiệp định thừa nhận lẫn nhau (MRA) đối với một số chuyên ngành dịch vụ và sẽ tiếp tục mở rộng đàm phán các MRA mới trong tương lai.

Về cách thức triển khai, việc đàm phán tự do hóa dịch vụ được chia theo các nhóm:

- Ủy ban Điều phối Thương mại Dịch vụ ASEAN (CCS) là cơ quan chính, báo cáo trực tiếp lên các Quan chức Kinh tế ASEAN (SEOM) và các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN. Ủy ban này đàm phán về tất cả các dịch vụ, trừ hàng không và tài chính. Dưới Ủy ban có 6 nhóm công tác về dịch vụ chuyên môn, xây dựng, y tế, vận tải và hậu cần, công nghệ thông tin và viễn thông, du lịch cùng với nhóm về giáo dục. Đại diện Việt Nam tại Ủy ban là Vụ Kinh tế dịch vụ thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

- Nhóm đàm phán dịch vụ hàng không (ATSN) thuộc Nhóm Công tác về Dịch vụ Vận tải, tập trung đàm phán tự do hóa dịch vụ hàng không. Đại diện Việt Nam tham gia là Cục Hàng không dân dụng (Bộ Giao thông Vận tải).

- Ủy ban Công tác về Tự do hóa Dịch vụ Tài chính (WC-FSL), đại diện cho Việt Nam là Ngân hàng Nhà nước.

Cho đến nay, các nước ASEAN đã ký 9 gói cam kết về thương mại dịch vụ. Gói cam kết thứ 10 dự kiến sẽ hoàn tất vào năm 2017. Ngoài ra còn 6 gói cam kết về dịch vụ tài chính, 9 gói cam kết về dịch vụ vận tải hàng không. Các

cam kết AFAS nhìn chung có phạm vi rộng hơn và mức độ tự do hóa sâu hơn so với các cam kết trong khuôn khổ WTO. Tuy nhiên, các gói cam kết này chỉ bao gồm các phương thức cung ứng dịch vụ từ 1-3, không bao gồm cam kết về hiện diện và di chuyển thể nhân. Lao động có chuyên môn để cung ứng dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định về Di chuyển Thể nhân ASEAN (MNP) được ký kết năm 2012.

Mức độ cam kết được yêu cầu đối với các phân ngành ưu tiên hội nhập được chỉ rõ trong các phụ lục đính kèm các nghị định thư hội nhập của những ngành dịch vụ du lịch, y tế, công nghệ thông tin và logistics, trừ dịch vụ vận tải hàng không.

a) Trong ngành y tế:

Các dịch vụ chính trong ngành này bao gồm dịch vụ bệnh viện, nha khoa, khám bệnh, y tá, vật lý trị liệu, cứu trợ y tế và thú y. Theo Gói AFAS 9, Việt Nam đã thỏa thuận:

- Xóa bỏ yêu cầu vốn (so với cam kết WTO) để thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ bệnh viện, nha khoa và khám bệnh tại Việt Nam. Như vậy, Việt Nam đã mở cửa hoàn toàn đối với các dịch vụ này theo 3 hình thức cung cấp dịch vụ.

- Cam kết thêm về dịch vụ y tá, vật lý trị liệu và cứu trợ y tế ở mức độ không hạn chế theo 3 hình thức cung cấp dịch vụ (chưa cam kết trong WTO).

- Dịch vụ thú y đã cam kết cao trong WTO nên Việt Nam chỉ cam kết trong Gói AFAS 9 ngang bằng cam kết trong WTO.

b) Trong ngành công nghệ thông tin:

Dịch vụ trong ngành công nghệ thông tin bao gồm dịch vụ máy tính và dịch vụ liên quan, dịch vụ viễn thông bao gồm nhiều phân ngành dịch vụ, gồm các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng, có kèm hạ tầng mạng hay không kèm hạ tầng mạng. Tuy nhiên, trong Gói AFAS 9, Việt Nam chưa mở thêm so với WTO, ngoại trừ cho phép góp vốn nước ngoài lên tới 70% (so với mức 65% trong WTO) trong liên doanh để cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng không có hạ tầng mạng, trừ dịch vụ tiếp cận internet vẫn duy trì cam kết như trong WTO là 65%.

c) Trong ngành du lịch:

Các dịch vụ chính trong ngành du lịch bao gồm dịch vụ khách sạn và nhà hàng, đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch:

- Về các dịch vụ khách sạn và nhà hàng, Việt Nam đã mở cửa hoàn toàn

trong cam kết trong WTO nên mức cam kết của Việt Nam trong Gói AFAS 9 ngang bằng các cam kết trong WTO.

- Đối với dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch, Việt Nam mở cửa ngang bằng mức cam kết WTO, cụ thể là có đặt ra yêu cầu doanh nghiệp nước ngoài phải liên doanh với doanh nghiệp trong nước để cung cấp dịch vụ nhưng không áp dụng mức hạn chế trần với vốn góp nước ngoài. Việt Nam cũng yêu cầu hướng dẫn viên du lịch trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải là công dân Việt Nam.

Tuy nhiên, một hạn chế đáng kể đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài là họ chỉ được phép cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam và cung cấp thêm dịch vụ lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam nếu dịch vụ này là một phần trong gói dịch vụ du lịch Việt Nam. Việt Nam cũng chưa cam kết cho phép doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cung ứng dịch vụ đưa khách ra du lịch nước ngoài.

- Đáng chú ý là trong Gói AFAS 9, Việt Nam cam kết thêm về dịch vụ công viên chủ đề (theme park) là dịch vụ Việt Nam chưa cam kết trong khuôn khổ WTO nhằm thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này, qua đó nâng cao tính hấp dẫn của du lịch Việt Nam. Mức độ cam kết là cho phép vốn đầu tư nước ngoài lên tới 70% trong liên doanh, duy trì khả năng phân biệt đối xử giữa trong nước và nước ngoài trong tương lai khi đầu tư xây dựng và vận hành công viên chủ đề.

d) Trong ngành dịch vụ hậu cần:

Dịch vụ hậu cần có tác động đến hiệu quả của nhiều ngành sản xuất và dịch vụ khác nhau, cũng như ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài. Các dịch vụ chính bao gồm vận tải hành khách, hàng hóa, bốc dỡ, lưu kho bãi, đại lý, chuyên phát, v.v. Theo đánh giá của Bộ Giao thông Vận tải phối hợp với Ngân hàng Thế giới, chi phí dịch vụ hậu cần tại Việt Nam rất cao, chiếm tới 20,9% GDP, trong kết cấu của chi phí dịch vụ hậu cần đó, phần chi phí cho vận tải chiếm 56%. Năng lực ngành hậu cần Việt Nam đang còn rất hạn chế: i) cơ sở hạ tầng cho hoạt động hậu cần nghèo nàn và thiếu đồng bộ; ii) doanh nghiệp hậu cần quy mô nhỏ, hoạt động manh mún và thiếu tính chuyên nghiệp; iii) thiếu hụt nguồn nhân lực hậu cần được đào tạo bài bản và có trình độ quản lý về chuyên ngành hậu cần; và iv) môi trường pháp lý còn nhiều bất cập. Điều này khiến chi phí hậu cần nước ta rất cao so với khu vực, kiềm chế năng lực cạnh tranh của sản phẩm và nền kinh tế.

Vì vậy, trong Gói AFAS 9, Việt Nam đã có những cam kết mở cửa ngành



hậu cần cao hơn so với cam kết của Việt Nam trong WTO:

- Về dịch vụ vận tải đường sắt, Việt Nam cam kết mở cửa hoàn toàn với 3 phương thức trong vận tải hàng hóa; đối với vận tải hành khách chỉ duy trì hạn chế là doanh nghiệp nước ngoài muốn thành lập cơ sở ở Việt Nam để cung cấp dịch vụ là phải theo hình thức liên doanh với mức vốn góp tối đa 51%.

- Về dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường biển, Việt Nam cam kết mở cửa với 3 phương thức, chỉ duy trì hạn chế đối với doanh nghiệp nước ngoài muốn thành lập các công ty vận hành đội tàu treo cờ Việt Nam thì phải theo hình thức liên doanh với mức vốn góp nước ngoài tối đa là 70% và các yêu cầu hoạt động là: i) thuyền viên nước ngoài được phép làm việc trên các tàu biển treo cờ Việt Nam (hoặc được đăng ký ở Việt Nam) thuộc sở hữu của các doanh nghiệp liên doanh tại Việt Nam nhưng tổng số không vượt quá 1/3 định biên của tàu; và ii) thuyền trưởng hoặc thuyền phó thứ nhất phải là công dân Việt Nam. Cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài để cung ứng các dịch vụ vận tải biển quốc tế do lộ trình mở cửa tương ứng của Việt Nam theo như cam kết trong WTO đã đến thời hạn.

- Về dịch vụ vận tải đường bộ, Việt Nam cam kết nới lỏng hạn chế góp vốn nước ngoài là tới 70% trong liên doanh so với mức 51% được cam kết trong WTO về hiện diện thương mại và cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

- Về dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, Việt Nam đã mở rộng phạm vi cam kết so với WTO, bao gồm cả dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường biển thay vì chỉ cam kết dịch vụ xếp dỡ container.

- Về các dịch vụ lưu kho bãi, dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa, v.v., Việt Nam cam kết mở cửa hoàn toàn trong 3 phương thức.

- Cam kết thêm về dịch vụ đóng gói (phân ngành dịch vụ này chưa được cam kết trong khuôn khổ WTO), theo đó doanh nghiệp nước ngoài có thể liên doanh với doanh nghiệp Việt Nam với mức trần vốn ngoại lên tới 70%.

#### đ) Trong ngành vận tải hàng không:

Vận tải hàng không là lĩnh vực hội nhập chuyên ngành đặc thù trong ASEAN, cũng là lĩnh vực đi đầu trong hội nhập giao thông vận tải ASEAN, hướng đến xây dựng thị trường hàng không ASEAN nhất thể hóa (bầu trời mở) theo lộ trình hội nhập vận tải hàng không.

Tự do hóa các dịch vụ vận tải hàng không được thực hiện trong nhiều khuôn khổ khác nhau dưới đây:

(i) Tự do hóa trong khuôn khổ AFAS: Nhóm các dịch vụ vận tải hàng không có cam kết trong khuôn khổ WTO bao gồm dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy bay, bán và tiếp thị dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ đặt, giữ chỗ kết nối mạng. Cam kết của Việt Nam trong Gói cam kết thứ 8 (duy trì cam kết hiện tại, được các Bộ trưởng Giao thông Vận tải ASEAN ký vào tháng 12 năm 2013) về dịch vụ hàng không trong khuôn khổ AFAS có phạm vi rộng và mức độ sâu hơn trong WTO như sau:

- Về dịch vụ bán và tiếp thị dịch vụ vận tải hàng không, mở cửa đối với cả 3 phương thức, không bắt buộc phải có đại lý hoặc văn phòng bán vé tại Việt Nam như cam kết với WTO.

- Về dịch vụ đặt, giữ chỗ qua mạng, mở cửa đối với cả 3 phương thức, không yêu cầu phải sử dụng mạng viễn thông công cộng dưới sự quản lý của nhà chức trách viễn thông Việt Nam.

- Về dịch vụ cho thuê máy bay ‘ướt’ (có kèm/theo đội bay) hoặc khô (không kèm theo đội bay), dịch vụ giao nhận hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không (chưa cam kết trong WTO), Việt Nam cam kết mở cửa thị trường mà không đưa ra hạn chế đối với cả 3 phương thức cung cấp.

- Cam kết thêm dịch vụ cung cấp suất ăn trên máy bay (chưa cam kết trong WTO) và Việt Nam cũng chỉ duy trì hạn chế liên doanh với vốn góp nước ngoài không quá 49%.

(ii) Tự do hóa trong khuôn khổ các Hiệp định: i) Hiệp định Đa biên ASEAN về Vận tải Hàng không (2009); ii) Hiệp định Đa biên ASEAN về Tự do hóa Hoàn toàn Vận tải Hàng hóa Hàng không (2009); và iii) Hiệp định Đa biên ASEAN về Tự do hóa Hoàn toàn Vận tải Hành khách Hàng không (2010) . Về cơ bản, các hiệp định này tạo ra khuôn khổ cho các vòng đàm phán về tự do hóa thương quyền (traffic rights) cung ứng dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa trong khu vực ASEAN theo lộ trình hội nhập vận tải hàng không, hướng tới bầu trời mở ASEAN.

e) Trong ngành dịch vụ tài chính:

Dịch vụ tài chính không được chính thức phân loại là dịch vụ ưu tiên hội nhập nhưng cũng là dịch vụ có tác động kép đến nền kinh tế như các ngành hậu cần và viễn thông. Các nước ASEAN cũng nhận thức rõ vai trò quan trọng của ngành này và ưu tiên thảo luận về việc tự do dịch vụ tài chính. Tuy nhiên, do tính chất nhạy cảm đối với nền kinh tế mỗi nước nên việc tự do hóa các dịch vụ tài chính là đối tượng của các biện pháp thận trọng và các biện pháp cân bằng

cán cân thanh toán như tình trạng đang phán và cam kết trong Hiệp định Thương mại Dịch vụ (GATS) của WTO.

Chính vì vậy, trong Gói cam kết thứ 6 về Dịch vụ Tài chính, mức độ mở cửa dịch vụ tài chính của Việt Nam chỉ ngang bằng cam kết GATS trong khung khổ WTO. Do dịch vụ tài chính là ngành nhạy cảm đối với Việt Nam. Việt Nam vẫn duy trì toàn bộ các hạn chế đối với các dịch vụ về bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán, đặc biệt là các yêu cầu về năng lực vốn, hình thức hiện diện thương mại, hạn chế về mức trần với vốn ngoại trong liên doanh.

### **Di chuyển thể nhân**

Bên cạnh việc miễn thị thực cho nhau, để xây dựng một khuôn khổ liên tục tự do hóa và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc di chuyển thể nhân hướng tới tự do hóa lao động có kỹ năng trong ASEAN, các nước ASEAN đã ký Hiệp định ASEAN về Di chuyển Thể nhân (MNP) vào ngày 19 tháng 11 năm 2012 cùng với những cam kết cụ thể tại Biểu cam kết kèm theo Hiệp định. Hiệp định cho tới nay chưa có hiệu lực do một số thành viên chưa hoàn tất thủ tục phê chuẩn.

Trên thực tế, những cam kết của Việt Nam trong Hiệp định MNP về cơ bản phù hợp với những quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài và các quy định về tuyển dụng, quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam như: việc xét duyệt nhân sự cấp thị thực được giải quyết trong 5 ngày; những trường hợp vào Việt Nam với lý do khẩn cấp, nhân đạo hoặc theo chương trình du lịch, v.v. có thể được xem xét cấp thị thực tại cửa khẩu; người nước ngoài vào làm việc từ 3 tháng trở lên phải có giấy phép lao động trừ các trường hợp được miễn là nhà đầu tư, thành viên Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, người nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện chào bán dịch vụ, v.v.; người nước ngoài vào Việt Nam đầu tư, làm việc lâu dài và có giấy phép lao động được xem xét cấp thẻ tạm trú có giá trị đến 3 năm (người mang loại thẻ này được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam trong thời hạn hiệu lực của thẻ).

### **Thừa nhận lẫn nhau (MRA)**

Cũng vì mục tiêu tạo thuận lợi cho sự di chuyển của người lao động có tay nghề, các MRA đã được ký kết nhằm thừa nhận bằng cấp, trình độ của lao động có kỹ năng trong ASEAN, bao gồm 8 lĩnh vực: dịch vụ kiến trúc, dịch vụ tư vấn kỹ thuật, dịch vụ điều dưỡng, hành nghề y, nha sĩ, dịch vụ du lịch, dịch vụ kế toán, kiểm toán.

Ngoài ra, ASEAN hiện đang thảo luận Khung Trình độ ASEAN với ý nghĩa là một cơ chế rộng nhất cho việc thừa nhận bằng cấp, trình độ của lao động có tay nghề trong ASEAN.

Nhìn chung, các cam kết liên quan đến di chuyển của người lao động có tay nghề trong ASEAN chủ yếu thực hiện theo các cam kết trong khuôn khổ Hiệp định GATS trong WTO. Việc di chuyển của người lao động vẫn là đối tượng của: a) các yêu cầu về cư trú và thị thực; b) các biện pháp về thị trường lao động (ví dụ như yêu cầu giấy phép lao động); c) các nhu cầu của thị trường (việc di chuyển sẽ trên cơ sở yêu cầu của người sử dụng lao động hoặc khách hàng). Mặc dù các MRA giúp thừa nhận lẫn nhau giữa các nước nhưng việc triển khai còn phức tạp do cơ chế trong nước của mỗi nước và việc thừa nhận chỉ là một trong số nhiều yếu tố tác động đến di chuyển của người lao động có tay nghề.

Việt Nam đã triển khai các MRA đã ký như sau:

+ MRA về dịch vụ kiến trúc: Kiến trúc sư đã đăng ký và được chứng nhận hành nghề ở một nước thành viên, đáp ứng tiêu chí chuyên môn sẽ được thừa nhận là kiến trúc sư khu vực ASEAN, được phép hành nghề tự do hoặc cộng tác với kiến trúc sư nước sở tại cung cấp dịch vụ kiến trúc. Hội đồng kiến trúc sư ASEAN đã được thành lập và có chức năng quản lý việc thực hiện MRA này. Tại Việt Nam, Quyết định số 554/QĐ-BXD ngày 14/06/2011 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chế đánh giá Kiến trúc sư ASEAN để thực thi cam kết liên quan.

+ MRA về dịch vụ tư vấn kỹ thuật: Tương tự như điều kiện áp dụng với dịch vụ kiến trúc, một kỹ sư có thể được đăng ký và thừa nhận ở cấp khu vực. Tuy nhiên, so với kiến trúc sư thì kỹ sư không được hành nghề tự do mà phải cộng tác với kỹ sư nước sở tại. ASEAN cũng thành lập một Ủy ban Điều phối quản lý thực hiện MRA. Việt Nam đã thành lập Ủy ban Giám sát để triển khai thực hiện, theo Quyết định số 821/QĐ-BXD ngày 06/08/2009 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban này.

+ MRA về dịch vụ điều dưỡng, hành nghề y, nha sĩ: so với 2 nhóm nghề trên, người cung cấp các dịch vụ này không có cơ chế đăng ký hành nghề cấp khu vực. MRA này chỉ đặt ra các điều kiện cho việc được một nước ASEAN thừa nhận là điều dưỡng viên, y tá, nha sĩ để hành nghề tại một nước ASEAN khác. Một số hạn chế đã phát sinh trong triển khai liên quan đến những quy định về thủ tục trong nước của mỗi thành viên trong việc thừa nhận Điều dưỡng viên của ASEAN. ASEAN cũng thành lập một Ủy ban Điều phối về Dịch vụ Điều

dưỡng. Việt Nam đã ban hành chuẩn năng lực cơ bản của điều dưỡng viên Việt Nam tại Quyết định số 1352/QĐ-BYT ngày 21/4/2012 của Bộ Y tế, xác lập tiêu chuẩn trong lĩnh vực này và đang tiếp tục xây dựng chuẩn năng lực của bác sĩ đa khoa.

+ MRA về dịch vụ du lịch: MRA này điều chỉnh 32 vị trí nghề trong dịch vụ khách sạn và lữ hành. Nhưng đáng lưu ý là MRA này không đưa vào diện điều chỉnh hướng dẫn viên du lịch<sup>1</sup>. Việt Nam đã có hệ thống tiêu chuẩn nghề du lịch Việt Nam (VTOS) và quy định vai trò của Hội đồng Cấp chứng chỉ Nghiệp vụ Du lịch (VTCS) cho mục đích triển khai MRA này.

+ MRA về dịch vụ kế toán, kiểm toán: MRA này áp dụng đối với kế toán viên, kiểm toán viên với cơ chế tương tự MRA cho dịch vụ tư vấn kỹ thuật. Tuy nhiên, lưu ý rằng người có chứng chỉ kế toán viên chuyên nghiệp tiêu chuẩn ASEAN chỉ được làm việc trong các doanh nghiệp kế toán, kiểm toán, không được hành nghề độc lập với tư cách cá nhân. Nếu muốn trở thành kiểm toán viên hành nghề và ký báo cáo kiểm toán, một cá nhân cần đáp ứng đủ các quy định trong nước hiện hành (gồm quy định về chứng chỉ kiểm toán viên, cập nhật kiến thức, đăng ký với cơ quan có thẩm quyền...).

+ Thỏa thuận khung về trình độ khảo sát: Thỏa thuận này chỉ mang ý nghĩa là khung khổ hướng dẫn cho việc hoạch định các quy tắc công nhận trình độ chuyên gia thực hiện dịch vụ khảo sát, có hiệu lực riêng trong nước của mỗi thành viên

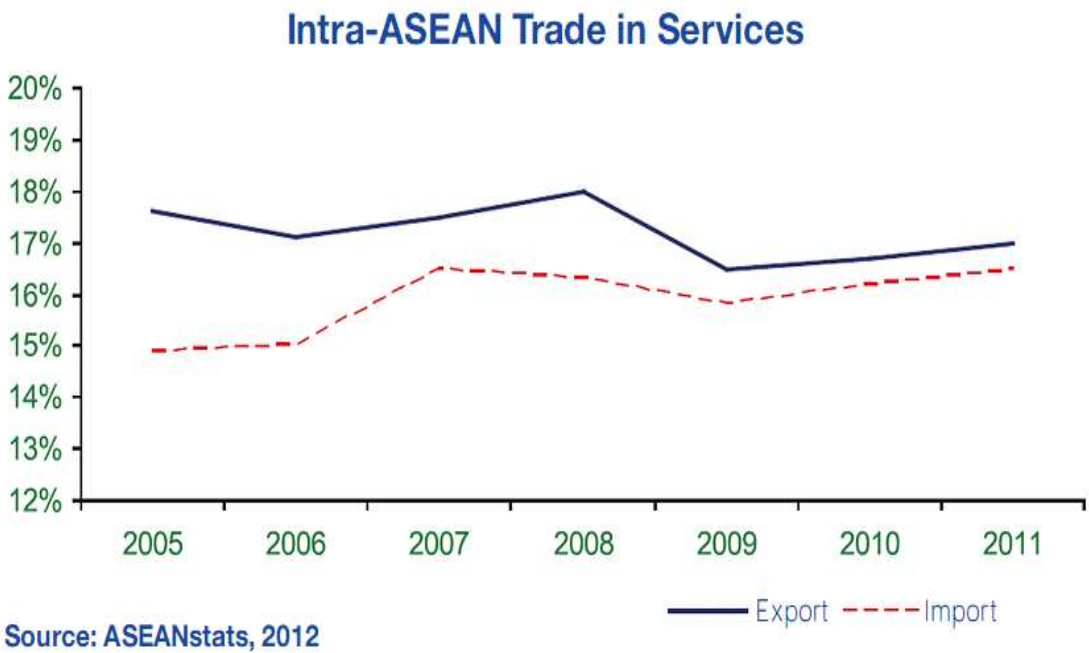
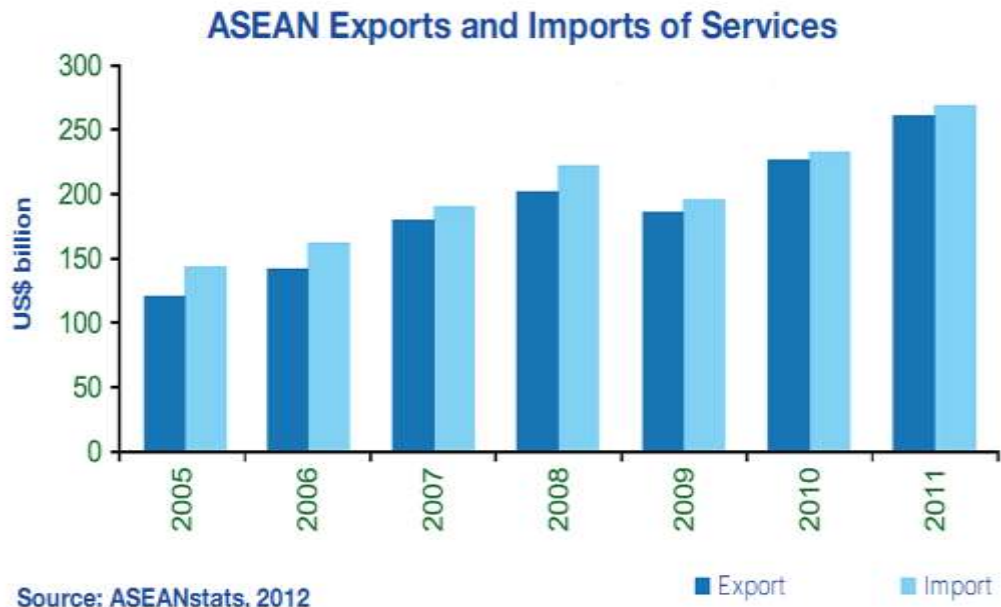
Thực tế cho thấy thương mại dịch vụ giữa các nước ASEAN vẫn còn khiêm tốn, tập trung vào các dịch vụ vận tải, đi lại và dịch vụ chuyên môn. Đa số các nước ASEAN chưa phát triển về thương mại dịch vụ. Thương mại dịch vụ giữa các thành viên chỉ chiếm tỷ lệ dưới 20% tổng kim ngạch thương mại nội khối. Trong giao thương với bên ngoài, ASEAN là khu vực nhập siêu dịch vụ.

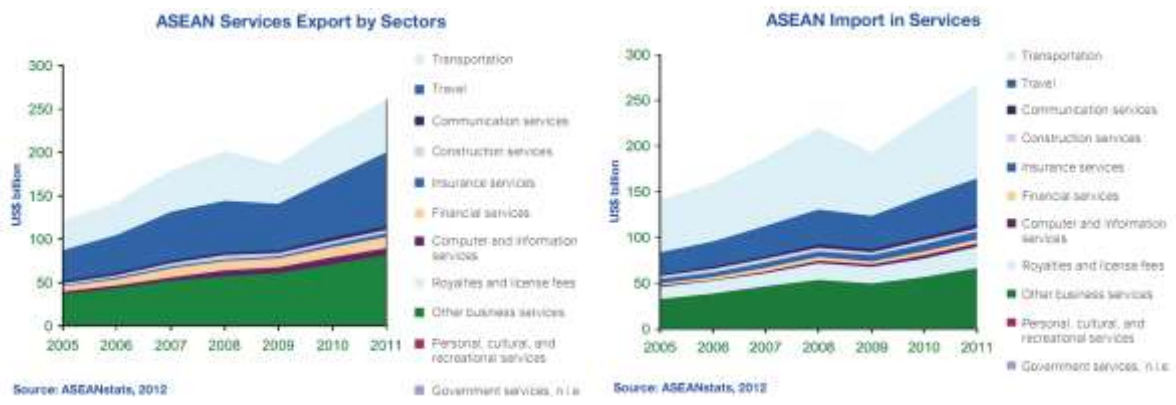
Đối với Việt Nam, dịch vụ đóng góp 40% GDP. Tỷ lệ này đứng ở vị trí thứ 5 trong ASEAN, nhưng dưới mức trung bình của ASEAN và thế giới. Số liệu về thương mại dịch vụ của Việt Nam trong nội khối ASEAN cho thấy xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam vẫn chỉ tập trung vào dịch vụ vận tải

---

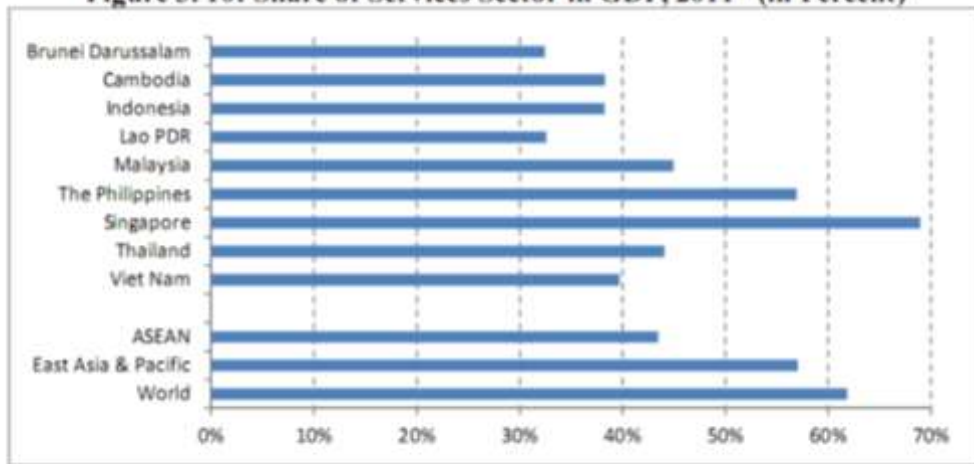
<sup>1</sup> <http://www.thesaigontimes.vn/121473/Huong-dan-vien-du-lich-khong-duoc-luan-chuyen-trong-ASEAN.html>

(hành khách, hàng hóa, hỗ trợ cho thương mại hàng hóa) và dịch vụ đi lại (du lịch..).



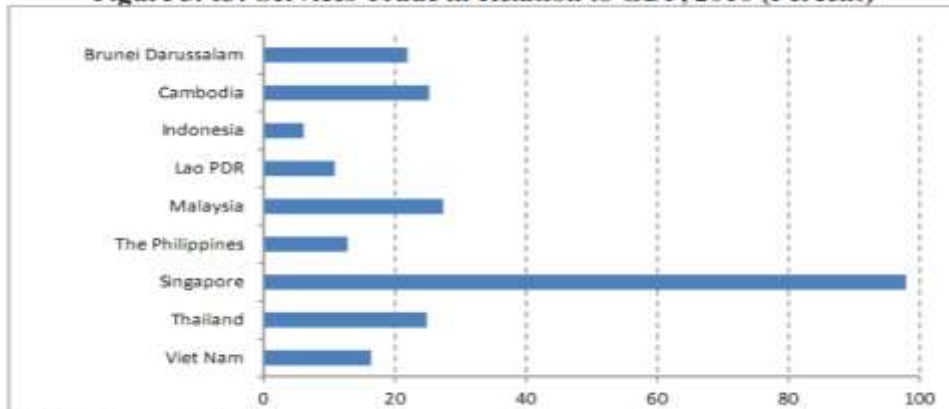


**Figure 3. 10: Share of Services Sector in GDP, 2011\* (in Percent)**



Notes: \*or latest data available.  
Source: World Development Indicators.

**Figure 3. 13: Services Trade in Relation to GDP, 2010 (Percent)**



Source: World Development Indicators.

Các cam kết về thương mại dịch vụ của Việt Nam trong ASEAN đều trong khuôn khổ pháp luật hiện hành của Việt Nam. Về cơ bản các cam kết tới thời điểm này không cao hơn nhiều mức cam kết WTO ngoại trừ trong một số lĩnh vực để phù hợp với tình hình thực tiễn và nhu cầu của nền kinh tế. Hiện nay Việt Nam vẫn đang duy trì các rào cản quan trọng nhất trong các ngành nhạy cảm (viễn thông, tài chính, ngân hàng, phân phối, năng lượng, v.v.) ngang bằng với mức Việt Nam đã cam kết với WTO.

## **Đầu tư**

Hai công cụ pháp lý trước đây điều chỉnh các hoạt động về đầu tư nội khối ASEAN là Hiệp định Khuyến khích và Bảo hộ Đầu tư (IGA) năm 1987 và Hiệp định Khung về Khu vực Đầu tư (AIA) năm 1998 của các nước ASEAN. Tham gia các Hiệp định này, Việt Nam cam kết mở cửa các ngành phi dịch vụ (sản xuất, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, khai khoáng) và dịch vụ liên quan đến các ngành trên chậm nhất vào năm 2013 và chưa cam kết thời hạn sẽ áp dụng đối xử quốc gia với đầu tư từ ASEAN.

Ngày 26 tháng 02 năm 2009, các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN đã ký kết Hiệp định ACIA trên cơ sở tổng hợp và sửa đổi Hiệp định ASEAN về Xúc tiến và Bảo hộ Đầu tư 1987 (được biết đến là Hiệp định Bảo hộ Đầu tư ASEAN - IGA) và Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN 1998 (thường được gọi là Hiệp định AIA) cũng như các nghị định thư liên quan. Mục đích của việc kết hợp hai Hiệp định này là để thích ứng với môi trường cạnh tranh toàn cầu, đưa ASEAN trở thành điểm đến thu hút đầu tư nước ngoài, thiết lập một cơ chế đầu tư tự do và mở cửa, đáp ứng các mục tiêu hội nhập kinh tế. ACIA là một hiệp định đầu tư toàn diện điều chỉnh các lĩnh vực sản xuất, nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp, khai khoáng và các dịch vụ liên quan tới 5 lĩnh vực trên.

Năm 2012, ACIA chính thức có hiệu lực sau khi tất cả các nước thành viên hoàn tất thủ tục phê duyệt trong nước. Hiệp định ACIA bao gồm phần lời văn và Danh mục bảo lưu. Phần lời văn của Hiệp định ACIA có 49 điều khoản, được soạn thảo theo các góc độ: tự do hóa đầu tư, bảo hộ đầu tư, xúc tiến đầu tư và thuận lợi hóa đầu tư. Phần Danh mục bảo lưu được công bố của các nước ASEAN bao gồm tất cả các lĩnh vực ngành nghề và các biện pháp phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Từ khi ký kết và phê duyệt Hiệp định ACIA đến nay, Việt Nam đã tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ đặt ra của Hiệp định.

Những điều khoản mới của Hiệp định ACIA gồm: các quy định về một môi trường đầu tư tự do, thuận lợi, minh bạch và cạnh tranh hơn dựa trên những kinh nghiệm quốc tế tốt nhất; hoàn thiện các quy định hiện hành của Hiệp định AIA và IGA như tranh chấp đầu tư giữa một nhà đầu tư và một quốc gia thành viên (ISDS), chuyển giao và đối xử đầu tư; điều khoản mới về ngăn cấm các yêu cầu hoạt động; quy định về đánh giá xem xét các cam kết bổ sung; các quy định về nhân sự quản lý cao cấp và ban giám đốc tạo thuận lợi cho việc di chuyển của các nhà quản lý cao cấp chủ chốt nước ngoài.

Các quy định toàn diện của Hiệp định ACIA giúp tăng cường bảo hộ đầu tư và



củng cố niềm tin của các nhà đầu tư hoạt động tại khu vực ASEAN. ACIA cũng khuyến khích phát triển đầu tư nội khối ASEAN, đặc biệt là giữa các công ty đa quốc gia có trụ sở tại ASEAN thông qua hợp tác phát triển công nghiệp và chuyên môn hóa, góp phần tăng cường hội nhập quốc tế. Hiệp định có nội dung bao trùm cả bốn trụ cột: tự do hóa đầu tư, bảo hộ đầu tư, thuận lợi hóa đầu tư và xúc tiến đầu tư; dành đối xử như nhau cho nhà đầu tư ASEAN và nhà đầu tư ngoài khối. ACIA mở rộng về phạm vi định nghĩa nhà đầu tư (ví dụ như doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, có nguồn gốc từ bên ngoài khối, hoạt động tại một nước ASEAN, khi đầu tư sang một nước thành viên khác được coi là nhà đầu tư ASEAN). ACIA quy định cấm các biện pháp kiểm chế hoạt động đối với đầu tư (ví dụ yêu cầu tỷ lệ nội địa hóa, cân bằng cán cân thanh toán) và đặc biệt là tạo ra cơ chế giải quyết tranh chấp trực tiếp giữa Nhà nước và nhà đầu tư.

So sánh	ACIA	AIA/IGA
<b>Giống nhau</b>	<p>ACIA, AIA và IGA cùng theo đuổi một mục tiêu chung là phát triển môi trường đầu tư ASEAN để thu hút đầu tư nội khối và đầu tư trực tiếp nước ngoài.</p> <p>ACIA tái khẳng định một số qui định trong hai hiệp định AIA và IGA như nguyên tắc đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc, tịch biên và bồi thường, minh bạch trong đầu tư.</p>	
<b>Khác nhau</b>	ACIA bao gồm 49 điều khoản, kèm theo 2 phụ lục và một danh sách bảo lưu của các quốc gia thành viên ASEAN.	IGA bao gồm 14 điều khoản và AIA bao gồm 21 điều khoản.
	ACIA là một hiệp định đầu tư khá toàn diện, theo đó hợp tác đầu tư trong ASEAN diễn ra trên bốn trụ cột là (1) Tự do hóa đầu tư, (2) Bảo hộ đầu tư, (3) Thuận lợi hóa đầu tư và (4) Xúc tiến đầu tư. ACIA đề cập rõ ràng mối quan hệ giữa các quy định của Tự do hóa đầu tư và Bảo hộ đầu tư.	IGA tập trung vào hai hoạt động là bảo hộ đầu tư và xúc tiến đầu tư trong khi AIA tập trung vào 3 nội dung (1) Tự do hóa đầu tư, (2) Thuận lợi hóa đầu tư và (3) Xúc tiến đầu tư. Cả hai hiệp định IGA và AIA không đề cập rõ về mối quan hệ giữa các quy định về Tự do hóa đầu tư vào Bảo hộ đầu tư.
	ACIA dành sự ưu đãi ngay lập tức cho	AIA dành sự ưu đãi cho

<p>các nhà đầu tư ASEAN và các nhà đầu tư nước ngoài tại ASEAN với thời hạn thực hiện môi trường đầu tư mở và tự do được rút ngắn và có hiệu lực vào năm 2015.</p>	<p>các nhà đầu tư ASEAN trước tiên với thời hạn vào 2010 và các nhà đầu tư nước ngoài tại ASEAN với thời hạn môi trường đầu tư mở và tự do vào năm 2020.</p>
<p>ACIA đưa ra các định nghĩa liên quan tới khu vực đầu tư ASEAN một cách toàn diện hơn và phù hợp với những hoạt động đầu tư hiện hành. ACIA bổ sung một số định nghĩa mới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các qui định liên quan một cách thống nhất.</p>	<p>AIA và IGA chỉ đưa ra những định nghĩa rất hẹp về nhà đầu tư.</p>
<p>ACIA qui định một cách chi tiết trình tự thủ tục giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư với quốc gia thành viên. ACIA qui định một phần riêng về giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và quốc gia thành viên từ Điều 28 đến Điều 41. Phạm vi giải quyết tranh chấp là những tranh chấp ảnh hưởng đến quyền lợi cơ bản của các bên liên quan cụ thể những tranh chấp về đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc, quản trị cấp cao và Hội đồng quản trị, đối xử đầu tư, bồi thường trong trường hợp xung đột; chuyên tiền; quản lý, điều hành.</p>	<p>AIA dẫn chiếu qui định của Nghị định thư về cơ chế giải quyết tranh chấp làm cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia thành viên về hoạt động đầu tư, nhưng chỉ dừng lại ở phạm vi các tranh chấp liên quan tới việc giải thích và áp dụng AIA hoặc bất kì thỏa thuận nào khác phát sinh từ AIA.</p>

Hiệp định có 2 phụ lục: Phụ lục 1 qui định về các trường hợp chấp thuận bằng văn bản - không cấp giấy phép đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài trong một số lĩnh vực cụ thể, đầu tư trong các lĩnh vực nhạy cảm như dầu khí, khai thác khoáng sản quý hiếm cần được sự đồng ý của Chính phủ Việt Nam. Phụ lục 2 về trường hợp tịch biên và bồi thường. Danh mục bảo lưu bao gồm các biện pháp không tuân thủ theo những qui định về đối xử quốc gia và nghĩa vụ áp

dung với nhân sự quản lý cấp cao và ban giám đốc. Ví dụ, nhà đầu tư Việt Nam được ưu tiên trong lĩnh vực sản xuất thiết bị nổ công nghiệp, sản xuất xi măng, bê tông hỗn hợp, đá nghiền, lắp ráp và sản xuất ô tô, xe máy. Nhà đầu tư nước ngoài bị hạn chế trong một số lĩnh vực như dịch vụ liên quan sản xuất bao bì nhựa, bao bì PP, máy bơm nước phục vụ nông nghiệp, săn bắt, v.v.<sup>2</sup>.

Về cơ bản nội dung Hiệp định ACIA phù hợp với Hiến pháp và các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam bao gồm Luật Đầu tư năm 2005 (và Luật Đầu tư sửa đổi năm 2014). Việc thực hiện Hiệp định ACIA không đòi hỏi phải sửa đổi các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam. Các quy định của Hiệp định ACIA cũng đã đủ chi tiết và có thể áp dụng trực tiếp, không cần phải ban hành văn bản hướng dẫn giải thích Hiệp định.

Hiệp định ACIA bổ sung nhiều nội dung mới nhằm tăng cường bảo hộ và khuyến khích đầu tư vào ASEAN. Các nội dung được cập nhật từ các Hiệp định Khu vực thương mại tự do (FTA) giữa ASEAN với các đối tác ngoài khối mà ASEAN đã ký kết (như Chương đầu tư trong FTA giữa ASEAN với Ô-xtrây-li-a và Niu Di lân, ASEAN – Trung Quốc, ASEAN – Hàn Quốc). Do đó, về cơ bản ACIA tương ứng với các cam kết quốc tế hiện hành.

Đầu tư của ASEAN tại Việt Nam hiện nay chiếm khoảng 1/5 tổng vốn đăng ký của cả nước với 2625 dự án (chiếm 14,17 % dự án của cả nước) có tổng vốn đầu tư đăng ký đạt khoảng 53,42 tỷ USD (chiếm 20,7% tổng vốn đăng ký của cả nước). Tình hình thu hút FDI cho thấy, vốn đầu tư của ASEAN vào nước ta chủ yếu là từ các nước ASEAN-6 trong đó Singapore đứng thứ nhất với 1425 dự án có tổng vốn đăng ký 33,1 tỷ USD, Malaysia đứng thứ hai với 498 dự án có tổng vốn đăng ký khoảng 10,89 tỷ USD, Thái Lan xếp thứ ba với 392 dự án có tổng vốn đăng ký đạt 6,8 tỷ USD. Tiếp đến là Brunei, Indonesia, Philippines, Lào và Campuchia xếp theo thứ tự tương ứng. Myanmar chưa có dự án đầu tư nào tại Việt Nam. Trong số các dự án nêu trên có nhiều dự án của các nhà đầu tư từ nước thứ ba thông qua các nước trên.

Trong những năm qua, các nhà đầu tư ASEAN đã đầu tư vào 18/21 ngành kinh tế theo hệ thống phân ngành của Việt Nam, trong đó đứng đầu là lĩnh vực

---

<sup>2</sup> [http://moj.gov.vn/tcdcl/tintuc/Lists/PhapLuatKinhTe/View\\_detail.aspx?ItemID=400](http://moj.gov.vn/tcdcl/tintuc/Lists/PhapLuatKinhTe/View_detail.aspx?ItemID=400)

công nghiệp chế biến, chế tạo. Phần lớn đầu tư FDI từ ASEAN vào Việt Nam mới chỉ tập trung trong các lĩnh vực dịch vụ giao thông vận tải, bưu điện, khách sạn du lịch, tài chính ngân hàng, văn hoá và giáo dục. Các dự án quy mô lớn, kỹ thuật hiện đại, hay thuộc lĩnh vực công nghiệp dầu khí, viễn thông, điện tử tin học hiện nay vẫn chiếm ưu thế bởi các doanh nghiệp đến từ Châu Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và Hồng Kông.

10 ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI CÓ LŨY KẾ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI LỚN NHẤT TẠI VIỆT NAM (Lũy kế tính đến 15/12/2014)				
TT	Đối tác đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)	Vốn điều lệ (Triệu USD)
1	Hàn Quốc	4.110	37.233,55	10.543,97
2	Nhật Bản	2.477	36.891,18	11.876,94
3	Singapore	1.351	32.745,44	8.412,01
4	Đài Loan	2.368	28.401,43	11.900,79
5	British Virgin Islands	549	17.987,70	5.855,81
6	Hồng Kông	869	15.463,21	4.791,82
7	Hoa Kỳ	717	10.937,34	2.616,92
8	Malaysia	484	10.768,04	3.682,88
9	Trung Quốc	1.089	7.952,16	3.137,95
10	Thái Lan	374	6.691,99	2.951,96

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Ở chiều ngược lại, đến hết năm 2014, Việt Nam đã có khoảng 1.000 dự án đầu tư ra nước ngoài với tổng vốn đăng ký 20 tỷ USD. Đầu tư của Việt Nam sang ASEAN tập trung vào các ngành thủy điện, nông nghiệp và xây dựng<sup>3</sup>. Cụ thể hơn, 649 dự án đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam sang các nước ASEAN có số vốn đạt 10,6 tỷ USD, chiếm khoảng 52,5% tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của cả nước. Trong đó, tập trung tại Lào với 299 dự án cấp mới và tăng vốn (chiếm 46 tổng số dự án), tổng vốn đăng ký khoảng 4,91 tỷ USD (chiếm khoảng 46% tổng vốn đầu tư). Tiếp đó là tại Campuchia với 199 dự án cấp mới và tăng vốn có tổng vốn đăng ký đạt trên 3,61 tỷ USD. Malaysia là nước nhận đầu tư thứ ba của Việt Nam với 15 dự án có tổng vốn đăng ký 1,22 tỷ USD. Các nhà đầu tư Việt Nam cũng đầu tư sang Mi-an-ma, Singapore, Indonesia, Thái Lan, Brunei, Đông Timor và Philippines.

Số liệu trên cho thấy ASEAN là thị trường đầu tư chủ yếu của các doanh

<sup>3</sup> <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2573/Tinh-hinh-dau-tu-ra-nuoc-ngoai-cua-Viet-Nam-trong-nam-2014>

ng nghiệp và nhà đầu tư Việt Nam trong thời gian qua. Trong thời gian tới, đây tiếp tục là thị trường đầu tư chính của Việt Nam do nhà đầu tư của nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi khi đầu tư sang ASEAN. Thứ nhất, hợp tác mọi mặt giữa Việt Nam và các nước ASEAN liên tục phát triển từ khi Việt Nam trở thành thành viên tổ chức này. ACIA có hiệu lực sẽ tạo thêm môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp trong khu vực. Thứ hai, sự gần gũi về khoảng cách địa lý và có nhiều điều kiện tương đồng về phát triển kinh tế, văn hóa ... của các nước ASEAN với nước ta. Thứ ba, xét về khả năng tài chính và công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam đây là địa bạn phù hợp.

### **2.3. Phân tích SWOT về Việt Nam**

#### **2.3.1. Điểm mạnh**

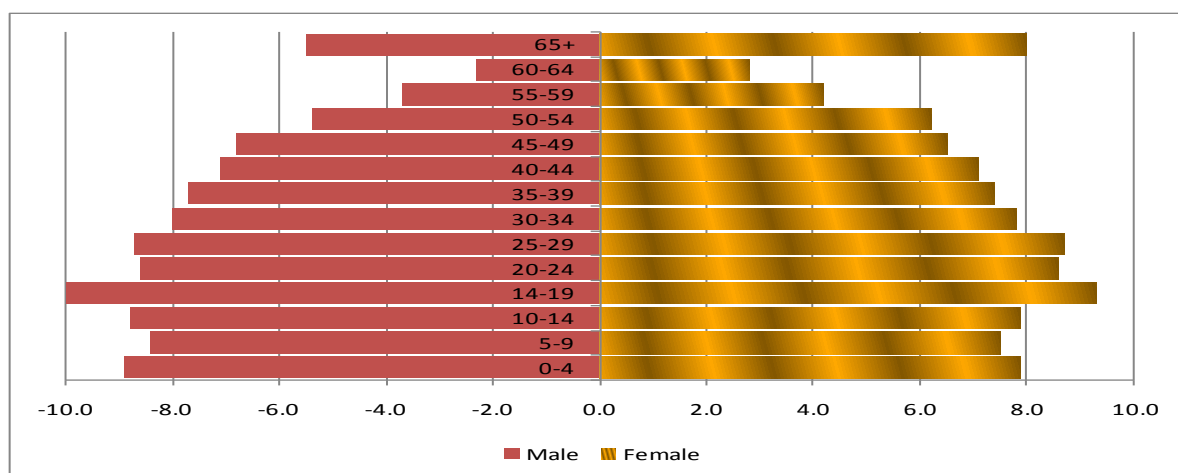
##### **✓ *Ổn định chính trị-xã hội***

Việt Nam có môi trường chính trị-xã hội ổn định, thể hiện qua niềm tin mạnh mẽ của cộng đồng doanh nghiệp và người dân - những bên đã tham gia và chia sẻ các lợi ích từ tăng trưởng kinh tế của đất nước (Võ Trí Thành và Nguyễn Ánh Dương 2013). Sự ổn định này là yếu tố đảm bảo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi, vì thế đóng góp thực chất vào tăng trưởng lâu dài. Như đã bàn ở trên, FDI và đầu tư từ khu vực tư nhân đã tăng trưởng liên tục với đóng góp quan trọng vào tiến bộ xã hội và phát triển kinh tế, một phần nhờ vào môi trường chính trị-xã hội ổn định. Nhờ có sự ổn định đó, việc huy động hơn nữa các nguồn lực để phát triển càng thêm thuận lợi.

##### **✓ *Dân số trẻ với tầng lớp trung lưu ngày càng mở rộng***

Việt Nam có dân số tương đối trẻ, kinh tế đang trên đà tăng trưởng nhanh, tầng lớp trung lưu có quy mô đang ngày càng mở rộng, lực lượng lao động có trình độ khá và giá nhân công tương đối rẻ, vị trí địa lý tốt và chính trị ổn định. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam có mức lương trung bình thấp, chỉ cao hơn Campuchia, do đó chi phí thấp là một lợi thế cạnh tranh (Ngân hàng thế giới, 2013). Ngoài ra, tầng lớp trung lưu đang ngày càng có thu nhập cao hơn, gia tăng thu nhập nhanh tác động mạnh lên hành vi tiêu dùng.

**Hình 5: Cơ cấu nhân khẩu học của Việt Nam theo độ tuổi, vào ngày 01/04/2010**



Nguồn: GSO (2011).

✓ *Tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, tỷ lệ việc làm cao và tiến bộ xã hội*

Như đã được nhấn mạnh trong phần II của nghiên cứu, từ đầu thập niên 90 Việt Nam đã thành công trong việc duy trì mức tăng trưởng mạnh mẽ và liên tục. Thêm vào đó, Việt Nam có được lợi thế từ tỷ lệ việc làm cao và gần đây đã hài hòa được tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Nói cách khác, tăng trưởng kinh tế đất nước đã khá toàn diện.

✓ *Vị trí địa lý chiến lược và cơ sở sản xuất rộng lớn*

Việt Nam có một mặt bằng cơ sở sản xuất rộng lớn với nhiều nhà máy nước ngoài, là nơi phù hợp để đa dạng hóa. Với đường bờ biển dài 3.444 km, đứng thứ 32 trên 156 quốc gia có biển, Việt Nam là một phần của khu vực Đông Nam Á và Đông Á, một khu vực năng động với các yếu tố thuận lợi để tăng trưởng và phát triển như hợp tác phát triển sâu sắc, tỷ lệ tiết kiệm cao và sự phát triển của mạng lưới sản xuất khu vực.

✓ *Thể chế tài chính vững vàng*

Các tổ chức tài chính trong nước có kiến thức vững vàng về thị trường nội địa thói quen và xu hướng nhu cầu dịch vụ của các khách hàng. Việc tự do hóa các dịch vụ tài chính đã được triển khai theo tiến độ cam kết của Việt Nam trong khuôn khổ WTO và Hiệp định khung ASEAN. Kể từ năm 2005, Việt Nam đã khuyến khích phát triển các nhà cung cấp dịch vụ tài chính-ngân hàng trong nước. Những cải cách trong lĩnh vực ngân hàng và hiệu quả trong hoạt động của ngành tài chính Việt Nam đã liên tục đóng góp vào việc nâng cao hiệu quả của các hoạt động kinh tế trong khu vực.

✓ *FDI và sự tham gia vào mạng lưới sản xuất khu vực mà nó mang lại*

Cũng như toàn khu vực ASEAN, Việt Nam được hưởng lợi từ dòng vốn FDI có quy mô lớn. Trong nhiều năm qua, số vốn FDI hàng năm đạt mức từ 10,5 đến 11,5 tỷ USD, được xem là dấu hiệu khẳng định sự tin tưởng của các nhà đầu tư tại Việt Nam. Việt Nam xếp hạng thứ 3 trong khu vực ASEAN về số vốn FDI được triển khai trong năm 2012, sau Singapore và Campuchia.

Đóng góp của FDI đã và đang tiếp tục gia tăng qua thời gian so với các mức đỉnh trước khủng hoảng, nhưng tốc độ gia tăng hàng năm cũng chỉ duy trì ở mức khoảng 5% kể từ đó. Doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng lớn trong thương mại quốc tế của Việt Nam, đạt mức gần hai phần ba trong những năm qua. Đồng thời, với hiệu ứng lan tỏa mà nó tạo ra (liên kết ngược và liên kết xuôi, cạnh tranh, chuyển giao công nghệ), đã giúp Việt Nam tham gia ngày càng sâu hơn vào mạng lưới sản xuất khu vực.

✓ *Chế độ thương mại và đầu tư mở cửa từng bước*

Những nỗ lực của Chính phủ trong tiến trình gia nhập WTO là nền tảng thích hợp để tận dụng những lợi ích từ AEC. Các nỗ lực lại được nâng lên tầm cao mới thể hiện qua đàm phán, ký kết và thực thi hàng loạt các hiệp định đầy tham vọng như TPP, RCEP, FTA Việt Nam-EU, FTA Việt Nam-Hàn Quốc, vv... Chúng ta đều biết, các nền kinh tế mở cửa và đã tham gia vào toàn cầu hóa sẽ được hưởng ít lợi ích từ hội nhập kinh tế trong khi những nền kinh tế đóng cửa sẽ phải đối mặt với những điều chỉnh rất khó khăn từ tự do hóa thương mại và đầu tư song cũng sẽ được hưởng một số lợi ích; cho dù gia nhập WTO muộn, nền kinh tế Việt Nam có khả năng vẫn được hưởng những lợi ích tốt đẹp mà hội nhập kinh tế sâu rộng hơn mang lại. Lợi ích có thể sẽ to lớn hơn nếu việc đàm phán đồng thời và/hoặc thực thi các hiệp định khác nhau diễn ra. Tuy nhiên, lợi ích đó lớn đến đâu còn phụ thuộc vào cách Việt Nam nội luật hóa các cam kết đã có trong các khuôn khổ hội nhập khác nhau đó.

**2.3.2. Điểm yếu**

✓ *Thiếu năng lực thể chế*

Khả năng ra quyết định của bộ máy công quyền còn rất hạn chế để nền kinh tế có thể phát triển với cơ chế kinh tế thị trường không khiếm khuyết, thêm vào đó, hệ thống thông tin được tổ chức rời rạc, yếu về liên kết, kém về hiệu quả. Bên cạnh đó, Việt Nam còn thiếu kinh nghiệm trong quản lý phát triển kinh tế, môi trường kinh doanh không kích thích được các hoạt động đổi mới sáng tạo

và kinh doanh. Năng lực điều phối và kết hợp giữa các chủ thể quản lý chính sách kinh tế vĩ mô chưa phát huy hiệu quả, như được phản ánh qua thành tích kinh tế vĩ mô trong những năm gần đây. Ưu đãi cho việc xây dựng và thực thi hiệu quả bị hệ thống giám sát bất cập, đặc biệt là cơ chế giám sát liên quan đến hệ thống tài chính.

✓ *Cơ sở hạ tầng kém phát triển*

Hệ thống cơ sở hạ tầng của Việt Nam còn kém phát triển về nhiều mặt, mặc dù đã được đầu tư rất nhiều. Hạ tầng vừa thiếu lại mất cân đối, trong những năm qua, đầu tư tập trung vào đường bộ, hàng không, là những ngành vận tải có cước vận tải cao hơn hẳn các ngành vận tải cước thấp như đường thủy và đường sắt. Chính đó là một lý do căn bản dẫn đến giá cung cấp các dịch vụ hạ tầng và tiện ích quá đắt đỏ, kìm hãm năng lực cạnh tranh trong các hoạt động kinh tế. Vấn đề còn nghiêm trọng hơn tại các khu vực thành thị, nơi có mật độ dân số cao và người nhập cư phổ biến. Hệ thống cơ sở hạ tầng kém phát triển cũng dẫn đến chi phí kết nối cao. Điểm yếu này trước hết là do năng lực quản trị công, trình độ quy hoạch phát triển yếu, còn có thể là do thiếu nguồn lực tài chính, chuẩn bị dự án chưa hiệu quả, nhà thầu yếu kém và quá trình xây dựng kéo dài. Trong khi đó lại không thực thi được cơ chế phù hợp để thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân vào cơ sở hạ tầng.

✓ *Chất lượng nguồn nhân lực kém*

Nguồn nhân lực của Việt Nam vẫn chưa đủ chất lượng (và thậm chí cả trình độ tay nghề). Hệ thống giáo dục và đào tạo không còn đáp ứng được nhu cầu thực tế, lại không có định hướng cải thiện phù hợp và khả thi. Đồng thời, liên kết giữa các cơ sở nước ngoài và đội ngũ nhân lực được đào tạo tại nước ngoài vẫn còn tương đối kém.

✓ *Thiếu cạnh tranh và linh hoạt*

Năm 2013 Việt Nam bị tụt hạng trong một vài lĩnh vực của Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu (GCI), bao gồm hiệu quả thị trường lao động (đứng thứ 56, tụt 5 bậc) và phát triển thị trường tài chính (đứng thứ 93, tụt 5 hạng).

Về mức độ sẵn sàng công nghệ, Việt Nam đứng thứ 102 trong GCI, tụt 4 hạng so với năm ngoái. Mặc dù công nghệ mới đang được tuyên truyền đến toàn dân, Việt Nam vẫn bị tụt hậu dù chỉ so với các nước láng giềng khu vực về tỷ lệ doanh nghiệp có chứng nhận chất lượng được quốc tế thừa nhận; doanh nghiệp Việt Nam đặc biệt thể hiện sức ỳ lớn trước thách thức khai thác công nghệ mới vào kinh doanh (về mặt này, Việt Nam đứng thứ 128 trong bảng xếp hạng GCI).



Đó là nguyên nhân dẫn đến đánh mất những lợi ích lớn về năng suất lẽ ra sẽ có được từ chuyển giao công nghệ. Tình trạng đó lại càng nghiêm trọng khi thiếu đi một chiến lược cấp khu vực và sự yếu kém của các chiến lược trong nước để xúc tiến đầu tư của khu vực tư nhân vào nghiên cứu và phát triển.

Số lượng quá nhiều doanh nghiệp nhà nước cùng doanh nghiệp có liên kết với chính phủ đã ảnh hưởng sâu sắc đến khả năng cạnh tranh và hiệu quả của thị trường trong nước. Doanh nghiệp nhà nước có thể có vai trò rất quan trọng trong việc điều tiết kinh tế - xã hội và đôi khi được Chính phủ chống lưng bằng tiền mặt trợ cấp trực tiếp hay gián tiếp trong những thời kỳ khủng hoảng để giúp khắc phục tình trạng mà có lẽ sẽ dẫn đến phá sản đối với một doanh nghiệp tư nhân bình thường. Ngoài ra, doanh nghiệp nhà nước có thể hoạt động hiệu quả trong một số lĩnh vực (ví dụ, cơ sở hạ tầng) mà không hiệu quả trong một số lĩnh vực khác (ví dụ, hàng tiêu dùng) hoặc là có khả năng thúc đẩy tăng trưởng trong một giai đoạn phát triển này và kìm hãm tăng trưởng trong một giai đoạn khác: vì vậy, khả năng sinh tồn của chúng luôn phụ thuộc vào một môi trường rộng hơn. Tuy nhiên, có bằng chứng cho thấy trong hầu hết các trường hợp thì doanh nghiệp nhà nước không chỉ thua về đổi mới sáng tạo mà còn cả về năng suất so với các đối thủ cạnh tranh tư nhân. Bên cạnh đó, còn có rủi ro về can thiệp chính trị - một căn bệnh chết người của doanh nghiệp nhà nước - cản trở cả quản lý và tiến hành những hoạt động lẽ ra sẽ phù hợp với các thực thể đó. Nói ngắn gọn, một khu vực kinh tế có sự hiện diện quá lớn của doanh nghiệp nhà nước sẽ gặp rủi ro vật chất thua kém nhiều về hiệu quả cả trong hoạt động và trong đổi mới sáng tạo so với doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực mà doanh nghiệp nhà nước hoạt động

Mặc dù một vài nghiên cứu chỉ ra rằng AEC được kỳ vọng sẽ đem lại nhiều lợi ích hơn cho các nước thành viên kém phát triển của AEC, bao gồm cả Việt Nam, song những kết quả này gây tranh cãi bởi năng lực thực thi của các quốc gia thuộc nhóm này còn yếu kém. Tóm lại, cam kết của Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng vẫn chưa phù hợp để đối mặt với sự cạnh tranh gia tăng trong khu vực công nghiệp.

#### ✓ *Hệ thống tài chính suy thoái*

Khi đánh giá các định chế tài chính của Việt Nam, điểm yếu đầu tiên có thể chỉ là việc cấp phép quá tự do cho một số loại hình tổ chức tài chính. Thứ nhất, thu nhập của các ngân hàng Việt Nam từ lãi suất phi tín dụng (14%) thấp hơn nhiều so với nhiều quốc gia khác như 21% ở Trung Quốc, 36% tại Thái Lan, 33% ở Australia và 40% tại Singapore (VPBS 2014). Thứ hai, năng lực của

các ngân hàng trong nước trong quản trị, cải tiến và ứng dụng công nghệ còn yếu kém. Các nhân tố này đã đặt các ngân hàng trong nước ở vị trí bất lợi hơn so với các đối thủ quốc tế trong bối cảnh tự do và hội nhập tài chính ngày càng sâu rộng.

Một nhược điểm có thể nhận thấy nữa nằm ở sự thận trọng vĩ mô. Tại phần lớn các ngân hàng ở Việt Nam Tỷ lệ An toàn Vốn (CAR) ghi nhận được đạt 9%<sup>4</sup>, một con số thấp hơn so với mức CAR trung bình của APEC là 13,1% và của các quốc gia Châu Á mới nổi là 12,3%.

Các Quy tắc Tài chính Tự nguyện của Hiệp định Basel II và III được ứng dụng ở mức độ hạn chế và chậm trễ. Tuy nhiên đây không phải là lỗi của riêng các ngân hàng. Một vấn đề dai dẳng của hệ thống ngân hàng Việt Nam là tỷ lệ nợ xấu (NPL) luôn ở mức cao trong những năm gần đây, phần nào thể hiện sự quản lý yếu kém của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBVN). Tỷ lệ nợ xấu trong nhiều năm qua dao động ở mức 6-13%, tùy vào phương pháp kế toán. Điều đáng lưu ý là tỷ lệ nợ xấu cao nhất ở các ngân hàng thương mại nhà nước (54% vào tháng 9 năm 2012) và thấp nhất ở các tổ chức tín dụng đầu tư nước ngoài) và phần lớn (70%) những khoản nợ xấu đó liên quan tới các doanh nghiệp nhà nước.

Nhược điểm thứ 3 của các tổ chức tài chính Việt Nam là độ chênh lệch đáo hạn giữa tài sản có và tài sản nợ, hay là các khoản cho vay dài hạn được cấp nguồn từ các khoản tiền gửi ngắn hạn. Tuy nhiên, vấn đề chênh lệch trên có thể được giải quyết vì một phần các khoản tiền gửi chênh lệch ngắn hạn thường có thể được gia hạn (VPBS 2013).

✓ *Cải tổ hệ thống pháp luật trong nước chưa đầy đủ*

Năm 2012, Việt Nam xếp thứ 76 trong chỉ số về pháp quyền. Kết quả này phản ánh một sự thật rằng nhìn từ bên ngoài, môi trường pháp luật của Việt Nam bị coi là lạc hậu. Các quy định trong nước vẫn được các nhà đầu tư đánh giá là nặng nề và rườm rà, với số lượng các quy trình phải tuân theo và sự trì trệ về mặt thời gian.

Các quy định ảnh hưởng đến dịch vụ, đặc biệt đối với các dịch vụ chuyên

---

<sup>4</sup> Trừ Eximbank và Techcombank, có tỷ lệ CAR lớn hơn 12%, các ngân hàng khác đều có tỷ lệ tương ứng dao động từ 8% đến 11%

ngành và dịch vụ giao thông vẫn còn rườm rà, phức tạp và hạn chế với hoạt động kinh doanh hơn so với các quốc gia khác.

Một ví dụ nữa về sự yếu kém về thể chế là Pháp lệnh Ngoại hối, được ban hành năm 2005 và chính thức có hiệu lực năm 2006. Một vài điểm trong Pháp lệnh đã lỗi thời, không nhất quán cũng như không được chỉnh sửa để tương ứng với các văn bản pháp luật liên quan khác, đã được thay đổi, tuân thủ các cam kết quốc tế và yêu cầu phát triển.

Những yếu kém còn ở chỗ thiếu các chế tài hiệu quả trong thực thi chính sách cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng, thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, qua đó cản trở việc thực thi pháp luật một cách nghiêm chỉnh. Các cơ quan thực thi luật sở hữu trí tuệ gặp khó khăn trong việc theo dõi cập nhật và tổ chức thực thi các thay đổi nhanh chóng gần đây của khuôn khổ pháp luật liên quan, trong khi việc quản lý thi hành lại tương đối phức tạp do có quá nhiều bên liên quan đến thực thi.

### **2.3.3. Cơ hội**

#### *✓ Phát triển hơn nữa thương mại nội khối ASEAN*

ASEAN là một nền kinh tế khu vực đang phát triển nhanh, với năng lực cạnh tranh ngày càng cao. Khu vực này là một thị trường quan trọng của Việt Nam, đóng góp vào 15-20% thương mại quốc gia và vẫn còn tiềm năng để được khai thác hơn nữa.

Việc hơn 99% thuế quan của 6 nước ASEAN (Brunei, Indonesia, Ma-lai-xia, Philippines, Singapore và Thái Lan) được dự kiến sẽ bị dỡ bỏ hoàn toàn vào năm 2015 có thể giúp các doanh nghiệp Việt Nam, với vị trí là khách hàng của các ngân hàng Việt Nam, hưởng lợi hơn nữa nhờ vào thúc đẩy xuất khẩu Việt Nam đến các thị trường khác trong ASEAN.

Một nghiên cứu được ERIA thực hiện (2012) cho rằng việc dỡ bỏ tất cả các hàng rào thuế quan và những cải thiện đáng kể trong quan hệ thương mại, qua đó Việt Nam và các quốc gia kém phát triển sẽ được nhiều lợi ích nhất, với giả định rằng họ vẫn còn dư địa để cắt giảm thuế quan. Tuy nhiên, những sự cắt giảm này dự kiến chỉ ảnh hưởng không đáng kể tới quy mô thương mại. Mặt khác, nhiều lợi ích lớn hơn được kỳ vọng từ các Hiệp định thương mại tự do được ký kết với EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand (những quốc gia bên ngoài ASEAN).

Những nghiên cứu khác chỉ ra rằng hài hòa hóa các tiêu chuẩn giữa các nước thành viên sẽ cho phép chuyên giao và thực hành tốt, và nhờ vào đó tạo

được thêm thuận lợi với thương mại (nhất là trong quản lý của ngành hải quan).

✓ *Nâng cao tính cạnh tranh và thu hút FDI*

Theo nhiều nghiên cứu khác nhau, Cộng đồng Kinh tế ASEAN được coi như một thị trường duy nhất, do đó rất có sức hút với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các công ty đa quốc gia lớn (những chủ sở hữu nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh) có khả năng kiến tạo và phát triển các công đoạn khác nhau của chuỗi giá trị ở những quốc gia khác nhau nhưng vẫn vận hành trên một thị trường duy nhất và các thành viên cộng đồng được hưởng lợi từ việc lưu chuyển tự do hàng hóa, dịch vụ, vốn và lao động. Các công ty đa quốc gia đó phải tận dụng tối đa những cơ hội để phát triển mạng lưới sản xuất liên kết (IPN) và từ đó cắt giảm chi phí vận chuyển và giao dịch, đồng thời hưởng lợi từ những nhân tố kinh tế quy mô, trong khi củng cố đầu tư và chuyển giao công nghệ.

Tiền công thấp và năng suất lao động sẽ tạo nên những địa điểm có chi phí cạnh tranh cho các công ty đa quốc gia trong các công đoạn khác nhau của chuỗi giá trị. Các chuyên gia về lao động và công chức đồng ý rằng lợi ích đạt được sẽ lớn hơn nhiều so với thiệt hại, đặc biệt là đối với Việt Nam; văn phòng ILO tại Bangkok cũng khẳng định rằng do tiền công tại Việt Nam không phải là mức cao nhất hay thấp nhất tại ASEAN do vậy sẽ có sự dịch chuyển nhân công lớn mà Việt Nam vừa là nơi tiếp nhận vừa là nguồn cung cấp.

Do giá nhân công của Việt Nam tương đối thấp so với khu vực, Việt Nam có thể phải đối mặt với việc chảy máu chất xám. Mặt khác, những lao động chuyên môn hóa từ các nước ASEAN khác có thể sẽ cạnh tranh với lao động lành nghề trong nước. Tuy nhiên, đây có thể coi là một cơ hội hơn là thách thức, vì những tình huống có thể so sánh cho thấy những lao động có trình độ cao sẽ dễ dàng di chuyển hơn so với những lao động không có tay nghề, khi những lao động này muốn được trả lương cao hơn hẳn hoặc mong muốn có sự bảo vệ cao hơn khi họ rời khỏi đất nước của mình. Do đó, tự do dịch chuyển lao động tay nghề cao có thể là một cơ hội đối với Việt Nam, với sự khan hiếm lao động có trình độ của nền kinh tế trong nước. Dòng chảy tiềm năng các lao động tay nghề cao sẽ có tác động gia tăng năng lực sản xuất và cạnh tranh trong trung và dài hạn. Những người có tay nghề từ các nước thành viên ASEAN sẽ đổ vào Việt Nam, mang đến nhiều cơ hội trong thương mại, đầu tư và việc làm, kiến thức mới và công nghệ tiên tiến, nhờ vậy mà nâng cao khả năng sản xuất và tăng tính năng động của nền kinh tế. Theo Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội, lao động có tay nghề từ Việt Nam cũng sẽ có nhiều lựa chọn hơn. Tuy nhiên, để giải quyết những hậu quả tiêu cực từ sự dịch chuyển này (chủ yếu là về việc gia tăng

tỷ lệ thất nghiệp) cũng như tăng cạnh tranh đối với người lao động trong nước trong ngắn hạn, Việt Nam cần phát triển hệ thống phúc lợi xã hội và có các chương trình quốc gia thích đáng về đào tạo và cấp chứng chỉ hành nghề. Đây là một lĩnh vực mà sự can thiệp của Nhà nước là rất quan trọng và không thể chuyển giao cho khu vực tư nhân, bởi họ thiếu những ưu đãi cụ thể để cam kết và thực hiện những công việc này. Rủi ro gia tăng thất nghiệp tăng lên ở các quốc gia thiếu những chính sách và tiêu chuẩn hài hòa nhằm kiểm soát sự di chuyển của các lao động có tay nghề và không có tay nghề.

Đầu tư FDI từ các nước phát triển cũng có thể giúp các doanh nghiệp trong nước giải quyết tốt hơn những khó khăn trong sản xuất, kinh doanh và tăng tính cạnh tranh bằng cách nắm bắt công nghệ và bí quyết sản xuất được chuyển giao.

#### ✓ *Hoàn thiện hệ thống tài chính*

Bàn về hệ thống tài chính của Việt Nam, cam kết về dịch vụ tài chính giữa các nước thành viên ASEAN có thể có tác động thúc đẩy, hỗ trợ và tạo nên chuẩn mực để xây dựng thị trường vốn và tài chính hội nhập thông qua tự do hóa dịch vụ tài chính và tự do hóa nguồn vốn. Đổi lại, điều này có thể mang lại lợi ích cho Việt Nam nhờ quy mô và tính thanh khoản tăng của thị trường trong nước, tạo thêm nhiều lựa chọn về các công cụ quản lý cấu trúc vốn của doanh nghiệp, tăng khả năng phát hành các khoản nợ dài hạn có gốc nội tệ để có sự cân đối giữa lợi nhuận và tài sản của doanh nghiệp, tăng khả năng chia sẻ rủi ro, tăng sự hấp dẫn của Việt Nam như một điểm đến đầu tư.

Tự do hóa dịch vụ tài chính cũng mang lại cho các tổ chức tài chính Việt Nam, đặc biệt là các ngân hàng, nhiều cơ hội để thâm nhập vào thị trường ngân hàng ASEAN (một số ngân hàng Việt Nam hiện đã hiện diện thương mại và đang hoạt động tại Lào, Campuchia và Singapore) cũng như đang tìm kiếm thêm nguồn lực về tài sản hay đối tác (chiến lược).

Mặc dù chỉ có một thị phần khiêm tốn trong lĩnh vực ngân hàng những năm gần đây, khối ngân hàng đầu tư nước ngoài ngày càng chiếm lĩnh thêm thị phần trên thị trường tín dụng trong trung và dài hạn. Đã có bằng chứng cho thấy khả năng từ 2013, khi nhà đầu tư nước ngoài năng động và thành công hơn trên thị trường mua lại và sáp nhập - M&A và tăng thêm thu nhập từ lãi suất phi tín dụng, những lợi thế từ vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý rủi ro,... sẽ tăng thêm động lực/cộng hưởng để ngân hàng nước ngoài chiếm lĩnh vị trí vốn riêng có của ngân hàng nội địa.

### ✓ *Tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô*

Cộng đồng kinh tế ASEAN sẽ hỗ trợ hơn nữa cho ổn định vĩ mô trong khu vực và khuyến khích thực hiện các sáng kiến ở quy mô lớn hơn, như đối thoại ổn định tài chính hoặc một Hiệp ước Tài khóa (bài học từ EU và khu vực đồng Euro cũng như thành công của sáng kiến Chiang Mai)

Các cơ chế đang được mở rộng sẽ cho phép ASEAN tham gia vào các sáng kiến khu vực rộng lớn hơn (như đối thoại ổn định tài chính ASEAN) và diễn đàn đối thoại khu vực tập trung vào tính bền vững xoay quanh một loạt các lĩnh vực như tài khóa, môi trường, bảo trợ xã hội, quyền lợi của người lao động, vv...

Các sáng kiến hợp tác mạnh mẽ về kinh tế trong ASEAN sẽ giúp tăng cường khả năng phục hồi kinh tế vĩ mô của các nước thành viên.

### ✓ *Củng cố cơ chế và thể chế*

Đối với các nước thành viên ASEAN (và cả Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc), việc thiết lập các cơ chế, thể chế và các hiệp định hợp tác về kinh tế-tài chính sẽ nâng cao năng lực ứng phó với các cuộc khủng hoảng quy mô lớn cũng như tăng khả năng giám sát nhằm ngăn chặn những cuộc khủng hoảng như vậy xảy ra trong khu vực, đã được minh chứng thông qua Sáng kiến Chiang Mai.

Còn đối với sự phát triển của các tổ chức tài chính tại các nước thành viên ASEAN, việc xúc tiến một hệ thống tự động (hoặc ảo) về thừa nhận lẫn nhau cho các quỹ đầu tư, đẩy nhanh các khuôn khổ rà soát (bao gồm sử dụng một cơ chế công khai thông tin và phê duyệt hài hòa hóa của ASEAN) đối với việc niêm yết thứ cấp chứng khoán chào bán cấp một, và kích hoạt các liên kết ASEAN, bao gồm liên kết với văn phòng hậu thuẫn, có thể là một khởi điểm vững chắc cho một thị trường vốn ASEAN hội nhập (Lee, 2012).

### ✓ *Những cơ hội do ASEAN mang lại*

Có những cơ hội lớn cho cả Việt Nam và các nước thành viên ASEAN khác, bắt nguồn trực tiếp từ việc gia nhập ASEAN, hay cụ thể hơn là việc tham gia vào Cộng đồng Kinh tế ASEAN.

*Thứ nhất* là nguồn lợi đáng kể do vị trí chiến lược của ASEAN đem lại với thị trường tiềm năng từ các nền kinh tế lân cận. Tiềm năng này còn được phát huy nhờ vào sự tương đồng về văn hóa và lịch sử lâu đời xuyên suốt Châu Á, các liên kết kinh tế mạnh mẽ về thị trường mậu dịch tự do ASEAN+1 tại Australia, New Zealand, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và Hàn Quốc; tiềm năng xây dựng một Hiệp định thương mại tự do khu vực với Trung Quốc, Nhật

Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia và New Zealand (RCEP); sự liên kết sâu rộng về công nghệ và sản xuất với khu vực Bắc Á hợp tác tài chính với Trung Quốc-Nhật Bản-Hàn Quốc về tích trữ thông qua Sáng kiến Đa biên Chiang Mai; và giám sát thông qua Văn phòng Nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô (AMRO) của ASEAN+3.

*Thứ hai*, ASEAN nằm giữa hành lang phát triển nhanh chóng và lớn nhất trên thế giới hiện nay, trải dài từ Đông Bắc Á qua khu vực ASEAN tới tận Ấn Độ. Đông Á cũng đang trải qua một cuộc chuyển đổi kinh tế lớn. Sự phát triển kinh tế nhanh chóng của Trung Quốc đang nổi lên như một công xưởng sản xuất lớn của thế giới, đặc biệt là trong các ngành sản xuất thâm dụng lao động, có ảnh hưởng lớn, có khả năng tạo ra những sự chuyển dịch cơ cấu và chuyển đổi nền kinh tế tại khu vực Đông Á. Đặc biệt, nguồn cung lao động dư thừa của Trung Quốc phần lớn đã không còn, thế chỗ vào đó là một giai cấp trung lưu hùng hậu và ngày càng lớn mạnh. Bên cạnh đó, Trung Quốc đang hướng đến những ngành công nghiệp thâm dụng lao động trình độ cao, trong đó bao gồm cả mở rộng quy mô đào tạo đại học và tăng mạnh đầu tư vào nghiên cứu phát triển (R&D). Do vậy, mức lương tại Trung Quốc được dự đoán sẽ tăng nhanh chóng, còn sự lớn mạnh của tầng lớp trung lưu sẽ tạo đà vững chắc cho tăng trưởng tiêu dùng nội địa cũng như nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Khu vực ASEAN khó có thể nằm ngoài ảnh hưởng của xu hướng phát triển này. Ngay trong hiện tại, một phần dòng vốn FDI đổ vào Campuchia và Việt Nam bắt nguồn từ sự gia tăng chi phí nhân công tại các tỉnh đông nam Trung Quốc. Những tin tức gần đây cho thấy các nước ASEAN như Việt Nam, Indonesia, Thái Lan và Philippines sẽ được hưởng lợi nhiều nhất từ đầu tư FDI do sự gia tăng tiền công thực tế tại Trung Quốc. Đồng thời, sự lớn mạnh của tầng lớp trung lưu tại Trung Quốc sẽ mang lại cho các doanh nghiệp ASEAN cơ hội tìm kiếm những ngách thị trường tiềm năng, đặc biệt là với FTA ASEAN-Trung Quốc. Tương tự, tầng lớp trung lưu của Trung Quốc và dân số già hóa với thu nhập cao của khu vực Bắc Á đem lại những cơ hội to lớn cho sự phát triển các ngành công nghiệp dịch vụ mà khu vực ASEAN có lợi thế cạnh tranh, như du lịch và chăm sóc sức khỏe.

*Thứ ba*, sự tăng trưởng mạnh mẽ và năng động của Đông Á sẽ tạo ra nhu cầu lớn và ngày càng tăng đối với các sản phẩm phục vụ người có thu nhập cao (như hoa quả nhiệt đới, hàng may mặc thiết kế và đồ nội thất) và các nguyên liệu công nghiệp (như khoáng sản, năng lượng sinh học, cao su) - các ngành mà nhiều nước ASEAN có lợi thế cạnh tranh. Khu vực ASEAN cũng tham gia vào sân chơi công nghệ toàn cầu, với sự hiện diện mạnh mẽ của các công ty đa quốc gia và các hãng trong nước. Nếu ASEAN theo kịp sự phát triển công nghệ nhanh

chống của Trung Quốc cũng như Nhật Bản và các tiến bộ công nghệ của các nước công nghiệp mới, Đông Á sẽ vẫn là trung tâm sản xuất của cả thế giới trong lĩnh vực này.

*Thứ tư*, việc thành lập một cộng đồng kinh tế giữa các nước thành viên ASEAN có khả năng gia tăng nguồn cung cấp năng lượng, nước và sản xuất lương thực, do đó đóng vai trò chủ động trong việc đối phó với khủng hoảng nguồn cung các nguồn lực này. Tương tự, thông qua Cộng đồng Kinh tế ASEAN, các nước ASEAN có thể phát triển một trung tâm sản xuất trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, logistic, dịch vụ tài chính và du lịch.

#### **2.3.4. Thách thức**

##### ✓ *Gia tăng cạnh tranh*

Cạnh tranh ngày càng tăng đối với Việt Nam với ý nghĩa là hệ lụy của việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN có thể gây tác động bất lợi với một số lĩnh vực công nghiệp chủ chốt như may mặc, do ngành này của Việt Nam hoạt động ở thang bậc tương đối thấp trong chuỗi giá trị đồng nghĩa với áp lực về chi phí cũng như đẩy người lao động xuống vị trí còn thấp hơn nữa trong nấc thang thu nhập (thậm chí có khả năng rơi vào tình trạng nghèo đói). Cơ hội cho Việt Nam như trình bày trên đây có vẻ rất rõ ràng, xong không phải tất cả các nghiên cứu đều nhất trí về điều này. Một nghiên cứu thực hiện dựa trên mô hình cân bằng tổng thể (CGE), giả định rằng tất cả hàng rào thuế quan và phi thuế quan đều được dỡ bỏ, 5 khu vực dịch vụ được tự do hóa, những thay đổi tạo ra bởi Cộng đồng Kinh tế ASEAN đối với FDI và sự cắt giảm 5% chi phí giao dịch và kết luận rằng Việt Nam sẽ là quốc gia hưởng được ít lợi ích nhất từ cộng đồng kinh tế (2,8% GDP ban đầu) trong khi Singapore là quốc gia hưởng lợi nhiều nhất (9,7% GDP ban đầu).<sup>5</sup> Điều này rõ ràng đặt Việt Nam vào tình thế bất lợi khi chỉ ra rằng những quốc gia phát triển trong ASEAN mới là những nước hưởng nhiều lợi ích hơn cả từ AEC. Các nước này đã dự đoán GDP đầu người sẽ tăng 26-38% do tác động của chính sách cạnh tranh được áp dụng hiệu quả. Tình hình còn tồi tệ hơn do không có một ngân quỹ khu vực hiệu quả phục vụ việc tái phân phối nguồn lực giữa những nước thành viên.

Nghiên cứu cũng cho thấy rằng Việt Nam khó có thể tận dụng lợi thế từ vị

---

<sup>5</sup> Theo kết quả của Mô hình cân bằng tổng thể CGE đối với AEC do Plummer và Chia xây dựng (2009).



trí địa lý gần với các thị trường lớn và không quá khó tính như Trung Quốc và Ấn Độ để gia tăng xuất khẩu. (Hai và Porter, 2010)

Nhu cầu về lao động có tay nghề cao sẽ tăng nhanh hơn cung, trong khi nhu cầu về lao động tay nghề thấp vẫn sẽ ở mức thấp. Gia tăng không đồng đều cũng tạo áp lực cho nhiều quốc gia, trước hết là nhóm đang phải đối mặt với với tham nhũng, bất ổn chính trị, quản trị kém và đầu tư vào hạ tầng cơ sở yếu kém.

Sự dịch chuyển tự do của lao động có tay nghề cao cũng là một khó khăn đối với Việt Nam. Theo nghiên cứu của Torres, điều này đem đến cơ hội cho lao động có tay nghề tìm kiếm những cơ hội tốt hơn (xét ở khía cạnh tiền công cao hơn) tại các nước thành viên ASEAN khác (Ma-lai-xia, Indonesia, Thái Lan, Myanmar, Campuchia, Singapore, Lào, Philippines, Brunei), nơi năng lực của họ được đãi ngộ cao hơn, và đặc biệt là tại các nước như Singapore và Ma-lai-xia- nơi có môi trường làm việc thích hợp cho những lao động tay nghề cao này.

✓ *Sự lớn mạnh của Trung Quốc và Ấn Độ lấn át ASEAN và các nước thành viên*

Những tiềm năng mà AEC đem lại cho Việt Nam và các thành viên ASEAN khác có thể bị ảnh hưởng bởi sự nổi lên của Trung Quốc và Ấn Độ.

Sự cải thiện đáng kể về năng lực của Trung Quốc trong các ngành công nghiệp thâm dụng lao động tay nghề cao sẽ đặt áp lực lên những ngành tương ứng ở Việt Nam, Ma-lai-xia, Philippines và Thái Lan. Sự chuyển đổi nhanh chóng và năng động của Trung Quốc đặt ra những thách thức lớn về năng lực cạnh tranh cho nhiều ngành công nghiệp ASEAN và các doanh nghiệp tại các nước thứ 3 cũng như thị trường nội địa của nhiều ngành công nghiệp.<sup>6</sup> Thực vậy, một vài mô hình giả định cho thấy cho tới năm 2020 Trung Quốc sẽ thay thế phần lớn xuất khẩu của ASEAN tại phần lớn các nước Châu Âu và các nước ngoài khu vực Đông Á khác nếu Trung Quốc tự do hóa đơn phương và nếu ASEAN không thay đổi theo với những điều chỉnh phù hợp (Roland-Holst, 2002).

Ấn Độ cũng tăng trưởng nhanh chóng, trong những năm gần đây thương

---

<sup>6</sup> Chẳng hạn, Sự suy giảm thị phần thương mại của Ma-lai-xia và Phi-líp-pin trong năm 2000 có thể quy cho sự gia tăng đột ngột của thị phần Trung Quốc trên toàn cầu (từ 3.3% năm 1990 lên 19.9% năm 2008) trong lĩnh vực thiết bị điện tử, một ngành hàng xuất khẩu chính của hai quốc gia kể trên, đặc biệt là Phi-líp-pin.

mại ASEAN- Ấn Độ đã tăng rất nhanh, mặc dù còn ở cấp độ thấp nếu so với thương mại ASEAN- Trung Quốc. Hiện nay Ấn Độ dường như không phải là một mối đe dọa cho xuất khẩu ASEAN đến thị trường các nước thứ ba. Bên cạnh đó, với sự tăng trưởng nhanh chóng của Ấn Độ và sự mở rộng của tầng lớp trung lưu, khả năng hỗ trợ giữa các thành viên ASEAN và Ấn Độ cũng có thể tăng theo.

Cả Ấn Độ và Trung Quốc cùng đặt ra một thách thức đối với khu vực ASEAN: cả hai đều là những quốc gia rộng lớn với thị trường nội địa lớn, trong khi ASEAN lại bao gồm 10 quốc gia với những ưu tiên, chính sách và thể chế khác nhau. Do đó, tiềm năng đạt được tính kinh tế quy mô của hai quốc gia lớn sẽ dễ thực hiện hơn so với ASEAN trừ phi trong khu vực này có sự kết nối tốt hơn, hỗ trợ hiệu quả hơn và khung pháp lý thống nhất hơn.<sup>7</sup>

✓ *Rủi ro rơi vào “bẫy thu nhập vừa”*

Như hầu hết các nước thành viên ASEAN và nhiều nước châu Á khác, sau một vài năm tăng trưởng nhanh chóng, Việt Nam đã thăng hạng trong phân loại và thuộc vào nhóm nước có thu nhập trung bình. Nguy cơ không thể chuyển tiếp từ một nền kinh tế chi phí thấp trở thành một nền kinh tế (tạo nên những) giá trị cao khiến Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu với đối thủ là cả các nhà sản xuất có chi phí thấp hơn hay từ các nước có thu nhập cao (và vẫn thấy mình tụt hậu so với các nền kinh tế phát triển nếu xét về các sản phẩm có giá trị cao hơn). Động lực cải cách vẫn đang bộc lộ nhiều hạn chế, năng suất và gia tăng năng suất chưa được nhìn nhận đúng và chưa tạo nên được tác dụng đòn bẩy trong tăng trưởng kinh tế; chưa thấy có tín hiệu về khả năng có được cải thiện tích cực trong những năm tới đây.

✓ *Những thách thức đặc trưng khu vực và liên quan tới ASEAN*

Vừa được hưởng lợi từ các cơ hội do vị trí địa lý đem lại, Việt Nam và các nước ASEAN khác đồng thời phải đối mặt với những thách thức bắt nguồn từ chính yếu tố địa lý và từ những đặc thù của khu vực Châu Á, đó là các xung đột

---

<sup>7</sup> Động lực thúc đẩy ASEAN hướng tới một thị trường và cơ sở sản xuất chung trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN có thể so sánh với Trung Quốc và Ấn Độ, do bản thân ASEAN cũng là một cộng đồng với dân số khoảng 600 triệu người- một thị trường khá lớn. Càng gia tăng hội nhập và liên kết giữa các nước thành viên trong ASEAN và giữa ASEAN với các nước Đông Á khác, cộng đồng này càng có khả năng đối phó với những thách thức và tận dụng các cơ hội do Trung Quốc, Ấn Độ và toàn khu vực Đông Á, thậm chí là toàn thế giới đem lại.

chính trị - an ninh bắt nguồn từ những mâu thuẫn bên trong và bên ngoài khu vực và các xung đột sắc tộc, sự bấp bênh của những nền kinh tế chủ yếu dựa vào xuất khẩu trước những cú sốc kinh tế thương mại xuất phát từ Mỹ và Châu Âu, đánh mất vị trí trung tâm về địa chính trị do sự trỗi dậy của Trung Quốc và Ấn Độ, thiếu sự hợp tác khu vực hiệu quả trong vấn đề biến đổi khí hậu, an ninh nước-năng lượng-lương thực và quản lý rủi ro thiên tai (hạn hán, lũ lụt, động đất, núi lửa).

Những vấn đề khác bắt nguồn từ cơ cấu hiện tại của ASEAN: suy giảm ưu thế của mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu vẫn được áp dụng cho đến hiện tại; tập trung quá mức vào cạnh tranh trong khu vực và thiếu đoàn kết nội bộ để có thể xây dựng một chiến lược phát triển khu vực dài hạn; thiếu vắng một đại diện thống nhất cho lợi ích của toàn khu vực trên các diễn đàn toàn cầu; sự gắn kết lỏng lẻo giữa ASEAN và các sáng kiến và chương trình hợp tác khu vực; quản trị tổ chức lỗi thời và cơ chế thực thi, giám sát yếu kém.

#### ✓ *Năng lực thể chế yếu kém của ASEAN*

Những vấn đề đặt ra bởi năng lực thể chế yếu kém của ASEAN cần được xem xét kỹ hơn. Việc thực thi các quy định trái ngược với những luật lệ đã được mỗi nước ban hành có thể vẫn còn nhiều khó khăn, đặt ra một số vấn đề trong quá trình thực hiện mục tiêu xây dựng các nền kinh tế cạnh tranh hơn nhất thể hóa trong một cộng đồng lớn hơn, cũng như vấn đề về hài hòa hóa các tiêu chuẩn áp dụng giữa các nước thành viên. Việc củng cố quyền lực thể chế của ASEAN như là một tổ chức và tạo thêm nguồn lực có thể giúp giải quyết được vấn đề đặt ra trong khi ASEAN là một tổ chức phi lợi nhuận (Komori, 2009; Severino, 2007). Nâng cao năng lực điều phối của Ban thư ký đang thiếu hụt nhân lực và hạn chế về nguồn lực. Trong các hoạt động của ASEAN, các quỹ thường được phân bổ trên cơ sở phi thể thức cho một số dự án nhất định hoặc các hội nghị đặc biệt. Điều này đồng nghĩa với việc phần lớn các nguồn lực nằm trong tay các nước thành viên chứ không phải nguồn tự chủ của chính tổ chức. Hơn nữa, cơ chế giải quyết tranh chấp đang được thực thi theo cách tránh né<sup>8</sup> và tạo sự đồng thuận dường như mang tính hình thức hơn là chính thức và tốn kém

---

8 Từ “né tránh” chỉ các thủ tục quản lý tranh chấp để thoát ra khỏi một số loại hình tranh chấp nhất định hoặc đưa ra các phương pháp né tránh khéo léo hơn như chuyển thẩm quyền xử lý một số vấn đề nhất định cho các ủy ban thứ cấp không có quyền lực mà kết quả là làm trì hoãn và cuối cùng là lờ đi kết quả tìm ra..

thời gian, mặc dù có tác dụng giúp tăng sự ổn định trong dài hạn và đoàn kết của tổ chức, phát triển mạnh mẽ ngoại giao phòng ngừa, song chúng cũng tạo ra những phí tổn do những hành động thiếu quyết đoán trong xử lý các mối nguy cơ ngắn và trung hạn cũng như việc thực hiện các mục tiêu về chính sách đã được nhất trí (chẳng hạn như việc thành lập của AEC vào năm 2015).

Cơ cấu thể chế yếu kém của ASEAN được xem là không đủ vững vàng để đối phó với các vấn đề về quản trị khu vực hay thúc đẩy các cải cách luật pháp quan trọng cho sự hình thành của cộng đồng kinh tế: một mặt, cơ cấu này không có những quyền lực cần thiết và các nguồn lực đặc thù để củng cố sự kiểm soát khu vực (chẳng hạn: để thúc đẩy pháp quyền, thực thi hợp đồng, ban hành và giám sát thực hiện các quy định về minh bạch hóa, nâng cao dân chính); mặt khác còn thiếu những cơ chế hiệu quả, nguồn lực tài chính đầy đủ và năng lực cần thiết để đưa ra những cải tổ về quản lý cần thiết và các thông lệ quốc tế tốt nhất, thông qua tiếp nhận chính sách cạnh tranh và khung pháp lý rộng khắp khu vực, luật tiêu dùng cùng các biện pháp và tiêu chuẩn quản trị ASEAN được hài hòa hóa, và một Cơ quan Cạnh tranh ASEAN cũng như một mạng lưới các cơ quan Cạnh tranh Quốc gia (NCA) của các nước thành viên. Các vấn đề này càng trở nên quan trọng khi ASEAN đang tham gia vào nhiều khuôn khổ hợp tác khác nhau (ASEAN+1, ASEAN+3, ASEAN+6, vv...) với một mạng lưới phức tạp các hiệp định/cam kết làm cho nhu cầu về năng lực điều phối ngày càng tăng.

#### **2.4. Các thách thức khác**

Với những vấn đề có phạm vi rộng và phức tạp liên quan đến tự do hóa và hội nhập tài chính-kinh tế, cùng với sự cần thiết của một cách tiếp cận có kế hoạch và thận trọng hơn; vẫn còn tồn tại nhiều thách thức và có thể thấy rõ rằng việc thực hiện mục tiêu hội nhập hoàn toàn về kinh tế và tài chính trong khu vực ASEAN không chỉ nằm trong năm 2015 mà còn xa hơn nữa.

##### **2.4.1. Vai trò trung tâm của ASEAN trong hội nhập kinh tế khu vực (Đông Á)**

###### **✓ *Quản lý kinh tế vĩ mô và ổn định tài chính***

Các nước ASEAN cần tăng cường sự gắn kết nội bộ để hợp tác hiệu quả trong việc xác định phương hướng chiến lược cho các thể chế hiện tại và trong tương lai. Các nước thành viên cũng cần nâng cao năng lực và hiệu quả thể chế bằng cách mở rộng các nguồn lực cũng như thông qua rà soát đồng cấp các chính sách quốc gia. Để tăng cường hợp tác về chính sách kinh tế vĩ mô và đảm bảo ổn định tài chính, một Diễn đàn Đối thoại về Ổn định Tài chính ASEAN cần

được tổ chức- gồm thành viên là các bộ trưởng tài chính, các thống đốc ngân hàng trung ương, các chuyên gia giám sát tài chính và điều tiết thị trường. Việc đối thoại một cách chủ động với khu vực tư nhân và hợp tác với Hội nghị các bộ trưởng tài chính và các thống đốc ngân hàng ASEAN cần được khuyến khích triển khai hữu hiệu.

Hợp tác khu vực chặt chẽ hơn về tỷ giá hối đoái và chính sách tài khóa sẽ có lợi cho các nước thành viên. Khi sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế trong ASEAN ngày càng lớn, các nhà hoạch định chính sách cần ngăn ngừa nguy cơ khủng hoảng tài chính lan truyền trong khu vực, đe dọa đến sự ổn định kinh tế vĩ mô chung. Đánh giá thường xuyên về ổn định tài chính của các nước thành viên bởi một tổ chức độc lập, chẳng hạn như AMRO, hay một tổ chức tài chính đa phương như ADB hoặc IMF, có thể là khởi đầu cho sự hợp tác trong quản lý chính sách tài khóa giữa các nước. Kết quả đánh giá như vậy, trong thời gian đầu có thể đưa ra trong Đối thoại Ổn định Tài chính ASEAN, từ đó phát triển thành một Hiệp ước về Ổn định Tài chính khu vực trong đó đề ra các hạn mức thâm hụt chính cũng như tỷ lệ nợ công.

Tỷ giá hối đoái biến động lớn ảnh hưởng xấu tới hoạt động của AEC với thị trường và cơ sở sản xuất chung của khối. Biến động tỷ giá gây tác động kiềm chế các giao dịch kinh tế, tăng chi phí đối với kinh doanh qua biên giới, cũng như giảm lợi ích của mạng lưới sản xuất khu vực. Một cơ chế hợp tác linh hoạt có thể duy trì tỷ giá hối đoái giữa các đơn vị tiền tệ khu vực trong thời kỳ thị trường đang ổn định, cũng như với những sự mềm dẻo nhất định trong các giai đoạn căng thẳng - chẳng hạn như khi các quốc gia phải đối phó với những thiếu hụt đột ngột về thanh khoản ngoại tệ hoặc các cú sốc trong cán cân thanh toán.

✓ *Thúc đẩy hợp nhất kinh tế và tăng trưởng đồng đều*

Thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển trong nội bộ và giữa các nền kinh tế ASEAN là một bước then chốt nhằm thúc đẩy hội nhập kinh tế. Đồng thời, ASEAN đã có những nỗ lực để đưa vào các điều khoản liên quan đến hợp tác phát triển, đặc biệt là hướng tới thu hẹp khoảng cách nội khối trong các FTA với các đối tác Đông Á. Trong hai thập kỷ qua, các nước Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (CLMV) đã dần dần bắt nhịp với trình độ phát triển kinh tế của các thành viên khác: tỷ lệ GDP đầu người trung bình giữa các nước ASEAN-6 và bốn quốc gia trên đã giảm từ 11 lần năm 1990 xuống còn 4 lần năm 2010. Nếu năm 2030 GDP đầu người tăng trưởng đạt mức kỳ vọng, tỷ lệ trên sẽ giảm xuống còn 3 lần. Tiềm năng phát triển của nhóm bốn quốc gia CLMV là rất lớn, do có tài nguyên phong phú, dân số trẻ, lại có vị trí cầu nối

chiến lược giữa Trung Quốc và Ấn Độ (thị trường lớn hơn là giữa Đông Á và Nam Á). Các nước CLMV cần xây dựng khung chính sách kinh tế vĩ mô chắc chắn nhằm đảm bảo cho sự ổn định và phát triển. Các bước tiến hướng tới phát triển kinh tế đồng đều và hội nhập sâu rộng hơn phụ thuộc vào cả tốc độ và chất lượng hội nhập của các nước CLMV để đạt được mức trung bình của ASEAN trên một loạt các chỉ số phát triển. Sự điều phối sát sao các sáng kiến của ASEAN-6 trong thúc đẩy phát triển chung cho các nước CLMV cũng như kết nối các hỗ trợ bên ngoài từ các đối tác phát triển nhằm hỗ trợ thực thi Khuôn khổ Phát triển kinh tế đồng đều (Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 19) và Sáng kiến Hội nhập ASEAN sẽ đóng góp to lớn vào tiến trình nhất thể hóa kinh tế.

Việc xây dựng một Quỹ hợp nhất ASEAN thông qua các khoản đóng góp tự nguyện sẽ là một kênh trực tiếp hơn nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các quốc gia và ngay trong nội bộ từng nước. Mở rộng Quỹ Phát triển ASEAN hiện có cũng là một cách để tạo nguồn vốn thúc đẩy hợp nhất kinh tế khu vực. Tuy nhiên, quỹ này chỉ có thể hoạt động hiệu quả dưới sự quản lý của các chuyên gia có trình độ. Các dự án được ưu tiên thuộc phạm vi của quỹ sẽ có mục tiêu thu hẹp khoảng cách giữa các quốc gia, bao gồm cả những sáng kiến tiểu khu vực.

#### ✓ *Quy định và mức độ hợp tác của các quốc gia*

AEC không bàn đến các quy định về nhập cư bất hợp pháp lao động không có tay nghề (tuy vấn đề này đã được đề cập đến một cách không toàn diện trong Phụ lục của Kế hoạch Hành động Xây dựng Cộng đồng An ninh ASEAN). Sự cần thiết phải có quy định về nhập cư bất hợp pháp và nhập cư lao động không có tay nghề cấp bách hơn nhiều so với quy định về tự do lưu chuyển lao động có tay nghề. Với những hậu quả nghiêm trọng do vấn đề an ninh chính trị và bất ổn xã hội, Chính phủ cần tập trung vào cải cách lĩnh vực này hơn là việc tự do lưu chuyển lao động có tay nghề. Sáng kiến đưa ra một hệ thống tích hợp quản lý dòng lưu chuyển lao động trình độ thấp, trong khi vẫn duy trì những cam kết với AEC về tự do lưu chuyển lao động tay nghề cao - là một chính sách quan trọng nhằm hướng tới một cộng đồng kinh tế không biên giới. Rất nhiều lao động đã vượt biên do tác động của chênh lệch cung cầu trên thị trường lao động ASEAN. Tuy nhiên, những trường hợp nhập cư này thường không được thừa nhận, dẫn đến phân biệt đối xử phi lý và căng thẳng xã hội cũng như gia tăng bất bình đẳng. Cách thức quản lý khu vực hiệu quả sẽ làm giảm căng thẳng, bất bình đẳng đồng thời thúc đẩy sự phát triển chung của ASEAN

ASEAN vẫn phải giải quyết những khó khăn nội tại liên quan đến các rào cản phi thuế quan, luật lao động nhiều bất cập, cơ sở hạ tầng yếu kém và sự

chênh lệch về trình độ phát triển của các nước thành viên. Hơn thế nữa, một thách thức đáng kể đối với mục tiêu đưa ASEAN trở thành thị trường thực sự thống nhất là sự miễn cưỡng của chính phủ các nước trong việc điều chỉnh cơ chế pháp luật liên quan đến các hàng rào phi thuế quan nhằm tăng hiệu quả hợp tác khu vực và đáp ứng những tiêu chuẩn về sản phẩm. Giao thông xuyên biên giới cũng bị ảnh hưởng do những tranh chấp hay áp lực chính trị

Tự do hóa và hội nhập tài chính sẽ thúc đẩy các giao dịch về vốn, song quản lý rủi ro lại chưa đủ để đáp ứng quá trình này: đặc biệt, các quy trình kiểm tra, cơ chế giám sát, các yêu cầu thận trọng và cơ chế hợp tác giữa các bộ và thanh tra nhà nước cần được ban hành và cải thiện liên tục. Những vấn đề mới này chính là những thách thức lớn mà ngành tài chính-ngân hàng Việt Nam phải đối mặt.

#### ✓ *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)*

Mục tiêu dài hạn của ASEAN là trở thành một khu vực *tự cường, hội nhập, cạnh tranh và hài hòa (RICH)*, song mục tiêu ngắn hạn vẫn tập trung vào việc xây dựng thị trường thống nhất và thu hút nguồn vốn đầu tư FDI. Trong năm 2013, ASEAN tiếp nhận được đầu tư nội khối tương đương 22,4 % tổng vốn đầu tư FDI vào khu vực, với các nhà đầu tư chính là Singapore, Ma-lai-xia và Thái Lan. Trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt để thu hút FDI trên toàn cầu, rất khó để nâng cao tiêu chí này. Đặc biệt, Việt Nam và một số quốc gia khác trong khu vực đang tích cực cạnh tranh về ưu đãi tài chính, nới lỏng quy trình thủ tục, vv... để thu hút FDI. Tuy nhiên, việc cạnh tranh như thế có thể trở thành một cuộc đua được nhiều thành viên tham gia, trong thời gia tới đây.

Liên kết giữa thương mại và đầu tư, đặc biệt là qua FDI, được bàn đến nhiều trong các tài liệu nghiên cứu: ngay cả trong trường hợp ASEAN hạ thấp hàng rào thuế quan nhằm thúc đẩy thương mại trong khu vực, gia tăng đầu tư cũng không làm tăng lợi nhuận đạt được từ tự do hóa thương mại, trừ khi có được sự hỗ trợ từ một môi trường thuận lợi và rộng lớn hơn. Vì vậy, cần khắc phục việc phê chuẩn các hiệp định quan trọng bị trì hoãn, dẫn tới giảm động lực hội nhập kinh tế. Mặt khác, cần đánh giá đúng những tác động của thương mại trong khu vực ASEAN và các hiệp định thương mại khác đối với dòng vốn FDI.

#### ✓ *Chưa phải là thể chế siêu quốc gia*

Trong dài hạn, ASEAN đặt mục tiêu trở thành một khu vực *tự cường, hội nhập, cạnh tranh và hài hòa (RICH)* vào năm 2030, đồng nghĩa với việc theo đuổi các mục tiêu về hòa bình và an ninh, phát triển kinh tế và an sinh xã hội, gìn giữ chủ quyền độc lập các quốc gia, duy trì năng lực cạnh tranh và bảo vệ

môi trường. Những mục tiêu này phần nào tương đồng với các mục tiêu do Ủy ban Châu Âu đặt ra, và ASEAN đã chọn “Cách thức ASEAN” để thực hiện nó, với sự khác biệt rõ ràng là không có một tổ chức siêu quốc gia hoặc nếu có thì cũng không có quyền lực đáng kể .

Thách thức mà ASEAN cần đối mặt là phải hiện thực hóa các mục tiêu của tầm nhìn RICH mà không thực thi theo cách quá phức tạp, nhất là khi đề cập đến các vấn đề nhạy cảm như hội nhập tài chính, tự do hóa tuyệt đối cho người lao động trong ASEAN, vv ....

Trong khi Liên minh châu Âu đã coi các vấn đề này thuộc tầm hợp tác siêu quốc gia, ASEAN chỉ dựa vào sự hợp tác liên chính phủ và không đưa ra bất kỳ một công cụ nào có khả năng tạo ra một cơ chế siêu quốc gia nhằm giám sát việc thực thi các thỏa thuận ở cấp độ quốc tế: cộng đồng này đã quyết định sẽ tiến hành hội nhập mà không can thiệp vào chủ quyền của từng quốc gia, và thậm chí các nước thành viên cũng không hề có mong muốn thành lập một tổ chức siêu quốc gia. Giải pháp này tương tự như thiết lập ra một hệ thống liên chính phủ, cũng là một cơ chế từng được áp dụng giữa các nước sáng lập Cộng đồng Châu Âu. Lịch sử đã chứng minh rằng để thành lập và bảo hộ thị trường khu vực cũng như hội nhập kinh tế sâu rộng hơn, cần loại bỏ các cách thức hợp tác liên chính phủ này trong hầu hết các lĩnh vực liên quan tới lợi ích chung

Có thể áp dụng các cách thức khác nhau nhằm đạt được mục tiêu này. Một trong số đó là áp dụng “Cách thức ASEAN” đối với các quốc gia bên ngoài khu vực nhằm tăng cường hợp tác về kinh tế, từ đó củng cố sự ổn định và tự cường của nền kinh tế. Một cách khác nữa là đi theo mô hình của các nước Châu Âu để xây dựng một ASEAN hội nhập hơn.

Kết quả của “Cách thức ASEAN” là sự thiếu vắng một tổ chức siêu quốc gia có vai trò thực thi các quy định của khu vực trong luật pháp quốc gia. Như đã nhấn mạnh trong nghiên cứu này, các nước thành viên ASEAN đã dựa vào các nguồn luật từ bên ngoài để hỗ trợ cho quá trình hội nhập khu vực tiến đến AEC, và đã thu được những lợi ích nhất định từ kinh nghiệm trước đây của các khu vực như EU. ASEAN cần hướng tới các quy định dựa trên pháp luật đối với hội nhập kinh tế. Hiện tại, các tổ chức ngành có liên quan trong khu vực ASEAN cần phối hợp thực hiện các chương trình và biện pháp được đưa ra trong Kế hoạch AEC theo cấp độ khu vực, trong khi đó các cơ quan của chính phủ có trách nhiệm giám sát việc xây dựng và thực hiện các kế hoạch hành động cấp quốc gia chi tiết hơn. Cuối cùng, hợp tác giữa khu vực tư nhân, các hiệp hội ngành và cộng đồng ở cấp khu vực và cấp quốc gia cũng đang được khuyến



khích để đảm bảo huy động sự tham gia của tất cả các bên vào quá trình hội nhập. Trong quá trình hình thành AEC, cơ chế giám sát hoạt động của các bên liên quan này vẫn còn non kém, một phần dựa vào sự phối hợp giữa Tổ công tác cấp cao (HLTF) của Liên hợp quốc về Hội nhập kinh tế ASEAN, Ban Thư ký ASEAN, bộ trưởng phụ trách kinh tế của các nước ASEAN, các bộ trưởng của các ngành liên quan của mỗi nước, và mặt khác dựa vào Biểu đánh giá AEC (vốn có những hạn chế như đã được chỉ ra trong tài liệu này). Cuối cùng, sự thiếu vắng của một tòa án tối cao chung để giải quyết những tranh chấp về thực hiện Kế hoạch tổng thể và cơ chế giải quyết tranh chấp hiện tại của ASEAN, khiến khó đạt được sự đồng thuận và cản trở việc thực hiện những mục tiêu mà các nước thành viên đã đặt ra, chẳng hạn một trong số đó là mục tiêu hình thành AEC vào năm 2015.

Khuôn khổ thể chế hiện tại cũng khiến tình hình càng trở nên phức tạp hơn, chẳng hạn như việc có quá nhiều Hiệp định thương mại tự do cả ở cấp độ quốc gia và khu vực, một hiện tượng được các nhà phân tích gọi là “hiệu ứng mỳ ống”. Theo Võ Trí Thành (2011), sự phức tạp của các cam kết tự do thương mại và những tác động khó lường của chúng lên các quốc gia thành viên sẽ cản trở những động thái chung trong khu vực hướng tới hội nhập ở cấp độ cao hơn.”<sup>9</sup>

Một hậu quả nữa của biện pháp đang được đề cập là các tổ chức kiểm soát quốc gia đã không theo sát những thay đổi trong công nghệ và tập quán kinh doanh đã xuất hiện trong khu vực ASEAN trong thập kỷ qua. Cụ thể hơn, thị trường lao động đã không thích nghi kịp với các quy định mới, tạo nên sự khác biệt giữa pháp luật và nhu cầu thực tế trong kinh doanh.

Việc thành lập một tổ chức siêu quốc gia không được xem là một lựa chọn đáng cân nhắc cho các nước thành viên ASEAN, song những thách thức vẫn còn đó: để thực thi hiệu quả và thành công các chương trình và biện pháp đưa ra trong Chương trình AEC, cần có các cơ chế và thể chế đầy đủ, nguồn lực dồi dào và năng lực kỹ thuật cho quá trình xây dựng Công đồng, song song với hoạt động hiệu quả của cơ chế giám sát và theo dõi quốc tế.

---

9 Võ Trí Thành (2011).

### ✓ *Chính sách cạnh tranh khu vực và sự ra đời của một Cơ quan Cạnh tranh ASEAN*

Quá trình xây dựng thị trường chung (trụ cột đầu tiên của AEC) và một khu vực kinh tế có năng lực cạnh tranh cao (trụ cột thứ hai của AEC) sẽ không thể được thực hiện nếu không thực thi Luật Cạnh tranh ASEAN và thành lập một Cơ quan Cạnh tranh ASEAN phụ trách giám sát, đóng vai trò như một cơ quan độc lập và phối hợp cùng với các Cơ quan Cạnh tranh Quốc gia (tương tự như Ủy ban EU và Cơ quan Cạnh tranh của các nước thành viên EU): không có thị trường tự do nào có thể tồn tại và/hoặc lớn mạnh nếu sự tham gia của Nhà nước không được thay thế bởi khu vực tư nhân. Từ góc độ đó, chức năng hàng đầu của luật cạnh tranh là ngăn ngừa các hoạt động thương mại làm ảnh hưởng đến hoạt động của thị trường và thúc đẩy các hoạt động mang lại lợi ích về hiệu quả kinh tế. Luật Cạnh tranh hiệu quả có thể đảm bảo triển khai phù hợp cộng đồng AEC và củng cố vị thế cạnh tranh của các doanh nghiệp ASEAN.

Trong bối cảnh mới, các hiệp định FTA tham vọng hơn với sự tham gia của các quốc gia trong khu vực ASEAN sẽ lồng ghép các cam kết hướng tới một môi trường cạnh tranh lành mạnh và công bằng. Một số ví dụ về những FTA như vậy bao gồm, nhưng không giới hạn ở, TPP, FTA với EU, vv....

Do đó, các nước ASEAN cần áp dụng chính sách cạnh tranh toàn khu vực, hoặc tối thiểu là một khuôn khổ luật pháp khu vực, qua đó tránh tình trạng cạnh tranh không lành mạnh trên các thị trường nội địa, đặc biệt là các quy định đối với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài hoặc thực hiện các FTA với các đối tác không phải là thành viên ASEAN.

Cùng với quá trình hoạch định và thực thi các chính sách và thể chế cạnh tranh, “văn hóa cạnh tranh” vẫn chưa được hình thành tại một số quốc gia thành viên ASEAN, theo truyền thống vốn vẫn ưu tiên hình thức cartel, sự can thiệp của chính phủ để bảo hộ thị trường trong nước.

### ✓ *Gìn giữ tài nguyên và bảo vệ môi trường*

Việc xây dựng một cộng đồng ASEAN hài hòa đòi hỏi sự phát triển của các quốc gia phải bền vững về mặt môi trường, ngay cả các quốc gia có nguồn tài nguyên hạn hẹp. Mặc dù khu vực Đông Nam Á có tài nguyên thiên nhiên phong phú, song do phải đáp ứng nhu cầu của dân số ngày một tăng, trữ lượng tài nguyên đang giảm sút nhanh chóng. Quá trình biến đổi tài nguyên thành năng lượng làm phát sinh những vấn đề về môi trường. Các nhà hoạch định chính sách cần phải xây dựng và áp dụng các chiến lược “tăng trưởng xanh” trong phát triển kinh tế. Nếu không có các biện pháp kịp thời và dứt khoát, đến năm 2030,

chất lượng sông hồ tại ASEAN sẽ suy giảm nghiêm trọng và nước sinh hoạt cũng sẽ thiếu hụt. Ô nhiễm không khí, đặc biệt là tại các khu vực đô thị gia tăng nhanh - được dự đoán tới năm 2030 sẽ trở thành nơi sinh sống của 50% dân số ASEAN - sẽ tăng vượt mức cho phép.

Đây là thách thức xét cả trên bình diện quốc gia và khu vực. Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN - bắt đầu từ năm 1981 như một phần của ASCC - trong năm 2010 đã đề ra một Chương trình gồm 10 lĩnh vực ưu tiên nhằm bảo vệ môi trường. Theo thời gian, Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN đã thực hiện các thỏa thuận và kế hoạch chiến lược nhằm giảm phát thải carbon, khí nhà kính, quản lý nguồn nước, và giảm ô nhiễm khói xuyên biên giới. Trong khi các giải pháp ở cấp độ khu vực ASEAN không có tác dụng với chính sách của các quốc gia, các nhà hoạch định chính sách nên chủ động đặt ra các kế hoạch dài hạn tương ứng với những quyết định của các cơ quan ASEAN và có biện pháp nhằm tiếp cận với mục tiêu tăng trưởng xanh. Ngoài ra cần khuyến khích các sản phẩm xanh, những sản phẩm mang lại động lực mới cho hợp tác phát triển trong các thị trường ngách có giá trị cao, và ban hành các tiêu chuẩn chung trên toàn khu vực ASEAN.

✓ *Xây dựng một khu vực cạnh tranh và đổi mới*

Sự khác biệt lớn về thứ hạng cạnh tranh toàn cầu giữa các nước thành viên ASEAN cần phải được thu hẹp. Căn cứ vào bối cảnh khác nhau và nhu cầu riêng của từng nước thành viên, cần có các chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh phù hợp với từng quốc gia. Đồng thời, cần có sự điều phối đối với những nỗ lực khu vực để thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển và cạnh tranh trong khu vực. Để thực hiện các nỗ lực quốc gia, các nước ASEAN cần xem xét thành lập một tổ chức - tương tự như Viện Nghiên cứu Cạnh tranh ASEAN - để xúc tiến thực hiện chiến lược cải tổ khu vực, và xây dựng khung chính sách nghiên cứu và phát triển khu vực. Mục tiêu mà chính sách cần hướng tới là đẩy nhanh quá trình phổ biến và lĩnh hội công nghệ trong những lĩnh vực chính và tạo hiệu ứng lan tỏa rộng hơn đến các lĩnh vực còn lại của nền kinh tế. Việc khai thác sức mạnh cộng hưởng với khoa học, nghiên cứu & phát triển, đổi mới sáng tạo trong công nghệ sinh học và công nghệ nano sẽ đưa ASEAN lên vị trí dẫn đầu trên các thị trường ngách đang xuất hiện ngày càng nhiều.

Một sáng kiến cụ thể hơn trong việc xây dựng một cộng đồng kinh tế xuyên biên giới là tạo ra một thương hiệu ASEAN cho các sản phẩm xuất xứ từ khu vực, với sự hỗ trợ của các quy tắc xuất xứ “riêng cho khu vực” hiện tại. Nhằm phục vụ cho mục đích này, một cơ quan khu vực có thể được thành lập

với chức năng riêng là chứng nhận và áp dụng các tiêu chuẩn phù hợp. Điều này sẽ mang lại nhiều lợi ích không chỉ về phát triển công nghiệp mà còn đối với việc nâng cao bản sắc ASEAN cho các doanh nghiệp và cá nhân.

\* \*

Những nỗ lực của ASEAN nhằm xây dựng cộng đồng kinh tế riêng đã trải qua những thách thức từ các vấn đề mới xuất hiện. Ở giai đoạn này, những quốc gia có sức mạnh địa-chính trị và địa-kinh tế trên thế giới và trong khu vực đang trải qua một “giai đoạn chuyển đổi” của quá trình tái phân bổ/tái cơ cấu. Các nền kinh tế mới nổi, đặc biệt là các nước BRIC, có tiếng nói lớn hơn kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và tái cơ cấu kinh tế. Các đối tác thương mại và đầu tư của các nước thành viên ASEAN không thể tự loại bỏ mình ra khỏi cái gọi là triệu trứng “tô mỳ sợi” của một loạt các FTA khu vực/song phương vốn quá khác biệt nhau về quy tắc xuất xứ và chiều sâu của tự do hóa đầu tư và dịch vụ. Các vấn đề mới về an ninh xuyên quốc gia và phi truyền thống, như an ninh năng lượng, an ninh lương thực vv..., cũng là những thách thức mà khu vực đang phải đối mặt. Nếu không có những nỗ lực được điều phối hiệu quả ở cấp khu vực và quốc gia, ASEAN sẽ khó có thể cải thiện được những nền tảng cho AEC theo đúng lộ trình.

#### **2.4.2. Vị trí của Việt Nam trong AEC**

##### *✓ Chính sách kinh tế vĩ mô và tài chính*

Nền tảng kinh tế vĩ mô của Việt Nam cho phát triển kinh tế và thịnh vượng vẫn còn rất yếu kém. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam giảm xuống khi tính đến các biện pháp đảm bảo tính bền vững. Theo Chỉ số Cạnh tranh toàn cầu giai đoạn 2013-2014, trong tất cả các tiêu chí Việt Nam đều chỉ xếp thứ hạng 57 trở xuống, với ngoại lệ duy nhất là yếu tố quy mô thị trường (xếp thứ 36). Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới (2013), những nỗ lực nhằm thúc đẩy nền kinh tế thông qua cắt giảm thuế và chính sách tiền tệ nới lỏng làm giảm lợi nhuận thu được, đồng thời làm tăng thâm hụt ngân sách và các khoản nợ tiềm ẩn. Trên thực tế, tốc độ tăng trưởng luôn ở mức thấp hơn 7% trong sáu năm liên tục.

Nếu không có những cải cách cơ cấu mạnh mẽ, đặc biệt là trong khu vực ngân hàng và doanh nghiệp nhà nước, Việt Nam có nguy cơ rơi vào một giai đoạn tăng trưởng chậm kéo dài, trong khi sức mạnh độc quyền của các ngân hàng trong nước trong dài hạn có thể suy giảm. Những nỗ lực từ năm 2011 đã đóng góp đáng kể vào ổn định môi trường kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, một vài nỗ lực đã được thực hiện để giải quyết tận gốc sự thiếu cân bằng vốn là nguyên

nhân của bất ổn kinh tế vĩ mô trong giai đoạn 2007-2010, như lệ thuộc của xuất khẩu vào nhập khẩu, khoảng cách giữa đầu tư và tiết kiệm và cải thiện năng lực sản xuất có được trong tương lai. Quản lý dòng vốn là một quan ngại khác do nó phụ thuộc vào năng lực hấp thụ vốn của nền kinh tế trong nước và chính sách quản lý các dòng vốn đó.

Rủi ro trên có thể còn lớn hơn khi tự do hóa và dịch vụ tài chính đang tiến triển. Thực vậy, Việt Nam đang dần tự do hóa nhiều hạng mục trong các tài khoản vãng lai và tài khoản vốn. Dư địa để tự do hóa hơn nữa, tuy nhiên, nằm ở các hạng mục như đầu tư luồng ra, đầu tư gián tiếp, vv.... Đồng thời, quá trình hội nhập tài chính khu vực đang diễn ra với một loạt những sáng kiến như Sáng kiến Thị trường Trái phiếu, Sáng kiến Chiang Mai, Sáng kiến Đa phương hóa, Quỹ trái phiếu châu Á, Ngân hàng Đầu tư Hạ tầng châu Á, vv.... Việc điều phối các chính sách kinh tế vĩ mô song song với những cải cách về nền tảng cho thị trường tài chính vì vậy đã trở thành các điều kiện tiên quyết.

#### ✓ *Năng lực cạnh tranh và thu hút FDI*

Với cơ cấu lực lượng lao động tương tự Trung Quốc và Hàn Quốc, Việt Nam cần phải tận dụng tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng này trước khi quá trình già hóa dân số diễn ra trong hai thập kỷ tới. Tuy nhiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam phải đối mặt với một vài thách thức, bao gồm cả hạn chế về tiếp cận nguồn tài chính, công nghệ, lao động có tay nghề phù hợp, cạnh tranh khốc liệt từ các doanh nghiệp nhà nước và các công ty đa quốc gia, cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong khu vực như Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc, kỹ năng kinh doanh và quản lý yếu kém và khó khăn trong việc đáp ứng những tiêu chuẩn của thị trường AEC.

Khi xem xét đến quy mô của giá trị gia tăng nội địa, thách thức đến từ việc nâng cấp nhập khẩu hàng hóa, vốn và sự lấn át của các doanh nghiệp nước ngoài đối với các công ty trong nước. Các nhà máy nước ngoài tại Việt Nam sử dụng nhân công giá rẻ cho sản xuất trong chuỗi giá trị toàn cầu của mình và có ít có sự gắn kết với nền kinh tế trong nước. Trình độ học vấn của Việt Nam vẫn còn thấp hơn so với các nước ASEAN khác như Singapore, Thái Lan, Indonesia, Ma-lai-xia. Theo Hai và Porter (2010), đa phần những vấn đề cần giải quyết liên quan tới việc cải thiện các tiêu chuẩn sản xuất và cung ứng dịch vụ trong nước. Theo báo cáo Khảo sát Doanh Nghiệp của Ngân hàng thế giới, chỉ có 11,4 % các hãng đạt được tiêu chí nói trên trong khi tỷ lệ này của toàn khu vực là 22,4%. Do đó, một trong các thách thức chính của Việt Nam là cung cấp được những dịch vụ có chất lượng tương đương các nước ASEAN khác, như Thái Lan

trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và Singapore trong lĩnh vực tài chính, vv....

Xét từ khía cạnh khác, mạng lưới sản xuất khu vực với sự tham gia của các nước thành viên ASEAN (bao gồm Việt Nam) đang phát triển ngày một sâu rộng. Tỷ trọng hàng hóa trung gian trong giao thương khu vực đã gia tăng. Tại các nước khác, tỷ trọng này lớn hơn, một phần là do sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI thường sở hữu mạng lưới nhà cung cấp và khách hàng rộng lớn hơn. Tuy nhiên, tại Việt Nam, sự có mặt của các doanh nghiệp này, thậm chí với quy mô khổng lồ, cũng không giúp nâng cao vị trí của nền kinh tế trong mạng lưới sản xuất khu vực. Thất bại này là do doanh nghiệp trong nước không có đủ năng lực để nâng cao liên kết với các doanh nghiệp FDI. Sau cùng, nỗ lực của Việt Nam để cạnh tranh với doanh nghiệp FDI chưa mang lại kết quả xét từ góc độ phát triển toàn diện của doanh nghiệp trong nước và giá trị gộp được tạo ra thêm từ các nguồn lực trong nước.

Hội nhập ngành dịch vụ cũng đưa ra một thách thức lớn đối với cả AEC và Việt Nam (cùng những cơ hội lớn nhất). Nền kinh tế đang phát triển của Việt Nam chắc chắn sẽ sản sinh ra nhu cầu lớn về dịch vụ, trong khi nguồn cung không đủ để đáp ứng, bởi những hạn chế về lao động trong một số lĩnh vực như như bác sĩ, nha sĩ, y tá, kỹ sư, kiến trúc sư, kế toán, kiểm soát viên và các những người hành nghề trong lĩnh vực du lịch. Tài chính, thông tin liên lạc, công nghệ thông tin và giao thông cũng sẽ cần các đầu vào trong những lĩnh vực sản xuất cao cấp để tăng sức cạnh tranh và năng suất chung. Ở khía cạnh này, sự thiếu hụt lao động tay nghề giỏi và thiếu một số lượng lớn những người có khả năng ngoại ngữ tốt là mối quan tâm lớn của Việt Nam. Nếu không nắm vững tiếng Anh, việc tiếp cận với tri thức mới trở nên rất khó khăn và là một rào cản cho hội nhập sâu rộng trong khu vực.

Làm thế nào để cân bằng một cách hiệu quả giữa một bên là sự sáng tạo và hiệu suất của chủ doanh nghiệp, một bên là bảo vệ người lao động và điều kiện làm việc phù hợp, là một vấn đề không được quan tâm đầy đủ trong Chương trình AEC cũng như trong khuôn khổ chính sách của Việt Nam.

#### ✓ *Pháp luật và môi trường kinh doanh*

*Thứ nhất*, các quy định pháp lý tại Việt Nam được đánh giá là lỏng lẻo và không được thực thi nghiêm chỉnh, được phản ánh qua mức độ cam kết còn thấp đối với các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Các vấn đề liên quan đến sở hữu/đầu tư chéo đã nổi lên trong thời gian gần đây và được xem là những nguy cơ mới không thể xem thường đối với hệ thống tài chính của Việt Nam. Như một kết quả của thị trường tài chính dựa vào

ngân hàng làm trung tâm, sở hữu chéo tạo thêm những rủi ro mang tính hệ thống che giấu những rủi ro thật sự của các ngân hàng và có thể dẫn tới việc cho vay thiếu thận trọng.

Với những rủi ro được phân tích trên đây, hệ thống ngân hàng Việt Nam càng trở nên mong manh do mức độ áp dụng các tiêu chuẩn bậc cao còn thấp (khoảng 60% các biện pháp giám sát theo Basel 1) và các phương thức giám sát lại quá lạc hậu (trong đó biện pháp giám sát tuân thủ được áp dụng nhiều hơn so với các biện pháp mang tính phòng tránh rủi ro). Nếu năng lực tổ chức của Việt Nam không được cải thiện, khủng hoảng tài chính có thể xảy ra và lan rộng, vô cùng bất lợi cho sự an toàn và phát triển có hiệu quả của hệ thống tài chính tại Việt Nam.

Một vấn đề nữa là nhận thức chưa đầy đủ của các doanh nghiệp Việt Nam- những khách hàng quan trọng nhất của các ngân hàng nội địa - về các cơ hội và thách thức của việc gia nhập AEC. Một khảo sát của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) cho thấy có tới 80% doanh nghiệp trong nước được hỏi nắm được rất ít thông tin về những lợi ích cũng như những khó khăn đang chờ đợi họ trên thị trường ASEAN.

#### ✓ *Tiến bộ xã hội*

Một thách thức khác với Việt Nam là duy trì được tiêu chí nghèo khổ và bất công ở mức thấp như đã đạt được sau 27 năm Đổi mới. Hiện nay, tại Việt Nam, tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe còn kém, thiếu các phong trào xã hội hỗ trợ và phần lớn người dân đều thuộc diện dễ bị tổn thương xét từ góc độ việc làm. Trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2012, Việt Nam đứng thứ 70 về chỉ số này với điểm số 3,93 - giảm so với báo cáo trước. Về khía cạnh này, mức độ bảo trợ xã hội thấp đối với người lao động và những hoạt động thuê ngoài ngày càng phổ biến hơn đã gây áp lực lên tiền công và gia tăng căng thẳng giữa doanh nghiệp và người lao động. Mặc dù vấn đề này cần được giải quyết trong khuôn khổ chương trình nghị sự hướng tới Cộng đồng Văn hóa-Xã hội ASEAN, cần cho phép và thúc đẩy sự tham gia vào nền kinh tế của người dân cũng như các cộng đồng xã hội và doanh nghiệp nằm cùng nhau tiến đến phát triển bền vững hơn.

#### ✓ *Môi trường*

Việt Nam còn gặp phải thách thức trong việc nâng cao tính tuân thủ đối với các luật lệ và quy định về môi trường. Dường như một vài quy định được Chính phủ cho là quá chặt chẽ và khó có thể thực hiện. Tuy nhiên, trong một báo cáo gần đây về Năng lực cạnh tranh toàn cầu, điểm số của Việt Nam là 3,73 và

còn thấp hơn trong cùng lĩnh vực môi trường so với báo cáo trước đó

Quá trình công nghiệp hóa diễn ra quá nhanh chóng cũng đang tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường, bao gồm cả ô nhiễm nước và không khí (không được đề cập đầy đủ trong khuôn khổ báo cáo này), điều đó đe dọa năng lực cạnh tranh quốc gia và điều kiện sống của người dân trong dài hạn nếu những giải pháp mang tính bền vững hơn không được tiến hành.

Hiện nay, trên thế giới mỗi năm có 7 triệu người tử vong do ô nhiễm không khí, trong số đó hơn 4 triệu trường hợp xảy ra tại Đông Nam Á. Trong khu vực này, Việt Nam là một trong số những quốc gia chịu nhiều ảnh hưởng của vấn đề này nhất, bởi nồng độ các chất gây ô nhiễm và khí thải CO<sub>2</sub> quá cao tại các thành phố như Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Áp lực lên nguồn nước và nguồn cá tại Việt Nam cũng tương đối lớn. Quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng đã gây ra những tác động tiêu cực lên môi trường, bao gồm cả ô nhiễm không khí và ô nhiễm nước. Hiện tượng này không hề suy giảm và có xu hướng ảnh hưởng rất xấu tới điều kiện sống của người dân trong tương lai (và hậu quả là tới năng lực cạnh tranh dài hạn của cả quốc gia) nếu những biện pháp mang tính bền vững hơn không được áp dụng.

Những nỗ lực của Chính phủ hiện nay tập trung vào các mục tiêu cắt giảm 20% lượng khí thải CO<sub>2</sub>, giảm tỷ lệ đói nghèo 20% và đạt mức tăng trưởng xanh 20 %, nhưng vẫn chưa có chính sách hiện quả nào được đưa ra nhằm đạt được các mục tiêu trên trong khi những quy định về môi trường không được thực hiện một cách nghiêm chỉnh tại Việt Nam, điều này cũng được phản ánh qua sự miễn cưỡng của chính phủ trong việc ký kết các hiệp ước quốc tế về lĩnh vực này.

\* \*

Tóm lại, Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong hầu hết các trụ cột của AEC. Đặc biệt, những nỗ lực tăng cường hội nhập khu vực và quốc tế đã gặt hái thành công, khi Việt Nam chủ động tham gia đàm phán và thực thi một loạt các FTA đầy tham vọng. Những chuẩn bị trong nước về khuôn khổ luật pháp và xây dựng cơ sở hạ tầng cũng đã nhận được sự quan tâm sâu sắc. Mặc dù vậy, vẫn còn dư địa để cải thiện. Quan trọng hơn nữa, sự nhất quán giữa hội nhập ASEAN và những chuẩn bị trong nước có vẻ như chưa đủ.

Xét từ góc độ hướng tới AEC, Việt Nam hiện có thế mạnh về cơ cấu dân số vàng, tăng trưởng kinh tế vững vàng, tỷ lệ việc làm cao, tiến bộ xã hội, vị trí địa lý chiến lược, cơ sở sản xuất rộng lớn, các tổ chức tài chính vững mạnh, sự



tham gia vào mạng lưới sản xuất khu vực do FDI mang lại và chế độ đầu tư và thương mại đang dần dần cởi mở hơn.

Về điểm yếu, Việt Nam còn thiếu năng lực thể chế, hạ tầng kém phát triển, nguồn nhân lực yếu kém, thiếu năng lực cạnh tranh và năng suất năng động thấp lại tăng chậm, hệ thống tài chính suy yếu và tốc độ cải cách thể chế trong nước chậm.

AEC cũng mang lại nhiều cơ hội hơn cho Việt Nam, đặc biệt về thương mại nội khu vực, cải thiện năng lực cạnh tranh và thu hút FDI, hoàn thiện hệ thống tài chính, tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, củng cố hệ thống thể chế và các hệ thống đặc thù ASEAN khác.

Việc tham gia vào AEC và sự trỗi dậy của Trung Quốc và Ấn Độ cũng đã tạo thêm áp lực cạnh tranh cho Việt Nam. Trong quá trình này, Việt Nam có nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập vừa. Những mối đe dọa khác nằm tiềm ẩn sau các vấn đề cụ thể có đặc thù khu vực và đặc thù ASEAN, như xung đột chính trị-an ninh trong khu vực, tranh chấp lãnh thổ, vv....

### 3. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Đối với Việt Nam, hội nhập hiệu quả và sâu hơn trong khuôn khổ ASEAN chứng tỏ đã và sẽ tiếp tục mang lại lợi ích. Vì vậy, Việt Nam nên tiếp tục tham gia ở mức cam kết cao vào tiến trình này. Hơn nữa, Việt Nam cần chủ động tiến hành các biện pháp nhằm đảm bảo hội nhập ASEAN diễn ra thuận lợi và suôn sẻ, không chỉ vì chính Việt Nam mà còn vì các nước thành viên ASEAN khác. Là một nước có trình độ phát triển trung bình, Việt Nam có nhiều điểm chung với các nước thành viên ASEAN ở trình độ phát triển cao hơn và kém hơn. Do đó, Việt Nam có thể đóng vai trò là “cầu nối” tạo sự hiểu biết chung sâu sắc hơn giữa các nước thành viên cũ và mới của ASEAN. Trong vấn đề đó, việc tạo dư địa để hội nhập sâu hơn nữa trong ASEAN nên là chìa khóa quan trọng.

#### Chính sách khuyến khích hội nhập kinh tế hiệu quả hơn

*Thứ nhất*, Việt Nam nên có những cam kết sâu hơn về hội nhập gắn chặt với cải cách, trong các FTA khác nhau, đã có hay sẽ ký kết trong tương lai, bao gồm TPP, RCEP, FTA Việt Nam-EU, vv... và các FTA khác của ASEAN, chưa kể đến các hiệp định trong khuôn khổ WTO. Ngoài ra, cam kết cắt giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế quan nên được thực thi hướng đến hội nhập hiệu quả và tự do hóa thương mại. Điều này sẽ giúp nâng cao hơn nữa niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài vào môi trường kinh doanh và đầu tư tại Việt Nam, đặc biệt là sự minh bạch trong cải cách. Như được chỉ ra trong các nghiên cứu gần đây (như Võ Trí Thành và Nguyễn Ánh Dương 2014, CIEM 2013), tự do hóa thương mại và đầu tư có thể mở đường để mở rộng hơn nữa các hoạt động giao thương của Việt Nam, do đó đưa thêm các luồng vốn FDI vào Việt Nam.

*Thứ hai*, Việt Nam cần nâng cao hơn nữa năng lực hấp thụ FDI. Cụ thể, cần phải có những nỗ lực để mở rộng hiệu ứng lan tỏa tích cực của FDI và tăng khả năng hấp thụ của doanh nghiệp trong nước đối với những hiệu ứng đó, biến chúng thành năng lực sản xuất lớn hơn, qua đó hạn chế những tác động bất lợi đến kinh tế vĩ mô và các biến số tài chính. Thay vì khuyến khích FDI vào một số ngành nhất định, Việt Nam cần ban hành danh mục các ngành cấm đầu tư nước ngoài, và cho phép đầu tư vào những ngành còn lại.<sup>10</sup> Cần khuyến khích cổ phần hóa hơn nữa doanh nghiệp nhà nước, trong khi mở rộng tiếp cận thị trường trong

---

<sup>10</sup> Xem Nguyen et al. (2005).

một số ngành, cho tới nay chủ yếu thống lĩnh bởi doanh nghiệp nhà nước, dành cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước. Điều này có thể gây áp lực cạnh tranh lên tất cả các doanh nghiệp và giảm mức độ bảo hộ trong một số ngành được ưu ái. Mục tiêu của các biện pháp này là giảm mức độ tập trung FDI vào một số ngành thay thế nhập khẩu, để thu hút các luồng đầu tư vào tất cả các ngành, qua đó tạo hiệu ứng lan tỏa cho doanh nghiệp trong nước cũng như cho toàn bộ nền kinh tế.

Đặc biệt, thu hút FDI nên đi kèm với các biện pháp để hỗ trợ một cách hợp pháp và chính đáng cho doanh nghiệp trong nước tăng cường liên kết với doanh nghiệp FDI. Điều này sẽ cho phép Việt Nam nâng cao vị thế của mình trong mạng lưới sản xuất khu vực, đồng thời đảm bảo doanh nghiệp trong nước tham gia hiệu quả hơn và tận dụng tốt hơn những cơ hội từ các chuỗi giá trị khu vực đang nổi lên. Hòa hòa hóa những nỗ lực hướng tới hội nhập hiệu quả vào các chuỗi giá trị của ASEAN và các chuỗi giá trị khác hình thành từ các FTA (như APEC, RCEP, vv...) cũng rất cần thiết, mặc dù các chuỗi giá trị của ASEAN nên giữ vai trò trung tâm.

Các chính sách cần hướng tới phát triển DNVVN, và hỗ trợ các doanh nghiệp này thiết lập các liên kết sản xuất nội ngành hoặc liên kết cụm với doanh nghiệp FDI. Ngoài ra cần có sự hỗ trợ của Chính phủ để cải thiện năng lực của DNVVN, để họ có thể hưởng lợi từ việc phổ biến công nghệ mới. Các biện pháp phổ biến để cung cấp thông tin, miễn phí hoặc phí rất thấp, cho DNVVN, bao gồm tổ chức các hội nghị để doanh nghiệp thảo luận trực tiếp; tổ chức các lớp tập huấn cho nhân sự của DNVVN.

Tương tự, năng lực nghiên cứu & phát triển của doanh nghiệp trong nước cũng cần được nâng cao, nhằm cải thiện khả năng hấp thụ công nghệ mới và tăng cường chuyển giao công nghệ. Điều này có thể diễn ra thông qua chương trình được chính phủ tài trợ về trao đổi chuyên gia giữa các viện nghiên cứu, trường đại học, vv... và doanh nghiệp, hoặc thông qua nghiên cứu sản phẩm mới, ngành nghề mới, trong đó các bên tham gia chia sẻ lợi ích và hưởng lợi từ sự hỗ trợ đó. Đi cùng với nó là những nỗ lực nhằm tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo cả về số lượng, cấp độ và tính đa năng, đặc biệt là tại các doanh nghiệp trong nước, nhằm nâng cao năng lực hấp thụ tiến bộ khoa học và công nghệ mới.

*Thứ ba*, Việt Nam cần nâng cao hơn nữa năng hấp thụ ODA. Phần lớn vốn ODA hiện tại là các khoản vay với lãi suất và các điều khoản ưu đãi. Tuy nhiên, lợi ích của các khoản vay ưu đãi đó sẽ bị suy yếu nếu các dự án được

triển khai chậm hoặc đi chệch khỏi các mục tiêu đề ra. Điều phối các dự án ODA là một khía cạnh khác nâng cao năng lực hấp thụ, ghi nhận rằng các dự án triển khai lặp lại hoặc chông chéo sẽ dẫn đến khai thác không đầy đủ mỗi dự án.

*Thứ tư*, phạm vi và mục tiêu của chính sách thương mại cần được cải thiện, tập trung vào cả thâm nhập thị trường cho sản phẩm và tham gia chuỗi giá trị, thay vì chỉ nhằm tiếp cận thị trường nước ngoài. Sản xuất định hướng xuất khẩu lệ thuộc ngày càng nhiều vào đầu vào và công nghệ nhập khẩu. Do đó, chính sách nhập khẩu đóng một vai trò rất quan trọng trong việc định hướng cải tiến công nghệ và áp dụng các thực hành tốt vào nâng cao nguồn nhân lực, kỹ năng quản lý và các thể chế hiện đại.

*Cuối cùng*, Việt Nam cần chủ động hợp tác với các nước khác trong khu vực để đương đầu với những rủi ro chung về tài chính và tiền tệ cấp khu vực. Trong quá trình này, Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm của các nước trong khu vực để chủ động ngăn chặn những rủi ro này. Một số khuôn khổ khu vực đã được xác định và từng bước được thực thi, như ABMI, CMM, vv... Vai trò của các tổ chức khu vực như AMRO sẽ tiếp tục được phát huy. Tuy nhiên, khuôn khổ hợp tác này vẫn còn mới và cần được cụ thể hóa hơn trong tương lai.

#### Chính sách tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô

Việt Nam cần nỗ lực để tăng cường hơn nữa ổn định kinh tế vĩ mô. Những nỗ lực đó sẽ giúp căn chỉnh dự báo về lạm phát, đồng thời tránh bóp méo về giá vốn là căn cứ trong phân bổ nguồn lực. Để làm được việc đó, Việt Nam cần phải có những thay đổi mang tính nền tảng trong quản lý chính sách kinh tế vĩ mô, bao gồm chính sách tiền tệ; chính sách tài khóa, bao gồm đầu tư công; và chính sách thương mại. Cụ thể, cải thiện các điều kiện để áp dụng một khuôn khổ giải quyết lạm phát có thể là một chương trình nghị sự quan trọng. Điều này đòi hỏi nỗ lực hơn nữa nhằm kiện toàn hệ thống tài chính và thị trường tài chính, và sau cùng là tạo dựng nền tảng vững vàng để thực thi hiệu quả hơn chính sách tiền tệ.

Như đã nhấn mạnh, tự do hóa và hội nhập tài chính sâu hơn sẽ đặt các tổ chức tài chính của Việt Nam trước những rủi ro tài chính lớn hơn. Do sự yếu kém của các tổ chức này, đặc biệt là của các ngân hàng thương mại cổ phần, cần hỗ trợ họ cải thiện khả năng thích ứng và hiệu suất thông qua đẩy nhanh tiến trình tái cấp vốn và tái cơ cấu vốn (như M&A), giải quyết nợ xấu và áp dụng các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế tốt/phù hợp. Chính sách tài chính cần được thiết kế nhằm khuyến khích quản lý rủi ro một cách thận trọng, với sự hỗ trợ của một nền tảng vững mạnh về vốn, các yêu cầu công khai nghiêm ngặt, cơ chế quản lý thanh khoản được thiết kế kỹ lưỡng. Ngoài ra, cần ngăn chặn các hành vi phi

pháp và không được quản lý như giao dịch ngân hàng ngầm của các công ty tài chính và ngân hàng thương mại để ép một số công ty chứng khoán tách tài khoản của họ ra khỏi tài khoản của các nhà đầu tư, cũng như nâng cao năng lực và quản trị tài chính.

Việt Nam chưa thể áp dụng chế độ tỷ giá quy đổi ngoại tệ thả nổi. Bằng không thì những tác động của nó đến các dòng vốn luồng vào sẽ trở nên phức tạp hơn, đặt ra khó khăn cho quy trình hoạch định chính sách. Để thúc đẩy các luồng vốn FDI, tỷ giá quy đổi ngoại tệ cần góp phần thúc đẩy thương mại (đặc biệt là xuất khẩu) một cách hiệu quả và bền vững. Trong tương lai, chính sách tỷ giá quy đổi ngoại tệ cần hướng tới: (i) duy trì tính cạnh tranh cho các sản phẩm của Việt Nam trên thị trường quốc tế với những tính toán thấu đáo về tỷ giá quy đổi ngoại tệ và REER; (ii) nâng cao niềm tin của thị trường vào bản thân chính sách; và (iii) tạo đủ dư địa cho những biến đổi về tỷ giá quy đổi ngoại tệ nhằm nâng cao độ linh hoạt của chính sách tiền tệ và củng cố vai trò của tỷ giá quy đổi ngoại tệ trong việc đưa ra những tín hiệu dựa trên thị trường. Năng lực của Ngân hàng Nhà nước là yếu tố mấu chốt trong việc xây dựng và đưa ra những quyết sách phù hợp. Việt Nam cần tự do hóa hơn nữa lãi suất để tác động đến tỷ giá quy đổi ngoại tệ, nhưng phải thận trọng để tránh gây tác động bất lợi đến các dòng FDI luồng vào.

Việt Nam cũng cần xây dựng và thực thi nghiêm ngặt những nguyên tắc nền tảng để tránh đầu tư công tràn lan vốn có thể gây hiệu ứng đẩy xa đầu tư của khu vực tư nhân (thậm chí FDI). Ở giai đoạn này dư địa để mở rộng đầu tư công còn lại là tương đối hẹp, do những áp lực về nợ công và thâm hụt ngân sách. Tuy nhiên, đây chính là cơ hội để tập trung hơn nữa vào nâng cao chất lượng và hiệu suất đầu tư công, thay vì chỉ tập trung tăng thêm nguồn cho nó.

Trong một khía cạnh liên quan, Việt Nam cần tăng cường quản lý nợ công và củng cố nguyên tắc phát hành trái phiếu chính phủ. Một cách tiếp cận đan xen cần được lồng ghép vào nỗ lực quản lý đó, ghi nhớ rằng quản lý hiệu quả trong giai đoạn hiện tại có thể mang lại kết quả là tạo thêm nguồn lực cho tiêu dùng và đầu tư trong tương lai. Luật Quản lý Đầu tư Công năm 2014 là một văn bản pháp lý quan trọng theo định hướng này. Tuy nhiên, luật này cần được cụ thể hóa và thực thi thông qua các hướng dẫn và quy định kịp thời, như khuôn khổ đầu tư trung hạn, điều phối các dự án đầu tư, vv....

Cuối cùng, cần nâng cao năng lực và tính tự chủ của Ngân hàng Nhà nước. Quá trình hội nhập và tự do hóa tài chính sâu hơn cũng đồng nghĩa với sự mất mát về khối lượng, phương hướng và quy mô của các dòng vốn, thương mại

và đầu tư cả luồng vào và luồng ra, và tăng cường sự tương tác giữa dòng vốn và những bất ổn trên thị trường thế giới. Môi trường mới và phức tạp hơn đòi hỏi tính chuyên nghiệp và nhạy bén trong hoạch định chính sách, đặc biệt là chính sách tiền tệ. Như vậy, tính chủ động của Ngân hàng Nhà nước sẽ được củng cố để thiết kế, giải trình và thực thi hiệu quả chính sách tiền tệ với mục tiêu đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, xây dựng ngành ngân hàng an toàn, hiệu quả với khả năng ứng phó cao và tái phân bổ vốn hiệu quả.

#### Chính sách nhằm đảm bảo tự do hóa tài khoản vốn hiệu quả

Quản lý tổng thanh khoản cần phù hợp với các mô hình dòng vốn. Đây là điều kiện tối quan trọng khi Việt Nam vẫn muốn duy trì chế độ tỷ giá quy đổi ngoại tệ cố định điều chỉnh dần. Như kinh nghiệm năm 2007-2008 cho thấy, thất bại trong quản lý tổng thanh khoản với các luồng vốn vào ồ ạt có thể dẫn đến áp lực lạm phát quá sức chịu đựng. Việc quản lý đó cần đi liền với xây dựng một thị trường mở cũng như nhiều giao dịch hơn nữa trên thị trường đó. Ngoài ra, thị trường trái phiếu dài hạn cần được củng cố, để cả Chính phủ và doanh nghiệp tư nhân có nhiều lựa chọn hơn trong tiếp cận vốn.

Hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi Việt Nam phải tự do hóa tài khoản vốn của mình, đặc biệt là việc quản lý đầu tư gián tiếp. Tuy nhiên, với sự phát triển hiện tại của hệ thống tài chính, Việt Nam nên coi đây là mục tiêu dài hạn. Tự do hóa tài khoản vốn nên tiến hành từng bước một cách thận trọng nhất để ngăn chặn những tác động bất lợi đối với ổn định tài chính và kinh tế vĩ mô. Điều này cũng đòi hỏi phải cải cách lâu dài hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính.

Nhằm đạt được độ mở thị trường vốn ở mức độ cao hơn đồng thời vẫn duy trì ổn định tài chính, Việt Nam cần xem xét các biện pháp quản lý dòng vốn đang có cũng như đưa ra những biện pháp mới, chẳng hạn như: (i) yêu cầu dòng vốn qua biên giới phải lưu thông qua các trung gian được ủy quyền trong nước, kéo dài thời hạn thanh toán của luồng vốn đầu tư ngắn hạn thông qua các chứng chỉ của ngân hàng nhà nước (SBIs); cắt giảm các khoản vay ngắn hạn từ bên ngoài cũng như mất cân đối tiền tệ trên bảng cân đối kế toán của ngân hàng nhà nước; (ii) cần có báo cáo định kỳ và (iii) áp dụng những quy định thận trọng đối với các tổ chức trong nước, chẳng hạn như dự phòng rủi ro tín dụng một cách chặt chẽ hơn hoặc đặt ra các quy định đối với vốn (ví dụ như liên quan tới các khoản cho vay bên ngoài).

#### Các chính sách liên quan đến phổ biến thông tin, giám sát và quản lý

*Đầu tiên*, cùng với việc thực hiện các biện pháp chính sách, Việt Nam cần phải cải thiện việc phổ biến thông tin cho các bên tham gia thị trường. Nội dung

thông tin có thể bao gồm các cam kết theo AEC, chuẩn bị và thực hiện các cam kết, cơ hội và thách thức liên quan, vv.... Điều này sẽ giúp ngăn chặn tâm lý đám đông do thông tin không chính xác. Quan trọng hơn, Việt Nam cần cải thiện độ tin cậy của chính sách thông qua rà soát cụ thể và trách nhiệm giải trình. Cụ thể hơn, Việt Nam cần xem xét đánh đổi giữa lợi ích ngắn hạn đạt được từ những thay đổi chính sách để đáp ứng sự mong đợi của thị trường và thiệt hại lâu dài do lòng tin vào chính sách bị suy yếu. Việc điều chỉnh chính sách, nếu thực sự cần thiết, cần được đi kèm với giải trình toàn diện và hợp lý.

*Thứ hai*, cần phải có những nỗ lực để xây dựng hệ thống thông tin và dữ liệu thống kê nhằm đưa ra những phân tích chính xác có căn cứ, giúp xác định ra những ưu tiên về tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định kinh tế vĩ mô trong những giai đoạn nhất định. Mặt khác, đây sẽ là cơ sở cho những công cụ chính sách phù hợp. Bên cạnh đó, một hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu như thế sẽ là đầu vào quan trọng trong quy trình giám sát và quản lý tình hình kinh tế vĩ mô và tài chính. Đặc biệt, dữ liệu tần suất cao và các chỉ số hàng đầu là yếu tố cần thiết để xác định và dự báo những thay đổi mang tính chu kỳ, sự tập trung vào thị trường ngoại hối và tài chính, vv....

Nâng cao hơn nữa một cách đồng bộ năng lực giám sát của Ban Thư ký ASEAN và hỗ trợ kỹ thuật cho các nước thành viên (bao gồm Việt Nam) để tăng cường giám sát quá trình triển khai Kế hoạch chi tiết AEC tại mỗi nước và cải thiện năng lực thực thi của các nước này là một nhu cầu hiển nhiên.

### Chính sách ngành

Việt Nam cần tận dụng lợi thế của đối xử đặc biệt và khác biệt hiện có và các biện pháp kiềm chế được bảo lưu trong các cam kết AEC đối với các ngành có liên quan; để hỗ trợ chính sách cho các doanh nghiệp trong nước và hướng đầu tư vào các lĩnh vực mà Việt Nam có nhu cầu và có lợi thế so sánh động. Các nguồn lực tiếp nối cần được dành riêng để giám sát và đánh giá khả năng tận dụng những đối xử đó và hỗ trợ xác định và giải quyết những trở ngại liên quan.

Việt Nam cũng cần tập trung xây dựng và triển khai chiến lược phát triển thị trường tại các thị trường chính cùng với xây dựng và quảng bá các thương hiệu quốc gia. Đồng thời, Việt Nam cần từng bước xây dựng mạng lưới phân phối rộng khắp ASEAN cho những sản phẩm xuất khẩu chủ lực. Để làm được điều đó, hợp tác kinh doanh và tạo dựng liên kết kinh doanh với các nhà phân phối và bán lẻ lớn là một hướng đi quan trọng.

Ngoài ra, cải thiện thông tin thị trường và chủ động hỗ trợ doanh nghiệp trong tiếp cận thị trường cũng rất quan trọng. Việt Nam cần xây dựng và phát

triển năng lực dự báo nhu cầu và những thay đổi của thị trường thế giới và khu vực nhằm cập nhật thông tin cho doanh nghiệp và nhà sản xuất về: giá, cán cân cung-cầu, xu hướng bán hàng, những biến chuyển của thị trường và những yêu cầu mới tại các thị trường nhập khẩu.

Việt Nam cần cải thiện khuôn khổ pháp lý về hoạt động của các tổ chức chuyên môn thông qua việc tạo cơ chế và hỗ trợ thành lập và phát triển hợp pháp các tổ chức này. Điều này nên bắt đầu với các lĩnh vực dịch vụ chuyên môn mà ASEAN đã đạt được thỏa thuận về thừa nhận lẫn nhau (MRA).

Việt Nam nên chủ động đàm phán với các nước thành viên ASEAN để cắt giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, đặc biệt là các quy định về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật (SPS) vì mục đích bảo hộ nhà sản xuất trong nước thay vì chỉ đơn thuần vì mục đích phòng chống dịch bệnh và/hoặc vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật.

#### Các chính sách khác

Cải thiện giáo dục và đào tạo là yêu cầu cần thiết để nâng cao tính cạnh tranh của lao động Việt Nam. Khuôn khổ pháp lý cần được cải thiện hơn nữa để nâng cao tính ổn định của việc làm, năng suất lao động và điều kiện làm việc cho người lao động. Các quy định liên quan về lao động, việc làm, lương tối thiểu và độ linh hoạt của thị trường lao động cũng cần phải cải thiện.

Việt Nam cần tiếp tục tập trung tạo việc làm, đặc biệt là tại các khu vực nông thôn. Cần phải có những biện pháp phù hợp và kịp thời để giảm bớt tỉ trọng việc làm không chính thức; khuyến khích tạo việc làm và việc làm tốt trong khu vực FDI và ngoài quốc doanh. Cần tổ chức những chương trình việc làm để hỗ trợ lao động thiếu việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp, người mất ruộng đất do công nghiệp hóa và đô thị hóa, lao động bị sa thải do cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu hay do tình trạng thiếu việc làm hàng loạt. Khuôn khổ luật pháp cần đưa vào những thay đổi phù hợp để cho phép tham gia sâu hơn vào thị trường lao động ASEAN (bao gồm phê chuẩn các công ước quốc tế về tiêu chuẩn lao động).

Việt Nam cũng cần xây dựng một hệ thống an sinh xã hội rộng khắp, đa tầng, linh hoạt và hiệu quả, với các chương trình an sinh xã hội đa dạng và hiệu quả cho người có thu nhập thấp và người chịu ảnh hưởng tiêu cực. Điều này có thể giúp giảm thiểu tác động của AEC đến những nhóm yếu thế.

Ngoài ra, Việt Nam cần tăng cường hợp tác song phương và đa phương với các nước ASEAN để chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và hợp tác kỹ thuật cũng



như cùng nhau giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu như dịch bệnh, thiên tai, và thảm họa do con người gây ra. Điều này cần phải phù hợp với quá trình xây dựng kế hoạch tổng thể về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y tế, bao gồm các định hướng chiến lược để thu hút đầu tư và các lĩnh vực đầu tư hướng tới nhằm đảm bảo hiệu quả cao của nguồn vốn ODA.

Việt Nam cần nỗ lực hơn nữa để nghiên cứu và ban hành các quy định cấm nhập khẩu những hàng hóa đang bị cấm nhập khẩu ở các nước ASEAN. Các văn bản này phải phù hợp với tình hình của Việt Nam, đảm bảo an ninh quốc gia, bảo vệ môi trường và người tiêu dùng cũng như tăng chế tài đối với những hành vi vi phạm các quy định về môi trường. Một hướng nỗ lực khác chính là tham vấn và hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh lâu dài, phù hợp với các quy định môi trường liên quan đến sản xuất và tiêu thụ, lồng ghép việc đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường như là một phần của chi phí sản xuất kinh doanh

Ngoài ra, những khuyến nghị về hội nhập kinh tế hiệu quả hơn mà CIEM (2013) đưa ra, mặc dù có phạm vi rộng hơn, cần được triển khai đồng thời rà soát liên tục./.